

Đề án “Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh thiếu niên giai đoạn 2011 - 2015”

**BỘ TƯ PHÁP**

**TÌM HIỂU CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC  
DÂN SỰ, HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ**

**NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP**

Hà Nội - 2012

*Đề án Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh thiếu niên giai đoạn 2011 -2015*

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 26/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ)

**CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN:**

**Nguyễn Thúy Hiền**

*Thứ trưởng Bộ Tư pháp - Trưởng ban chỉ đạo Đề án*

**TỔ CHỨC BIÊN SOẠN:**

**Nguyễn Duy Lãm**

*Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp - Phó Trưởng ban chỉ đạo Đề án*

**Phạm Thị Hòa**

*Phó Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp*

**THAM GIA BIÊN SOẠN:**

*Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp*

## LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án: “*Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh thiếu niên giai đoạn 2011 - 2015*”, để góp phần nâng cao hiểu biết pháp luật, giáo dục ý thức chấp hành các quy định pháp luật trong một số lĩnh vực có liên quan tới thanh niên sinh sống, lao động, học tập ở nước ngoài, Bộ Tư pháp, Thường trực Ban chỉ đạo Đề án tổ chức biên soạn cuốn sách “*Tim hiểu các quy định pháp luật trong lĩnh vực dân sự, hôn nhân - gia đình và hình sự*”.

Cuốn sách phân tích, giới thiệu các quy định pháp luật về dân sự, hôn nhân - gia đình và hình sự gắn với những ví dụ minh họa nhằm giúp người đọc, đặc biệt là thanh niên Việt Nam học tập, lao động, sinh sống ở nước ngoài nắm bắt, vận dụng tốt hơn các quy định của pháp luật trong công việc và đời sống hàng ngày.

Xin trân trọng giới thiệu và mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc!

*Hà Nội, tháng 12 năm 2012*

**NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP**

## Phần thứ nhất

### **PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ, HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ**

#### **A. PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ**

#### **I. CÁC QUYỀN NHÂN THÂN VÀ NƠI CƯ TRÚ CỦA CÔNG DÂN**

##### **1. Quyền nhân thân và bảo vệ quyền nhân thân**

###### **1.1. Quyền nhân thân**

Tuyên ngôn Nhân quyền của Liên hợp quốc được Đại Hội đồng Liên hợp quốc công bố ngày 10/12/1948 khẳng định: “*Tất cả con người sinh ra đều tự do và bình đẳng về chân giá trị và quyền lợi...*” (Điều 1) và “*Tất cả mọi người đều được hưởng những quyền lợi và quyền tự do được công nhận trong bản Tuyên ngôn này mà không có sự phân biệt đối xử nào...*” (Điều 2).

Trong Bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ngày 02/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của Hoa Kỳ: “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*” và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791: “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”.

Như vậy, con người ngay từ khi được sinh ra đã luôn có những quyền gắn liền với bản thân họ - đó là những quyền nhân thân. Những quyền đó

con người có một cách tự nhiên, không phải là do bất kỳ một ai ban tặng.

Khảng định điều này, Bộ luật Dân sự năm 2005 (BLDS) quy định quyền nhân thân là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác (Điều 24). Điều đó có nghĩa là, những quyền nhân thân của cá nhân nào chỉ có ý nghĩa đối với chính bản thân người đó, nếu “áp” vào người khác thì không có ý nghĩa gì nữa và thực tế cũng không thể “áp” được.

## **1.2. Bảo vệ quyền nhân thân**

Quyền nhân thân của cá nhân theo quy định của pháp luật khá đa dạng nên hành vi xâm phạm quyền nhân thân cũng khá đa dạng dưới những hình thức, mức độ khác nhau và do đó, phương thức, biện pháp bảo vệ quyền nhân thân cũng rất khác nhau như biện pháp xử lý hành chính, biện pháp xử lý hình sự, biện pháp dân sự, biện pháp xử lý kỷ luật.

Theo quy định tại Điều 25 BLDS thì cá nhân có quyền nhân thân bị xâm phạm được áp dụng các biện pháp dân sự sau để bảo vệ:

*Thứ nhất*, tự mình cải chính là biện pháp bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân bị xâm phạm được áp dụng trong trường hợp người có hành vi trái pháp luật đưa ra những tin tức không đúng xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của cá nhân. Đây là biện pháp cho phép người có quyền nhân thân bị xâm phạm kịp thời bảo vệ quyền nhân thân của mình, hạn chế được hậu quả thiệt hại cả về vật chất và tinh thần do những tin tức không đúng ra gây ra.

*Thứ hai*, yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai. Biện pháp này có thể được áp dụng trong mọi trường hợp quyền nhân thân bị xâm phạm. So với biện pháp tự cải chính thì biện pháp này được áp dụng trong một phạm vi rộng hơn. Tuy nhiên, việc áp dụng biện pháp này thông thường chỉ có hiệu quả trong trường hợp người có hành vi xâm phạm quyền nhân thân sớm nhận thức được hành vi trái pháp luật của họ. Nếu người có hành vi xâm phạm quyền nhân thân không nhận thức được

hành vi trái pháp luật của mình thì người có quyền nhân thân bị xâm phạm phải áp dụng biện pháp bảo vệ khác mới bảo vệ được quyền nhân thân của mình.

*Thứ ba*, yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai. Sau khi nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền sẽ áp dụng các biện pháp do pháp luật quy định buộc người có hành vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền nhân thân chấm dứt hành vi đó. Tòa án là cơ quan áp dụng biện pháp dân sự bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân chủ yếu và có hiệu quả nhất. Trường hợp người có quyền nhân thân bị xâm phạm yêu cầu Tòa án bảo vệ thì phải chứng minh được quyền nhân thân của mình bị xâm hại bởi các hành vi trái pháp luật.

*Thứ tư*, yêu cầu người vi phạm bồi thường thiệt hại hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm bồi thường thiệt hại. Nếu có hành vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền nhân thân của cá nhân gây ra thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần thì cá nhân có quyền nhân thân bị xâm phạm có quyền yêu cầu người có hành vi trái pháp luật bồi thường thiệt hại. Nếu người có hành vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền nhân thân của cá nhân không chịu bồi thường thì người có quyền nhân thân bị xâm phạm có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền buộc người vi phạm bồi thường thiệt hại.

Tóm lại, khi quyền nhân thân của cá nhân nào đó bị xâm phạm, người đó được thực hiện các biện pháp bảo vệ nói trên. Việc áp dụng biện pháp bảo vệ quyền nhân thân căn cứ vào các trường hợp cụ thể và do người có quyền nhân thân bị xâm phạm tự lựa chọn quyết định. Tuy nhiên, việc lựa chọn biện pháp bảo vệ phù hợp sẽ giúp cho việc bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân có hiệu quả.

## **2. Các quyền nhân thân**

Quyền nhân thân được quy định từ Điều 24 đến Điều 51 BLDS, bao gồm những quyền cơ bản sau đây:

- *Quyền đối với họ, tên* (Điều 26) và *quyền thay đổi họ, tên* (Điều 27): “*Cá nhân có quyền có họ, tên. Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó*”. Cá nhân cũng có quyền thay đổi họ, tên của mình nếu họ muốn nhưng việc thay đổi đó phải phù hợp và được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

- *Quyền được khai sinh* (Điều 29): Quyền được khai sinh là quyền đầu tiên để khẳng định mỗi con người là một công dân của một quốc gia, một công dân bình đẳng như mọi công dân khác.

Đăng ký khai sinh nhằm xác định họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, dân tộc, quốc tịch, quan hệ cha, mẹ, con của một người mà được pháp luật công nhận và làm căn cứ pháp lý chứng minh đó là một cá nhân, một chủ thể riêng biệt trong xã hội. Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của một cá nhân. Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung ghi về họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, dân tộc, quốc tịch, quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với giấy khai sinh của người đó.

- *Quyền được khai tử* (Điều 30): Cá nhân khi chết đi có quyền được khai tử. Khai tử là việc xác nhận một cá nhân con người không còn tồn tại trên đời. Việc khai tử do người thân thích của người chết, chủ nhà hoặc cơ quan, tổ chức nơi có người chết thực hiện.

Ngay cả đối với trẻ sơ sinh, nếu chết sau khi sinh thì vẫn phải được khai sinh và khai tử. Trường hợp chết trước khi sinh hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải khai sinh và khai tử.

- *Quyền xác định lại giới tính* (Điều 36): Nếu cá nhân nào đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác giới tính thì có quyền nhờ sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ về giới tính. Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- *Quyền bí mật đời tư* (Điều 38): Thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

- *Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình* (Điều 41): Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau phù hợp với truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

- *Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở* (Điều 46): Chỉ trong trường hợp được pháp luật quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành khám xét chỗ ở của một người; việc khám xét phải theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

- Ngoài các quyền nói trên, cá nhân còn có các quyền nhân thân khác như: *Quyền xác định dân tộc* (Điều 28); *Quyền của cá nhân đối với hình ảnh* (Điều 31); *Quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể* (Điều 32); *Quyền hiến bộ phận cơ thể* (Điều 33); *Quyền hiến xác, bộ phận cơ thể sau khi chết* (Điều 34); *Quyền nhận bộ phận cơ thể người* (Điều 35); *Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín* (Điều 37); *Quyền kết hôn* (Điều 39); *Quyền bình đẳng của vợ chồng* (Điều 40); *Quyền ly hôn* (Điều 42); *Quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con* (Điều 43); *Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi* (Điều 44); *Quyền đối với quốc tịch* (Điều 45); *Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo* (Điều 47); *Quyền tự do đi lại, tự do cư trú* (Điều 48); *Quyền lao động* (Điều 49); *Quyền tự do kinh doanh* (Điều 50); *Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo* (Điều 51).

### 3. Nơi cư trú của cá nhân

Cư trú là việc công dân sinh sống tại một nơi nào đó. Tự do cư trú là quyền của công dân, được quy định trong Hiến pháp và thể hiện tại nhiều văn bản luật có liên quan khác như BLDS, Luật Cư trú. Nhà nước bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền tự do cư trú của công dân phải bị xử lý nghiêm minh.

Theo quy định tại Điều 12 Luật Cư trú và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 56/2010/NĐ-CP ngày 24/5/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú thì “*Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú. Mỗi công dân chỉ được đăng ký thường trú tại một chỗ ở hợp pháp và là nơi thường xuyên sinh sống*”.

*Chỗ ở hợp pháp* là nhà ở, tàu, thuyền, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu, sử dụng của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

*Nơi thường trú* là nơi công dân sinh sống thường xuyên, ổn định, không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú.

*Nơi tạm trú* là nơi công dân sinh sống ngoài nơi đăng ký thường trú và đã đăng ký tạm trú.

Trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân theo quy định trên đây thì nơi cư trú của công dân là nơi người đó đang sinh sống và có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn.

Điều 9 Luật Cư trú năm 2006 quy định quyền của công dân về cư trú cụ thể gồm:

- Lựa chọn, quyết định nơi thường trú, tạm trú của mình.
- Được cấp, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú.
- Được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền cư trú.
- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ

quyền cư trú của mình.

- Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

Quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định (để phục vụ công tác điều tra, thi hành án, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm thực hiện các biện pháp tư pháp khác...). Các trường hợp bị hạn chế quyền tự do cư trú gồm:

- Người bị Tòa án, cơ quan công an... áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú;

- Người bị Tòa án áp dụng hình phạt cấm cư trú; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù, người đang bị quản chế.

- Người bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành.

#### **4. Nơi cư trú của người chưa thành niên**

Điều 18 BLDS quy định: “*Người từ đủ mười tám tuổi trở lên là người thành niên. Người chưa đủ mười tám tuổi là người chưa thành niên*”.

Điều 1 Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 quy định: “*Trẻ em quy định trong Luật này là công dân Việt Nam dưới mười sáu tuổi*”.

Người chưa thành niên gồm có trẻ em (người dưới 16 tuổi) và nhóm người từ 16 đến dưới 18 tuổi, cuộc sống còn phụ thuộc vào cha mẹ, người giám hộ, đỡ đầu. Điều 13 Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định “*Trẻ em có quyền sống chung với cha mẹ. Không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích của trẻ em*”. Như vậy, sống chung với cha mẹ là quyền của đa số người chưa thành niên - trẻ em.

Sống chung với cha mẹ có nghĩa là cư trú cùng cha mẹ.

Quyền sống chung với cha mẹ là quyền tự nhiên, tất yếu và bất khả xâm phạm của mọi trẻ em, kể cả trong trường hợp trẻ em là con riêng của vợ hoặc chồng. Không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ trái với ý muốn của cha mẹ và trẻ em, trừ trường hợp người có thẩm quyền quyết định để bảo vệ lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Để bảo vệ quyền cư trú cùng cha mẹ không chỉ đối với trẻ em mà còn đối với tất cả người trong độ tuổi chưa thành niên, Điều 13 Luật Cư trú năm 2006 quy định rõ: *“Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống”*.

*Ví dụ:* Một gia đình có cha cư trú tại Hà Nội, mẹ cư trú tại thành phố Hồ Chí Minh, con trai học ở Hà Nội và thường xuyên ở cùng cha; con gái học ở thành phố Hồ Chí Minh và thường xuyên ở cùng mẹ. Trong trường hợp này, nơi cư trú của con trai là nơi người cha cư trú (ở Hà Nội), nơi cư trú của con gái là nơi cư trú của người mẹ (ở thành phố Hồ Chí Minh).

Ngoài ra, pháp luật còn quy định *“Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định”* nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho nhóm người này.

## 5. Nơi cư trú của vợ chồng

Như trên đã đề cập, nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú. Trừ một số ít trường hợp ngoại lệ, còn lại trong đại đa số các gia đình Việt Nam, vợ, chồng là thành viên gia đình nhưng đồng thời cũng đều là công dân Việt Nam. Vợ, chồng là những công dân riêng biệt nhưng là những thành viên đặc biệt thường xuyên gắn kết chặt chẽ với nhau tạo thành nền tảng quan trọng của gia đình. Do vậy, đương nhiên có thể

hiểu: nơi cư trú của vợ chồng là chỗ ở hợp pháp mà vợ chồng thường xuyên sinh sống (thường trú hoặc tạm trú).

Bên cạnh BLDS, nơi cư trú của vợ, chồng còn được các văn bản pháp luật khác quy định cụ thể:

- Nơi cư trú của vợ, chồng do vợ, chồng lựa chọn, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính (Điều 20 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống. Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thoả thuận (Điều 15 Luật Cư trú năm 2006).

Với các căn cứ nêu trên của pháp luật thì quan điểm vợ phải theo chồng và nơi cư trú của vợ, chồng do người chồng quyết định là sai, phong tục buộc người con trai khi lấy vợ phải sang ở nhà vợ là không phù hợp với các quy định pháp luật về cư trú. Việc lựa chọn nơi cư trú là quyền và hoàn toàn do vợ, chồng thoả thuận, quyết định một cách bình đẳng.

## II. GIÁM HỘ, ĐẠI DIỆN VÀ ỦY QUYỀN TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ

### 1. Giám hộ

#### 1.1. Người giám hộ, người được giám hộ

Giám hộ là chế định quan trọng được quy định trong BLDS nhằm mục đích để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (NLHVDS).

Điều 58 BLDS quy định:

- Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (sau đây gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất NLHVDS

(sau đây gọi chung là người được giám hộ);

Từ quy định này, chúng ta hiểu: Người giám hộ là cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ. Người giám hộ có thể là cá nhân hoặc tổ chức.

Người được giám hộ là cá nhân người chưa thành niên, người mất NLHVDS cần phải và được người giám hộ chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp. Người được giám hộ chỉ có thể là cá nhân người chưa thành niên, người mất NLHVDS. Khoản 2 Điều 58 BLDS quy định, người được giám hộ bao gồm:

- Người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất NLHVDS, bị hạn chế NLHVDS, bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu;

- Người mất NLHVDS.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 58 BLDS, những người mất NLHVDS, những người chưa thành niên thuộc đối tượng có quyền được giám hộ nói trên mà chưa đủ mười lăm tuổi thì được giám hộ không chỉ là quyền mà còn là điều bắt buộc đối họ.

Khoản 4 Điều 58 BLDS quy định: Một người có thể giám hộ cho nhiều người, nhưng một người chỉ có thể được một người giám hộ. Trong trường hợp không có anh ruột, chị ruột hoặc anh ruột, chị ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người giám hộ. Nếu không có ai trong số những người thân thích này có đủ điều kiện làm giám hộ thì bác, chú, cô, dì, cậu trong số những người thân thích này có đủ điều kiện làm giám hộ thì bác, chú, cô, dì, cậu sẽ là người giám hộ.

Quy định về giám hộ trong BLDS thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Nhà nước và xã hội đối với người chưa thành niên có hoàn cảnh đặc biệt cần được sự trợ giúp của những người thân thích trong gia đình, của các cơ quan, tổ chức và của xã hội; nâng cao tinh thần trách nhiệm, khuyến khích phát huy tinh thần tương thân tương ái giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau giữa những người thân thích trong gia đình và trong cộng đồng xã hội.

Trong việc bảo vệ người chưa thành niên, người mất NLHVDS, chúng ta cần phân biệt người giám hộ với người đại diện ở những điểm chính sau:

*Thứ nhất*, về chủ thể tham gia vào các quan hệ dân sự: Người giám hộ và người được giám hộ đều là những chủ thể đặc biệt và chỉ có họ mới tham gia vào quan hệ giám hộ. Chủ thể tham gia quan hệ đại diện thì rộng hơn, hầu như không có giới hạn, trừ trường hợp giao dịch dân sự hạn chế người chưa đủ 18 tuổi làm đại diện tham gia.

*Thứ hai*, về mục đích khi tham gia các quan hệ dân sự: Người giám hộ tham gia quan hệ giám hộ để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất NLHVDS. Trong các giao dịch dân sự thực hiện vì người được giám hộ thì người giám hộ đồng thời là người đại diện cho người được giám hộ. Còn người đại diện trong phạm vi đại diện, họ xác lập, thực hiện giao dịch dân sự nhân danh và vì lợi ích của người được đại diện.

*Thứ ba*, về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ giám hộ và quan hệ đại diện: Đối với người đại diện thì quyền và nghĩa vụ của họ gắn liền với phạm vi được đại diện. Còn đối với người giám hộ thì quyền và nghĩa vụ của họ được quy định chi tiết trong BLDS. Trong số những quyền mà họ có thì đáng chú ý là người giám hộ có quyền quản lý và sử dụng tài sản của người được giám hộ (nếu có) để xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự và sử dụng tài sản đó để chi tiêu cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng người được giám hộ. Trong số các nghĩa vụ mà người giám hộ phải thực hiện thì cũng cần chú ý đến nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục hoặc bảo đảm việc điều trị

bệnh cho người được giám hộ.

Ngoài ra, việc xác lập, chấm dứt quan hệ và hậu quả của việc chấm dứt quan hệ v.v... giữa hai quan hệ giám hộ và đại diện cũng khác nhau.

### **1.2. Điều kiện cá nhân làm người giám hộ**

Điều 60 BLDS quy định cá nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:

- Có NLHVDS đầy đủ. Tức là cá nhân đó phải có khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Theo quy định của BLDS năm 2005 (tại các Điều 17 đến Điều 23) thì chỉ những người thành niên có đầy đủ NLHVDS mới có thể làm người giám hộ.

- Có tư cách đạo đức tốt, không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác. Ví dụ: Người anh đã thành niên nhưng thường xuyên có hành vi bạo lực đối với em, hay cờ bạc, nghiện ngập, bỏ bê, không chăm lo gì cho em thì không thể là người giám hộ của em được. Tương tự, tuy cháu không còn ai thân thích ngoài cậu, dì nhưng cậu, dì vừa mới ra tù thì cũng không thể làm giám hộ cho cháu được.

- Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ.

Người giám hộ là người được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ. Điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng ở đây là nói đến điều kiện vật chất là chủ yếu. Nếu như không có các điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng (không có chỗ ở hoặc chỗ ở không bảo đảm, không có thu nhập hoặc thu nhập quá thấp không đủ sống trong khi người được giám hộ cũng không có hoặc có nhưng không đủ tài sản, thu nhập...) thì cũng không được làm người giám hộ.

Việc quy định tiêu chí về đạo đức, phẩm chất của người được cử làm giám hộ tại khoản 2 Điều 60 BLDS là rất cần thiết để bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

### **1.3. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên**

Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên được quy định tại Điều 61 BLDS, như sau:

Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên mà không còn cả cha và mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cả cha và mẹ đều mất NLHVDS, bị hạn chế NLHVDS, bị Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu, được xác định như sau:

- Trong trường hợp anh ruột, chị ruột không có thoả thuận khác thì anh cả hoặc chị cả là người giám hộ của em chưa thành niên; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì anh, chị tiếp theo là người giám hộ;

- Trong trường hợp không có anh ruột, chị ruột hoặc anh ruột, chị ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người giám hộ; nếu không có ai trong số những người thân thích này có đủ điều kiện làm người giám hộ thì bác, chú, cậu, cô, dì là người giám hộ.

Như vậy, người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên được xếp theo thứ tự ưu tiên như sau: anh ruột, chị ruột (trong điều kiện bình thường thì trước hết là anh cả hoặc chị cả nếu họ không có thoả thuận gì khác; các anh, chị tiếp theo), ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì.

### **1.4. Người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự**



Người mất NLHVDS là người do bị bệnh tâm thần, mắc bệnh khác hoặc vì lý do nào đó mà không còn khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Người bị xác định là mất NLHVDS là người được Tòa án ra quyết định tuyên bố mất NLHVDS căn cứ trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan và quyết định của Tòa án đang có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 58 BLDS, người mất NLHVDS phải có người giám hộ.

Theo Điều 62 BLDS thì người giám hộ đương nhiên của người mất NLHVDS được quy định như sau:

- Trong trường hợp vợ mất NLHVDS thì chồng là người giám hộ; nếu chồng mất NLHVDS thì vợ là người giám hộ.

- Trong trường hợp cha và mẹ đều mất NLHVDS hoặc một người mất NLHVDS, còn người kia không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con cả là người giám hộ; nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp theo là người giám hộ.

- Trong trường hợp người thành niên mất NLHVDS chưa có vợ, chồng, con hoặc có mà vợ, chồng con đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì cha, mẹ là người giám hộ.

### **1.5. Quyền, nghĩa vụ của người giám hộ**

Quyền và nghĩa vụ của người giám hộ được quy định tại Điều 65, 66, 67, 68 và 69 BLDS năm 2005, như sau:

#### *\* Quyền của người giám hộ*

Người được giám hộ có quyền sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của người được giám hộ; được thanh toán những chi phí cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ; đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực

hiện các giao dịch dân sự nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Người giám hộ được thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản của người được giám hộ. Việc bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc và các giao dịch khác đối với tài sản có giá trị lớn của người được giám hộ phải được sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ. Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác.

Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu, trừ trường hợp giao dịch được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ. Ví dụ: Em chưa thành niên được cha mẹ để lại cho một ngôi nhà. Anh cả là người giám hộ của em mua lại ngôi nhà đó. Giao dịch mua bán nhà đó không có hiệu lực.

#### *\* Nghĩa vụ của người giám hộ*

- Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ chưa đủ 15 tuổi: Chăm sóc, giáo dục người được giám hộ; đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật quy định người chưa đủ 15 tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự; quản lý tài sản của người được giám hộ; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

- Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi giống như nghĩa vụ của người giám hộ đối với người chưa đủ 15 tuổi, trừ nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục người được giám hộ.

- Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ mất NLHVDS: Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ; đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự; quản lý tài sản của người được giám hộ; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được

giám hộ.

### **1.6. Cử người giám hộ**

Điều 63 BLDS năm 2005 quy định: Trong trường hợp người chưa thành niên, người mất NLHVDS không có người giám hộ đương nhiên thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc đề nghị một tổ chức đảm nhiệm việc giám hộ.

Việc cử người giám hộ phải lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ.

Ví dụ: Ông A bị Tòa án nhân dân huyện M ra quyết định tuyên bố mất NLHVDS. Ông A không có vợ con và cũng không còn bất cứ ai thân thích ngoài người em trai đã lập gia đình hiện đang sinh sống cùng xã. Trong trường hợp này, người em trai là người giám hộ đương nhiên của ông A.

Nếu người em trai của ông A có đủ điều kiện làm người giám hộ thì Ủy ban nhân dân ra quyết định cử người em đó làm giám hộ cho ông A. Nếu người em trai của ông A cũng không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì Ủy ban nhân dân xã phải cử một người nào đó hoặc đề nghị một tổ chức nào đó có đủ điều kiện đảm nhiệm việc giám hộ cho ông A.

### **1.7. Thay đổi, chuyển giao giám hộ**

Giám hộ không phải là việc bất biến mà khi cần thiết vẫn có thể chuyển giao. Người giám hộ vẫn có thể bị thay đổi. Việc thay đổi, chuyển giao nhằm mục đích bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

- Thay đổi người giám hộ được quy định tại Điều 70 BLDS năm 2005. Theo đó, các trường hợp sau được thay đổi người giám hộ:

+ Cá nhân là người giám hộ không còn đủ các điều kiện quy định tại Điều 60 BLDS, nghĩa là khi người giám hộ mất NLHVDS; vi phạm tư cách đạo đức; bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị kết án; không có đủ điều

kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng người được giám hộ nữa (không có chỗ ở hoặc chỗ ở không bảo đảm, không có thu nhập hoặc thu nhập quá thấp không đủ sống trong khi người được giám hộ cũng không có hoặc có nhưng không đủ tài sản, thu nhập...).

+ Người giám hộ chết, bị Tòa án tuyên bố mất tích, tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động;

+ Có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc người giám hộ đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;

+ Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác có đủ điều kiện nhận làm giám hộ.

Trong trường hợp thay đổi người giám hộ đương nhiên thì những người được quy định tại Điều 61 và Điều 62 của BLDS năm 2005 (xếp theo thứ tự ưu tiên như sau: anh ruột, chị ruột, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì) là người giám hộ đương nhiên được tính đến trước. Nếu không có người giám hộ đương nhiên thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc đề nghị một tổ chức đảm nhiệm việc giám hộ. Ví dụ: Anh cả hoặc chị cả là người giám hộ bị thay đổi thì anh hoặc chị thứ hai (có đủ điều kiện làm giám hộ) là người giám hộ đương nhiên cho em chưa thành niên. Nếu không còn ai thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người em đó có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc đề nghị một tổ chức đảm nhiệm việc giám hộ.

- Việc chuyển giao giám hộ của người giám hộ được cử được thực hiện theo quy định tại Điều 71 BLDS năm 2005, như sau:

+ Khi thay đổi người giám hộ thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có người giám hộ mới, người đã thực hiện việc giám hộ phải chuyển giao giám hộ cho người thay thế mình.

+ Việc chuyển giao giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi

rõ lý do chuyển giao và tình trạng tài sản của người được giám hộ tại thời điểm chuyển giao. Người cử người giám hộ, người giám sát việc giám hộ chứng kiến việc chuyển giao giám hộ.

+ Trong trường hợp thay đổi người giám hộ vì lý do người giám hộ là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố hạn chế NLHVDS, mất NLHVDS, mất tích; tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động thì người cử người giám hộ lập biên bản, ghi rõ tình trạng tài sản của người được giám hộ, quyền, nghĩa vụ phát sinh trong quá trình thực hiện việc giám hộ để chuyển giao cho người giám hộ mới với sự chứng kiến của người giám sát việc giám hộ.

+ Việc chuyển giao giám hộ phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ mới công nhận.

- Thủ tục thay đổi việc cử người giám hộ được cử được thực hiện theo quy định tại Điều 64 BLDS (phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ; phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ).

### **1.8. Chấm dứt việc giám hộ**

Việc chấm dứt giám hộ được quy định tại Điều 72 BLDS năm 2005. Cụ thể, khi có những điều kiện sau đây thì việc giám hộ chấm dứt:

- Người được giám hộ đã có NLHVDS đầy đủ;
- Người được giám hộ chết;
- Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình.
- Người được giám hộ được nhận làm con nuôi.

Như trên đã đề cập, giám hộ là việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên (chưa có đầy đủ NLHVDS) khi những

người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất NLHVDS, bị hạn chế NLHVDS, bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó, nếu cha, mẹ có yêu cầu và người mất NLHVDS. Do vậy, khi người được giám hộ đã có NLHVDS đầy đủ - nghĩa là trong điều kiện bình thường khi người được giám hộ đã đủ 18 tuổi hoặc người được giám hộ đã xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ nay đã có điều kiện chăm sóc, giáo dục người được giám hộ; hoặc người được giám hộ đã chết thì những người này không còn thuộc diện được giám hộ theo quy định của pháp luật nữa hoặc trường hợp người được giám hộ được nhận làm con nuôi. Khi có ít nhất một trong các trường hợp trên thì việc giám hộ chấm dứt.

Theo quy định tại Điều 73 BLDS, khi việc giám hộ chấm dứt thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ phải thanh toán tài sản với người được giám hộ hoặc với cha, mẹ của người được giám hộ.

Trong trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ phải thanh toán tài sản với người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người được giám hộ cư trú. Việc thanh toán tài sản được thực hiện với sự giám sát của người cử người giám hộ và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người giám hộ cư trú.

Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ được người giám hộ chuyển cho người được giám hộ khi người này đã có NLHVDS đầy đủ hoặc chuyển cho cha, mẹ (hoặc cha, mẹ nuôi) của người được giám hộ trong trường hợp cha, mẹ hoặc cha, mẹ

nuôi của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình; người được giám hộ được nhận làm con nuôi hoặc chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người được giám hộ chết.

## **2. Đại diện**

### **2.1. Khái niệm**

Đại diện được hiểu là việc một người (người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của người khác (người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện. Các cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác đều có thể xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thông qua người đại diện, trừ trường hợp pháp luật quy định họ phải tự mình xác lập, thực hiện giao dịch đó. Ví dụ: Cá nhân có thể ủy quyền cho người khác thay mặt mình ký kết các hợp đồng dân sự. Tuy nhiên, có trường hợp cá nhân phải tự mình tham gia các giao dịch mà không được ủy quyền cho người khác làm thay, như: Theo quy định của pháp luật, khi đi đăng ký kết hôn thì cả hai bên nam, nữ đều phải tự mình đến Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền (thường là cấp xã) để tiến hành các thủ tục đăng ký mà tuyệt nhiên không được ủy quyền cho người khác thực hiện các công việc đó thay mình.

Khoản 1 Điều 139 BLDS năm 2005 quy định về đại diện như sau: Đại diện là việc một người (sau đây gọi là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của người khác (sau đây gọi là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.

Quan hệ đại diện được xác lập theo pháp luật hoặc theo ủy quyền. Người đại diện phải có NLHVDS đầy đủ, trừ các trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi cũng có thể là người đại diện theo ủy quyền, nếu pháp luật không quy định người đại diện trong giao dịch đó phải từ đủ 18 tuổi trở lên.

Người đại diện theo pháp luật được quy định trong BLDS (cha, mẹ là

người đại diện theo pháp luật của các con) cũng là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật. Trong tố tụng dân sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng là đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự của người được bảo vệ (khoản 2 Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 - BLTTDS).

Người đại diện theo ủy quyền được quy định trong BLDS là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự.

Riêng đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng (khoản 3 Điều 73 BLTTDS).

Khi tham gia tố tụng, người đại diện theo pháp luật được thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự mà mình là đại diện; người đại diện theo ủy quyền được thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền (Điều 74 BLTTDS).

### **2.2. Những trường hợp không được làm người đại diện và việc chỉ định người đại diện trong tố tụng dân sự**

Khoản 2 Điều 75 BLTTDS quy định những trường hợp sau đây không được làm người đại diện theo pháp luật:

- Là đương sự trong cùng một vụ án với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện;

- Đang là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự cho một đương sự khác mà quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đó đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện trong cùng một vụ án.

Cán bộ, công chức trong các ngành Tòa án, Kiểm sát, Công an không được tham gia tố tụng với tư cách là người tham gia tố tụng nói chung và người đại diện trong tố tụng dân sự nói riêng. Do Tòa án, Kiểm sát, Công an là các cơ quan tư pháp có mối quan hệ gắn bó, mật thiết với nhau về lĩnh vực

công tác. Tuy nhiên, trong trường hợp cơ quan của họ hoặc người thân thích của họ là đương sự trong vụ án dân sự thì họ có thể tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện cho cơ quan của mình hoặc với tư cách là người đại diện theo pháp luật cho người thân của mình (khoản 3 Điều 75).

Về việc chỉ định người đại diện, theo quy định tại Điều 76 BLTTDS, trong khi tiến hành tố tụng dân sự, nếu có đương sự là người bị hạn chế NLHVDS mà không có người đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của họ thuộc trường hợp không được làm người đại diện theo pháp luật nêu trên thì Tòa án phải chỉ định người đại diện để tham gia tố tụng tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

### **2.3. Đại diện theo pháp luật, người đại diện theo pháp luật**

Cá nhân không được để người khác đại diện cho mình trong trường hợp mà pháp luật quy định họ phải tự mình xác lập, thực hiện giao dịch đó (thông thường, đây là những giao dịch liên quan đến quyền nhân thân - vốn có đặc tính không thể chuyển giao cho người khác được). Việc phát sinh quan hệ đại diện được xác lập theo hai hình thức: do pháp luật quy định hoặc theo sự uỷ quyền.

Ví dụ: Người đại diện của công ty là người mà công ty đăng ký với vị trí là “người đại diện theo pháp luật” - thể hiện trong Giấy đăng ký kinh doanh (thường là giám đốc) do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Đây là trường hợp đại diện mà pháp luật quy định. Nếu giám đốc công ty này lại uỷ quyền cho một nhân viên khác, chẳng hạn là anh A, đi dự họp tại cơ quan thuế - thì anh A sẽ trở thành người đại diện cho giám đốc công ty. Đây là trường hợp đại diện theo uỷ quyền (do được uỷ quyền mà có tư cách đại diện).

Đại diện theo pháp luật là sự đại diện do pháp luật quy định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định (Điều 140 BLDS). Người đại diện theo pháp luật là những người được quy định tại Điều 141 BLDS năm 2005, đó là:

- Cha, mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên;

- Người giám hộ là người đại diện theo pháp luật của người được giám hộ;

- Người được Tòa án chỉ định là người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế NLHVDS;

- Người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Chủ hộ là người đại diện theo pháp luật của hộ gia đình;

- Tổ trưởng tổ hợp tác là người đại diện theo pháp luật của tổ hợp tác.

- Những người khác theo quy định của pháp luật.

### **2.4. Đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo uỷ quyền**

Theo BLDS năm 2005, “*Đại diện theo uỷ quyền là đại diện được xác lập theo sự uỷ quyền giữa người đại diện và người được đại diện. Hình thức uỷ quyền do các bên thoả thuận, trừ trường hợp pháp luật quy định việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản*” (Điều 142).

Người đại diện theo uỷ quyền là người thay mặt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người uỷ quyền. Trong thực tiễn tranh chấp dân sự, rất nhiều trường hợp đương sự thường không có kinh nghiệm tham gia tố tụng và thiếu sự hiểu biết pháp luật đầy đủ, vì vậy, để bảo vệ quyền lợi cho đương sự, BLTTDS quy định đương sự có thể uỷ quyền cho luật sư hoặc người khác (*trừ những trường hợp không được làm người đại diện theo quy định tại Điều 75 BLTTDS*) đại diện tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong mọi việc, ngoại trừ đối với việc ly hôn vì liên quan đến quan hệ tình cảm giữa các đương sự (Điều 73 BLTTDS). BLDS quy định: “*Cá nhân, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể uỷ quyền cho người khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể là người đại diện theo uỷ quyền, trừ trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải do người từ đủ mười tám tuổi trở lên xác*

*lập, thực hiện”* (Điều 143).

Theo quy định tại Điều 161 BLTTDS thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị các chủ thể khác xâm phạm hoặc có thể ủy quyền cho người đại diện hợp pháp khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình. Quy định này phù hợp với quy định của BLDS về hợp đồng ủy quyền. Về nguyên tắc, việc ủy quyền của đương sự cho người đại diện phải được lập thành văn bản, trong đó phải nêu rõ phạm vi ủy quyền. Hình thức ủy quyền là căn cứ pháp lý để xác định phạm vi ủy quyền, nghĩa vụ của người được ủy quyền, đồng thời xác định trách nhiệm dân sự của người ủy quyền hoặc người được ủy quyền khi tham gia vào quan hệ tố tụng dân sự. Trong quan hệ ủy quyền, người được ủy quyền thay mặt người ủy quyền thực hiện một số hành vi nhất định làm phát sinh hậu quả pháp lý liên quan đến quyền lợi của các bên trong quan hệ hợp đồng hoặc lợi ích của người đã ủy quyền trong phạm vi ủy quyền. Xét về mặt bản chất pháp lý, ủy quyền luôn tồn tại 2 quan hệ:

*Thứ nhất, quan hệ giữa người ủy quyền và người được ủy quyền.* Trong quan hệ này, người được ủy quyền có nghĩa vụ phải thực hiện các hành vi pháp lý trong phạm vi ủy quyền. Người được ủy quyền phải trực tiếp thực hiện nghĩa vụ của mình mà không được ủy quyền lại cho người khác trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

*Thứ hai, quan hệ giữa người được ủy quyền với bên thứ ba của giao dịch.* Người được ủy quyền với tư cách của người đã ủy quyền giao kết hoặc thực hiện các giao dịch dân sự với bên thứ ba. Người được ủy quyền có những quyền và nghĩa vụ nhất định với bên thứ ba của giao dịch.

## **2.5. Phạm vi đại diện**

Điều 144 BLDS quy định phạm vi đại diện. Theo các quy định này thì việc đại diện được thực hiện trong phạm vi như sau:

- Trong đại diện theo pháp luật thì người đại diện theo pháp luật có quyền

xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trong đại diện theo ủy quyền, phạm vi đại diện được xác lập theo sự ủy quyền.

- Người đại diện chỉ được thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.

- Người đại diện phải thông báo cho người thứ ba trong giao dịch dân sự biết về phạm vi đại diện của mình.

- Người đại diện không được xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự với chính mình hoặc với người thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Người ủy quyền có thể ủy quyền cho người đại diện một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của mình. Khi hai bên (bên ủy quyền và bên được ủy quyền) thiết lập một quan hệ ủy quyền, đồng thời thiết lập một quan hệ hợp đồng với tính chất là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó, bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền. Bên cạnh đó, bên ủy quyền phải trả thù lao nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Trong tố tụng dân sự, người đại diện theo pháp luật thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự mà mình là đại diện; người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền (Điều 74 BLTTDS).

## **2.6. Hậu quả giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện**

Hậu quả giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện được quy định tại Điều 145 BLDS, như sau:

- Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ trường

hợp người đại diện hoặc người được đại diện đồng ý. Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện phải thông báo cho người được đại diện hoặc người đại diện của người đó để trả lời trong thời hạn ấn định; nếu hết thời hạn này mà không trả lời thì giao dịch đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, nhưng người không có quyền đại diện vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện (khoản 1).

- Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự đã xác lập và yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn giao dịch (khoản 2).

Người không có quyền đại diện là người không được làm đại diện (theo quy định tại Điều 75 BLTTDS), không thuộc diện những người đại diện theo pháp luật (theo quy định tại Điều 141 BLDS), không phải là người đại diện theo ủy quyền (theo quy định tại Điều 143 BLDS).

Khi những người này xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không được sự đồng ý của người đại diện hoặc người được đại diện thì việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện (không có quyền đại diện nên hoàn toàn không có phạm vi đại diện. Do vậy, toàn bộ giao dịch không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện).

### **2.7. Hậu quả giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện**

Giao dịch dân sự do người đại diện vượt quá phạm vi xác lập, thực hiện là giao dịch do người có quyền đại diện xác lập, thực hiện nhưng nội dung giao dịch có phần vượt quá phạm vi đại diện, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 144 BLDS: “*Người đại diện chỉ được thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện*”.

Theo quy định tại Điều 146 BLDS, giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện sẽ dẫn tới hậu quả như sau:

- Không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ trường hợp người được đại diện đồng ý hoặc biết mà không phản đối; nếu không được sự đồng ý thì người đại diện phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình về phần giao dịch vượt quá phạm vi đại diện (khoản 1).

- Người đã giao dịch với người đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự đối với phần vượt quá phạm vi đại diện hoặc toàn bộ giao dịch dân sự và yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc vượt quá phạm vi đại diện mà vẫn giao dịch (khoản 2).

- Trong trường hợp người đại diện và người giao dịch với người đại diện cố ý xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vượt quá phạm vi đại diện mà gây thiệt hại cho người được đại diện thì phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại (khoản 3).

### **2.8. Chấm dứt đại diện**

Cũng như các quan hệ pháp luật khác, quan hệ đại diện không phải là vĩnh viễn mà nó cũng có quá trình phát sinh, tồn tại và chấm dứt. Tuy nhiên, việc chấm dứt tư cách đại diện của người đại diện vào thời điểm nào thì phải căn cứ vào quy định của pháp luật.

Việc chấm dứt tư cách đại diện được quy định tại Điều 147, 148 BLDS và Điều 77, 78 BLTTDS. Cụ thể như sau:

#### *a) Chấm dứt đại diện của cá nhân*

- Chấm dứt đại diện theo pháp luật của cá nhân

Đại diện theo pháp luật của cá nhân chấm dứt khi người được đại diện đã thành niên hoặc NLHVDS đã được khôi phục; người đại diện hoặc người

được đại diện chết; người đại diện mất NLHVDS hoặc bị hạn chế NLHVDS.

- Chấm dứt đại diện theo ủy quyền của cá nhân

Đại diện theo ủy quyền của cá nhân chấm dứt khi thời hạn ủy quyền đã hết hoặc công việc được ủy quyền đã hoàn thành; người ủy quyền hủy bỏ việc ủy quyền hoặc người được ủy quyền từ chối việc ủy quyền; người ủy quyền hoặc người được ủy quyền chết, bị Tòa án tuyên bố mất NLHVDS, bị hạn chế NLHVDS, mất tích hoặc là đã chết.

#### *b) Chấm dứt đại diện của pháp nhân*

Theo quy định tại Điều 84 BLDS, một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Được thành lập hợp pháp;

- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;

- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;

- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Pháp nhân phải có tên gọi bằng tiếng Việt, thể hiện rõ loại hình tổ chức của pháp nhân và phân biệt với các pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động. Pháp nhân phải sử dụng tên gọi của mình trong giao dịch dân sự. Tên gọi của pháp nhân được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong trường hợp pháp luật quy định pháp nhân phải có điều lệ thì điều lệ của pháp nhân phải được các sáng lập viên hoặc đại hội thành viên thông qua. Điều lệ của pháp nhân phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận trong trường hợp pháp luật có quy định.

Đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền. Người đại diện của pháp nhân phải tuân theo quy định về đại diện tại của BLDS. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định

trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân là người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho người khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của pháp nhân nhân danh pháp nhân trong quan hệ dân sự.

- Chấm dứt đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Đại diện theo pháp luật của pháp nhân chấm dứt khi pháp nhân chấm dứt. Pháp nhân chấm dứt trong các trường hợp quy định tại Điều 99 BLDS (hợp nhất, sáp nhập, chia, giải thể pháp nhân theo quy định tại các điều 94, 95, 96 và 98 của BLDS; bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản). Pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm xoá tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Chấm dứt đại diện theo ủy quyền của pháp nhân

Đại diện theo ủy quyền của pháp nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Thời hạn ủy quyền đã hết hoặc công việc được ủy quyền đã hoàn thành;

- Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân hủy bỏ việc ủy quyền hoặc người được ủy quyền từ chối việc ủy quyền;

- Pháp nhân chấm dứt hoặc người được ủy quyền chết, bị Tòa án tuyên bố mất NLHVDS, bị hạn chế NLHVDS, mất tích hoặc là đã chết.

Khi chấm dứt đại diện theo ủy quyền, người đại diện phải thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản với pháp nhân ủy quyền hoặc pháp nhân kế thừa.



Trong tố tụng dân sự, khi chấm dứt đại diện mà người được đại diện đã thành niên hoặc đã khôi phục NLHVDS thì người đó tự mình tham gia tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng dân sự theo thủ tục do BLTTDS quy định. Trường hợp chấm dứt đại diện theo ủy quyền thì đương sự hoặc người thừa kế của đương sự trực tiếp tham gia tố tụng hoặc ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng theo thủ tục do BLTTDS quy định.

### **3. Ủy quyền**

#### **3.1. Khái niệm**

Ủy quyền trong quan hệ dân sự là việc một cá nhân, pháp nhân (là người ủy quyền) giao cho người khác (người được ủy quyền) thay mặt mình, nhân danh mình tham gia vào những quan hệ pháp luật dân sự, thực hiện các giao dịch pháp lý trong phạm vi ủy quyền theo quy định của pháp luật. Hành vi của người được ủy quyền được coi là hành vi của người ủy quyền. Người được ủy quyền có quyền ủy quyền lại cho người khác nếu được sự đồng ý của người ủy quyền.

#### **3.2. Hợp đồng ủy quyền**

Việc ủy quyền phải được thực hiện bằng hình thức văn bản và phải được thông báo cho bên tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự với mình biết. Theo quy định của BLDS, văn bản ủy quyền thể hiện bằng hình thức hợp đồng ủy quyền.

Hợp đồng ủy quyền là hình thức văn bản ủy quyền chặt chẽ, có điều khoản và chế tài cụ thể. Nội dung hợp đồng xác định rõ phạm vi ủy quyền; quyền và nghĩa vụ của các bên; thời hạn ủy quyền và các chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm...

Điều 581 BLDS về hợp đồng ủy quyền quy định: *“Hợp đồng ủy quyền là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền, còn bên ủy quyền chỉ phải trả thù*

*lao, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định”*.

#### **3.3. Thời hạn ủy quyền**

Thời hạn ủy quyền là khoảng thời gian mà người được ủy quyền thay mặt cho người ủy quyền, nhân danh người ủy quyền tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự trong phạm vi được ủy quyền.

Điều 582 BLDS về thời hạn ủy quyền quy định: *“Thời hạn ủy quyền do các bên thoả thuận hoặc do pháp luật quy định; nếu không có thoả thuận và pháp luật không có quy định thì hợp đồng ủy quyền có hiệu lực một năm, kể từ ngày xác lập việc ủy quyền”*.

#### **3.4. Ủy quyền lại**

Việc ủy quyền lại là việc người được ủy quyền ủy quyền lại cho người thứ ba thực hiện các giao dịch pháp lý mà mình được ủy quyền. Việc ủy quyền lại phải tuân thủ các điều kiện nhất định theo quy định tại Điều 583 BLDS.

*Thứ nhất*, bên được ủy quyền chỉ được ủy quyền lại cho người thứ ba, nếu được bên ủy quyền đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

*Thứ hai*, hình thức hợp đồng ủy quyền lại cũng phải phù hợp với hình thức hợp đồng ủy quyền ban đầu.

*Thứ ba*, việc ủy quyền lại không được vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu.

Về nguyên tắc phải có quyền thì mới “ủy quyền”, mới giao lại quyền được. Do đó, việc ủy quyền phải do chính người có quyền thực hiện. Cũng vì thế, nếu muốn ủy quyền lại cho người thứ ba, thì người nhận ủy quyền ban đầu vẫn phải có được sự đồng ý của người ủy quyền ban đầu. Về bản chất việc ủy quyền không làm thay đổi chủ thể trong giao dịch, ngay cả khi ủy quyền lại, bên ủy quyền ban đầu vẫn phải chịu trách nhiệm về cam kết do bên được ủy quyền thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

### **3.5. Quyền, nghĩa vụ của bên được ủy quyền**

Khi xác lập quan hệ ủy quyền, người được ủy quyền sẽ thay mặt và đại diện cho người ủy quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong phạm vi và nội dung ủy quyền, đồng thời chịu trách nhiệm về công việc ủy quyền. Bên cạnh các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm nêu trong hợp đồng ủy quyền, theo Điều 584 BLDS bên được ủy quyền có các nghĩa vụ sau đây:

- Thực hiện công việc theo ủy quyền và báo cho bên ủy quyền về việc thực hiện công việc đó;
- Báo cho người thứ ba trong quan hệ thực hiện ủy quyền về thời hạn, phạm vi ủy quyền và việc sửa đổi, bổ sung phạm vi ủy quyền;
- Bảo quản, giữ gìn tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện việc ủy quyền;
- Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong khi thực hiện việc ủy quyền;
- Giao lại cho bên ủy quyền tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện việc ủy quyền theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;
- Bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ quy định nêu trên.

Người được ủy quyền chỉ được thực hiện các công việc và hưởng các quyền trong phạm vi quy định của giấy ủy quyền. Trong trường hợp người được ủy quyền có hành vi vượt quá phạm vi được ủy quyền thì phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với phần vượt quá. Trong trường hợp đó là giao dịch dân sự thì hành vi vượt quá phạm vi ủy quyền là căn cứ để tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định của BLDS năm 2005.

Theo Điều 585 BLDS, bên được ủy quyền có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên ủy quyền cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần

thiết để thực hiện công việc ủy quyền;

- Hưởng thù lao, được thanh toán chi phí hợp lý mà mình đã bỏ ra để thực hiện công việc ủy quyền.

### **3.6. Quyền, nghĩa vụ của bên ủy quyền**

Điều 586 BLDS quy định về nghĩa vụ của bên ủy quyền như sau:

- Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để bên được ủy quyền thực hiện công việc;
- Chịu trách nhiệm về cam kết do bên được ủy quyền thực hiện trong phạm vi ủy quyền;
- Thanh toán chi phí hợp lý mà bên được ủy quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc được ủy quyền và trả thù lao cho bên được ủy quyền, nếu có thoả thuận về việc trả thù lao.

Theo Điều 587 BLDS, bên ủy quyền có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên được ủy quyền thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc ủy quyền;
- Yêu cầu bên được ủy quyền giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc ủy quyền, nếu không có thoả thuận khác;
- Được bồi thường thiệt hại, nếu bên được ủy quyền vi phạm nghĩa vụ quy định.

Trường hợp người được ủy quyền có hành vi vượt quá phạm vi được ủy quyền hoặc vi phạm nghĩa vụ quy định và gây thiệt hại thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra trên cơ sở hợp đồng ủy quyền.

### **3.7. Đơn phương chấm dứt, chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền**

a) *Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền*

Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền là việc một trong

hai bên (bên uỷ quyền hoặc bên được uỷ quyền) tự ý đơn phương chấm dứt việc thực hiện hợp đồng uỷ quyền.

Theo quy định của BLDS, bên uỷ quyền có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng uỷ quyền, nếu lý do chính đáng (trừ hợp đồng uỷ quyền có công chứng) và chỉ thanh toán thù lao tương ứng với công việc đã thực hiện, cộng với các khoản thiệt hại phải bồi thường.

- Bên uỷ quyền

Trường hợp uỷ quyền có thù lao, bên uỷ quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải trả thù lao cho bên được uỷ quyền tương ứng với công việc mà bên được uỷ quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại.

Trường hợp uỷ quyền không có thù lao thì bên uỷ quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên được uỷ quyền một thời gian hợp lý.

Bên uỷ quyền phải báo bằng văn bản cho người thứ ba biết về việc bên uỷ quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng; nếu không báo thì hợp đồng với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết về việc hợp đồng uỷ quyền đã bị chấm dứt.

- Bên được uỷ quyền

Trường hợp uỷ quyền không có thù lao, bên được uỷ quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên uỷ quyền biết một thời gian hợp lý.

Trường hợp uỷ quyền có thù lao thì bên được uỷ quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào và phải bồi thường thiệt hại cho bên uỷ quyền.

*b) Chấm dứt hợp đồng uỷ quyền*

Theo Điều 589 BLDS, hợp đồng uỷ quyền chấm dứt trong các trường

hợp sau đây:

- Hợp đồng uỷ quyền hết hạn;

- Công việc được uỷ quyền đã hoàn thành;

- Bên uỷ quyền, bên được uỷ quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng;

- Bên uỷ quyền hoặc bên được uỷ quyền chết, bị Toà án tuyên bố mất NLHVDS, bị hạn chế NLHVDS, mất tích hoặc là đã chết.

### **III. QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

#### **1. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài**

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 138/2006/NĐ-CP ngày 15/11/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các quy định của BLDS về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài (Nghị định số 138/2006/NĐ-CP), quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài gồm:

- Các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

- Các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động mà các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam, nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt theo pháp luật nước ngoài, phát sinh ở nước ngoài.

“*Người nước ngoài*” nói tới trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm người có quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch.

“*Người Việt Nam định cư ở nước ngoài*” là người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam đang cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

“*Cơ quan, tổ chức nước ngoài*” là các cơ quan, tổ chức không phải là cơ quan, tổ chức Việt Nam được thành lập theo pháp luật nước ngoài, bao gồm cả cơ quan, tổ chức quốc tế được thành lập theo pháp luật quốc tế.

Điều 758 BLDS về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài quy định: “*Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc là các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài*”.

## **2. Việc áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế**

Trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, việc áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài hay tập quán quốc tế để giải quyết là một vấn đề quan trọng. Theo BLDS, việc áp dụng pháp luật dân sự Việt Nam, pháp luật nước ngoài, điều ước quốc tế và tập quán quốc tế trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được quy định như sau:

- Các quy định của pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp BLDS có quy định khác. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định tại Phần thứ bảy của BLDS và quy định của luật chuyên ngành khác về cùng một nội dung thì áp dụng quy định của luật chuyên ngành.

- Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của BLDS thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

- Trong trường hợp BLDS, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật của nước đó được áp dụng, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp pháp luật nước đó dẫn chiếu trở lại pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Pháp luật nước ngoài cũng được áp dụng trong trường hợp các bên có thoả thuận trong hợp đồng, nếu sự thoả thuận đó không trái với quy định của BLDS và các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Trong trường hợp quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài không được BLDS, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc hợp đồng dân sự giữa các bên điều chỉnh thì áp dụng tập quán quốc tế, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Theo Điều 4 Nghị định số 138/2006/NĐ-CP, trong trường hợp việc lựa chọn hoặc viện dẫn áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật khác nhau, thì đương sự có quyền yêu cầu áp dụng hệ thống pháp luật có mối quan hệ gắn bó nhất với đương sự về quyền và nghĩa vụ công dân.

## **3. Căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài**

Theo Điều 760 BLDS, căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài quy định như sau:

- Trong trường hợp BLDS hoặc các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân thì pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch là pháp luật của nước nơi người đó cư trú. Nếu người đó không có nơi cư trú thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Trong trường hợp BLDS hoặc các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân thì pháp luật áp dụng đối với người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài là pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự. Nếu người đó không cư trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch thì áp dụng pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có quan hệ gắn bó nhất về quyền và nghĩa vụ công dân.

Theo Điều 5 Nghị định số 138/206/NĐ-CP, trong trường hợp áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài theo quy định nêu trên hoặc áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật khác nhau thì đương sự có nghĩa vụ chứng minh trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về mối quan hệ gắn bó nhất của mình về quyền và nghĩa vụ công dân với hệ thống pháp luật của nước được yêu cầu áp dụng. Trong trường hợp đương sự không chứng minh được về mối quan hệ gắn bó nhất về quyền và nghĩa vụ công dân của mình đối với hệ thống pháp luật được yêu cầu thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

#### **4. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là người nước ngoài**

Điều 14 BLDS năm 2005 quy định: “*Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Năng lực pháp luật dân sự*

*của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết”.*

Theo Điều 15 BLDS về nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân, cá nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự sau đây:

- Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản;
- Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản;
- Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định.

Điều 761 BLDS về năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là người nước ngoài quy định:

*“1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch.*

*2. Người nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự tại Việt Nam như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác”.*

Theo Điều 6 Nghị định số 138/2006/NĐ-CP, trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, thì năng lực pháp luật dân sự của cá nhân đó được xác định theo các quy định về năng lực pháp luật dân sự của BLDS Việt Nam.

Trường hợp người nước ngoài không có quốc tịch hoặc có hai hay nhiều quốc tịch, thì việc áp dụng pháp luật để xác định năng lực pháp luật dân sự của người đó tuân theo quy định về xác định căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài.

Trong trường hợp này, người nước ngoài đó có quyền yêu cầu áp dụng hệ thống pháp luật có mối quan hệ gắn bó nhất với họ về quyền và nghĩa vụ công dân và họ có nghĩa vụ chứng minh trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về mối quan hệ gắn bó nhất của mình về quyền và nghĩa vụ công dân với hệ thống pháp luật của nước được yêu cầu áp dụng. Trong trường hợp họ không chứng minh được về mối quan hệ gắn bó nhất về quyền và nghĩa vụ công dân của mình đối với hệ thống pháp luật được yêu cầu thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

## **5. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là người nước ngoài**

Theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam, NLHVDS của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự (Điều 17 BLDS).

Người từ đủ mười tám tuổi trở lên là người thành niên. Người thành niên có NLHVDS đầy đủ. Người chưa đủ sáu tuổi không có NLHVDS. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi hoặc pháp luật có quy định khác. Trong trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có tài sản riêng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không cần phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 762 BLDS về NLHVDS của cá nhân là người nước ngoài quy định:

*“1. NLHVDS của cá nhân là người nước ngoài được xác định theo pháp*

*luật của nước mà người đó là công dân, trừ trường hợp pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác.*

*2. Trong trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì NLHVDS của người nước ngoài được xác định theo pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.*

Theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 138/2006/NĐ-CP, trường hợp người nước ngoài là người không có quốc tịch hoặc có hai hay nhiều quốc tịch, thì việc áp dụng pháp luật để xác định NLHVDS của người đó tuân theo quy định về căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài.

Trong trường hợp này, người nước ngoài đó có quyền yêu cầu áp dụng hệ thống pháp luật có mối quan hệ gắn bó nhất với họ về quyền và nghĩa vụ công dân và họ có nghĩa vụ chứng minh trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về mối quan hệ gắn bó nhất của mình về quyền và nghĩa vụ công dân với hệ thống pháp luật của nước được yêu cầu áp dụng. Trong trường hợp họ không chứng minh được về mối quan hệ gắn bó nhất về quyền và nghĩa vụ công dân của mình đối với hệ thống pháp luật được yêu cầu thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

## **6. Quyền sở hữu tài sản**

Theo Điều 163 BLDS, tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.

Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản.

Điều 766 BLDS quy định quyền sở hữu tài sản như sau:

*“1. Việc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu tài sản, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.*

*2. Quyền sở hữu đối với động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, nếu không có thoả thuận khác.*

*3. Việc phân biệt tài sản là động sản hoặc bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản.*

*4. Việc xác định quyền sở hữu đối với tàu bay dân dụng và tàu biển tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật về hàng không dân dụng và pháp luật về hàng hải của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.*

Trong trường hợp xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu tài sản, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản được áp dụng theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì tuân theo các quy định tại Phần thứ hai của BLDS và các văn bản pháp luật khác có liên quan (khoản 2 Điều 11 Nghị định số 138/2006/NĐ-CP).

## **7. Thừa kế theo pháp luật có yếu tố nước ngoài**

Thừa kế theo pháp luật là việc chia tài sản của người đã chết cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật.

Theo khoản 1 Điều 675 BLDS, thừa kế theo pháp luật áp dụng trong các trường hợp sau:

- Người chết không để lại di chúc hoặc di chúc không hợp pháp.
- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;
- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

Thừa kế theo pháp luật có yếu tố nước ngoài là việc thừa kế có một trong những yếu tố sau:

- Bên để lại di sản hoặc bên nhận thừa kế có quốc tịch nước ngoài.
- Bên để lại di sản hoặc bên nhận thừa kế thường trú tại nước ngoài.
- Tài sản thừa kế tồn tại ở nước ngoài.
- Di chúc lập ở nước ngoài.

Điều 767 BLDS về thừa kế theo pháp luật có yếu tố nước ngoài quy định như sau:

*“1. Thừa kế theo pháp luật phải tuân theo pháp luật của nước mà người để lại di sản thừa kế có quốc tịch trước khi chết.*

*2. Quyền thừa kế đối với bất động sản phải tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.*

*3. Di sản không có người thừa kế là bất động sản thuộc về Nhà nước nơi có bất động sản đó.*

*4. Di sản không có người thừa kế là động sản thuộc về Nhà nước mà người để lại di sản thừa kế có quốc tịch trước khi chết”.*

Theo Điều 12 Nghị định số 138/2006/NĐ-CP, việc xác định một tài sản thuộc di sản thừa kế là bất động sản hoặc động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có di sản thừa kế đó.

Trong trường hợp người để lại di sản thừa kế không có quốc tịch hoặc có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài, thì việc xác định pháp luật áp dụng về thừa kế theo pháp luật tuân theo quy định về xác định căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài.

## **8. Thừa kế theo di chúc**

Thừa kế theo di chúc là việc chuyển tài sản của một người cho người khác theo ý chí của người có tài sản sau khi người đó chết. Người thừa kế theo di chúc có thể là người trong gia đình, họ hàng của người để lại di sản hoặc bất cứ ai mà người đó muốn. Phần tài sản dành cho mỗi người cũng như phân tài sản để lại dành cho việc thờ cúng do người để lại di sản quyết định.

Theo quy định tại Điều 768 BLDS về thừa kế theo di chúc có yếu tố nước ngoài thì “*Năng lực lập di chúc, thay đổi và huỷ bỏ di chúc phải tuân theo pháp luật của nước mà người lập di chúc là công dân*” và hình thức của di chúc “*phải tuân theo pháp luật của nước nơi lập di chúc*”.

Ví dụ: Ông Trần - Việt kiều tại Úc, mang quốc tịch Úc khi mất đi để lại di chúc phân chia khối tài sản do ông tạo lập trong những năm sống ở Úc. Việc xác định năng lực lập, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc của ông Trần cũng như hình thức của di chúc phải tuân theo pháp luật của Úc.

## B. PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH

### I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

#### 1. Điều kiện kết hôn

*Kết hôn* là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định việc kết hôn giữa nam và nữ được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng. Nhà nước có chính sách, biện pháp tạo điều kiện để các công dân nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và gia đình thực hiện đầy đủ chức năng của mình; tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình; vận động nhân dân xoá bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc; xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình tiến bộ. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Quan hệ hôn nhân và gia đình thực hiện theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình được Nhà nước tôn trọng và được pháp luật bảo vệ, các hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình được pháp luật xử lý nghiêm minh.

Những phong tục, tập quán trong quan hệ hôn nhân và gia đình, thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc mà không trái với những nguyên tắc của pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam được Nhà nước tôn trọng và phát huy.

Theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 (LHN&GD) về điều kiện kết hôn thì:



“*Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:*

*1. Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên;*

*2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở;*

*3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10 của Luật này”.*

*- Cách tính tuổi kết hôn*

Khoản 1 Điều 9 LHN&GD quy định tuổi kết hôn là: Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên. Việc xác định tuổi kết hôn có thể tính kể từ khi nam đã bước sang tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám đã được coi là đủ tuổi kết hôn và không vi phạm điều kiện về tuổi kết hôn.

Ví dụ: Nguyễn Thị A sinh ngày 15/9/1994. Sau ngày 15/9/2011, ngày A tròn 17 tuổi và bước sang tuổi 18, A được coi là đủ điều kiện về tuổi kết hôn.

Nguyễn Văn H sinh ngày 20/5/1992. Sau ngày 20/5/2011, ngày H tròn 19 tuổi, bước sang tuổi 20, H được coi là đủ điều kiện về tuổi kết hôn.

Nam và nữ kết hôn tuy có đủ các điều kiện quy định về tuổi kết hôn và không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn, nhưng họ không tự nguyện, không được quyết định việc kết hôn của mình mà thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì cũng bị coi là vi phạm điều kiện kết hôn:

*- Ép buộc kết hôn:* Một bên ép buộc bên kia (có thể là đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần hoặc dùng vật chất...), buộc bên bị ép buộc đồng ý kết hôn.

Ví dụ: H và T đã từng sống thử với nhau khi còn là sinh viên. Sau này, khi đã tốt nghiệp, nhận thấy T có nhiều điểm không phù hợp với mình, H đã nói lời chia tay. T không chấp nhận. T dọa sẽ nói cho mọi người biết H đã

từng phá thai trong thời gian sống chung với T nếu H không đồng ý lấy T. Vì thế, H buộc phải kết hôn với T.

*- Lừa dối kết hôn:* Một bên lừa dối khiến bên bị lừa dối đã đồng ý kết hôn. Có thể lừa dối về bệnh tật hiểm nghèo như không có khả năng sinh lý nhưng có tình giàu; biết mình bị nhiễm HIV nhưng có tình giàu..., có thể lừa dối bằng cách hứa hẹn nhưng sau đó không thực hiện như: hứa là nếu kết hôn sẽ xin việc làm phù hợp hoặc nếu kết hôn sẽ bảo lãnh ra nước ngoài...

Ví dụ: L con trai một gia đình giàu có nhưng bị bệnh không có khả năng sinh lý. Khi gặp N - một cô gái trẻ trung xinh đẹp, L rất thích. Để cưới được N, L đã giấu kín bệnh của mình. Vì không biết gì về bệnh tật của L nên N đã đồng ý kết hôn với L.

*- Cưỡng ép kết hôn* là hành vi buộc người bị cưỡng ép phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ. Người bị cưỡng ép kết hôn có thể là một bên hoặc cả hai bên nam và nữ.

Người cưỡng ép kết hôn có thể là cha mẹ, anh chị của một hoặc cả hai bên nam, nữ. Người cưỡng ép kết hôn cũng có thể là người mà người bị cưỡng ép phụ thuộc về kinh tế, về vật chất, tinh thần.

Ví dụ: Bố mẹ H vay của T rất nhiều tiền để đánh đề nhưng càng đánh càng thua. Khi số tiền vay nợ đã quá lớn, bố mẹ H không có đủ khả năng để trả nợ. Biết T thích H và nếu H đồng ý lấy T thì có thể T sẽ xóa nợ cho bố mẹ H. Vì thế, bố mẹ H ra sức cưỡng ép, bắt H kết hôn với T.

Để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình và tạo điều kiện để các công dân nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cấm kết hôn giả tạo, lừa dối.

## **2. Những trường hợp cấm kết hôn**

Điều 10 LHN&GD quy định cấm kết hôn trong những trường hợp sau đây:

- Người đang có vợ hoặc có chồng;

- Người mất NLHVDS;

- Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

- Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

- Giữa những người cùng giới tính.

Nếu việc kết hôn thuộc một trong những trường hợp nêu trên thì bị coi là vi phạm điều kiện kết hôn.

Đối với trường hợp “*người đang có vợ hoặc có chồng*” theo quy định tại nêu trên được hiểu là:

- Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn;

- Người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình, pháp luật quy định cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có vợ, có chồng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 LHN&GD, việc kết hôn với *người mất NLHVDS* là vi phạm điều kiện kết hôn. Người mất NLHVDS là người mất khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân

sự. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì được coi là mất NLHVDS. Theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định tuyên bố mất NLHVDS trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định.

Theo khoản 12 Điều 8 LHN&GD, *những người cùng dòng máu về trực hệ* là cha, mẹ đối với con; ông, bà đối với cháu nội và cháu ngoại. Quy định cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ là cấm kết hôn giữa cha, mẹ với con, giữa ông, bà với cháu nội, cháu ngoại.

*Những người có họ trong phạm vi ba đời* là những người cùng một gốc sinh ra:

- Cha mẹ là đời thứ nhất;

- Anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai;

- Anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

Việc kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là vi phạm về điều kiện kết hôn.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 LHN&GD cần hiểu là ngoài việc cấm kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi thì điều luật còn cấm kết hôn:

- Giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi;

- Giữa người đã từng là bố chồng với con dâu;

- Giữa người đã từng là mẹ vợ với con rể;

- Giữa người đã từng là bố dượng với con riêng của vợ;

- Giữa người đã từng là mẹ kế với con riêng của chồng.

Pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam không công nhận việc kết

hôn giữa những người cùng giới tính. Ví dụ: Kết hôn giữa nam với nam, nữ với nữ.

### **3. Đăng ký kết hôn, nghi thức đăng ký kết hôn**

Để việc kết hôn được Nhà nước, pháp luật công nhận và bảo hộ quan hệ hôn nhân, việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện theo nghi thức pháp luật quy định. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn.

#### **3.1. Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn**

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn (bên nam hoặc bên nữ) là cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp cả hai bên nam, nữ là công dân Việt Nam đang trong thời hạn công tác, học tập lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, đã cất hộ khẩu thường trú ở trong nước, thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú trước khi xuất cảnh của một trong hai bên nam, nữ.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài.

#### **3.2. Thủ tục đăng ký kết hôn**

Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải nộp tờ khai (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân.

Trường hợp cả hai bên nam nữ cùng cư trú tại một xã, phường, thị trấn hoặc cùng công tác tại một đơn vị trong lực lượng vũ trang nhân dân, thì hai bên kết hôn chỉ cần khai vào một Tờ khai đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp một người cư trú tại xã, phường, thị trấn này, nhưng đăng ký kết hôn tại xã, phường, thị trấn khác, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú về tình trạng hôn nhân của người đó.

Đối với người đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, thì phải có xác nhận của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước sở tại về tình trạng hôn nhân của người đó.

Đối với cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì thủ trưởng đơn vị của người đó xác nhận tình trạng hôn nhân.

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân nói trên có thể xác nhận trực tiếp vào Tờ khai đăng ký kết hôn hoặc bằng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định.

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 06 tháng, kể từ ngày xác nhận.

#### **3.3. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân**

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng vào việc đăng ký kết hôn hoặc vào các mục đích khác.

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn đều có giá trị chứng minh về tình trạng hôn nhân của bên kết hôn. Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ chỉ cần nộp một trong hai loại giấy tờ trên.

#### **3.4. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân**

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người đó.

Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian ở trong nước, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú trước khi xuất cảnh, thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình

trạng hôn nhân.

Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian ở nước ngoài, thì cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ở nước mà người đó cư trú, thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Những người đã qua nhiều nơi cư trú khác nhau (kể cả thời gian cư trú ở nước ngoài), mà Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi xác nhận tình trạng hôn nhân không rõ về tình trạng hôn nhân của họ ở những nơi đó, thì yêu cầu đương sự viết bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình trong thời gian trước khi về cư trú tại địa phương và chịu trách nhiệm về việc cam đoan.

### **3.5. Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân**

Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định). Trong trường hợp người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ, có chồng, nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết, thì phải xuất trình trích lục bản án/Quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc ly hôn hoặc bản sao giấy chứng tử.

Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc viên chức Lãnh sự ký và cấp cho đương sự Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (theo mẫu quy định).

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn xác minh là 03 ngày. Việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải được ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để theo dõi. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 06 tháng, kể từ ngày xác nhận.

### **3.6. Nghi thức đăng ký kết hôn**

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật, nếu xét thấy hai bên nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của LHN&GD, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký kết hôn

cho hai bên nam, nữ.

Trong trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

Trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản; nếu người bị từ chối không đồng ý thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ bắt buộc phải có mặt. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn. Hai bên nam, nữ ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và sổ đăng ký kết hôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên vợ, chồng một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của LHN&GD. Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của vợ, chồng.

### **4. Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật**

Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 8 LHN&GD, thì kết hôn trái pháp luật có thể là việc đăng ký kết hôn do cơ quan có thẩm quyền thực hiện và việc tổ chức đăng ký kết hôn theo đúng nghi thức quy định, nhưng vi phạm một trong các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 LHN&GD hoặc việc đăng ký kết hôn không phải do cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

Ví dụ: Việc đăng ký kết hôn giữa nam và nữ do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi không có bên nào kết hôn cư trú thực hiện.

Theo quy định của LHN&GD việc kết hôn do hai bên nam, nữ tự quyết

định trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng. Tuy nhiên, trên thực tế có thể xảy ra các trường hợp kết hôn do bị lừa dối, bị ép buộc, cưỡng ép kết hôn. Để bảo vệ chế độ hôn nhân gia đình, bảo vệ quyền tự do kết hôn của mỗi cá nhân và lợi ích của các bên trong quan hệ hôn nhân, pháp luật quy định trong trường hợp bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn thì bản thân người bị lừa dối, cưỡng ép kết hôn hoặc, vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Theo Điều 15 LHN&GD, những người sau có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật:

- Bên bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn bị lừa dối, cưỡng ép, vi phạm quyền tự nguyện, tự quyết định của các bên kết hôn quy định tại khoản 2 Điều 9 LHN&GD.

- Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định về tuổi kết hôn và thuộc một trong những trường hợp cấm kết hôn.

- Các cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định về tuổi kết hôn và thuộc một trong những trường hợp cấm kết hôn:

- + Vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn;
- + Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;
- + Hội liên hiệp phụ nữ.

Ngoài ra, các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

## **5. Hủy việc kết hôn trái pháp luật, hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật**

Toà án là cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, Tòa án xem xét và quyết định việc hủy kết hôn trái pháp luật và gửi bản sao quyết định cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Khi giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật, cần chú ý các điểm sau đây:

Trường hợp việc đăng ký kết hôn không phải do cơ quan có thẩm quyền thực hiện, thì việc đăng ký kết hôn đó không có giá trị pháp lý. Nếu có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật thì mặc dù có vi phạm một trong những điều kiện kết hôn, Tòa án không tuyên bố huỷ kết hôn trái pháp luật mà tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng.

Trường hợp việc đăng ký kết hôn không theo nghi thức quy định thì việc kết hôn đó không có giá trị pháp lý, nếu có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật, thì mặc dù có vi phạm một trong các điều kiện kết hôn, Tòa án không tuyên bố huỷ kết hôn trái pháp luật mà tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng.

Khi cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật do có vi phạm điều kiện kết hôn thì cần phân biệt:

- Đối với những trường hợp kết hôn khi một bên hoặc cả hai bên chưa đến tuổi kết hôn thì tùy từng trường hợp mà quyết định như sau:

+ Nếu đến thời điểm có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà một bên hoặc cả hai bên vẫn chưa đến tuổi kết hôn hoặc cả hai bên tuy đã đến tuổi kết hôn, nhưng cuộc sống của họ trong thời gian đã qua không có hạnh

phúc, không có tình cảm vợ chồng, thì quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

+ Nếu đến thời điểm có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật cả hai bên đã đến tuổi kết hôn, trong thời gian đã qua họ chung sống bình thường, đã có con, có tài sản chung thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

- Đối với những trường hợp kết hôn khi một bên bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép, tùy từng trường hợp mà quyết định như sau:

+ Nếu sau khi bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép kết hôn mà cuộc sống không có hạnh phúc, không có tình cảm vợ chồng, thì quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

+ Nếu sau khi bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép kết hôn mà bên bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép đã biết, nhưng đã thông cảm, tiếp tục chung sống hoà thuận thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Nếu mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

- Đối với những trường hợp kết hôn thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10 LHN&GD phải quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

Khi giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì Toà án yêu cầu Viện kiểm sát cùng cấp khởi tố vụ án hình sự.

Căn cứ vào quyết định của Toà án, cơ quan đăng ký kết hôn xoá đăng ký kết hôn trong Sổ đăng ký kết hôn.

Về hậu quả pháp lý của việc huỷ kết hôn trái pháp luật, khi việc kết hôn trái pháp luật bị huỷ thì hai bên nam, nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng. Quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn. Tài sản của hai bên được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì

vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó. Tài sản chung được chia theo thoả thuận của các bên. Nếu hai bên không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên, ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con.

## **6. Đại diện cho nhau giữa vợ, chồng**

Đại diện là việc một người - người đại diện, nhân danh và vì lợi ích của người khác - người được đại diện, xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện. Quan hệ đại diện được xác lập theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền. Người được đại diện có quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập. Người đại diện phải có NLHVDS đầy đủ. Theo quy định của pháp luật dân sự, cá nhân có thể xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thông qua người đại diện. Trường hợp pháp luật quy định họ phải tự mình xác lập, thực hiện giao dịch thì cá nhân không được để người khác đại diện cho mình.

Theo quy định của LHN&GD, vợ và chồng có thể đại diện cho nhau trong một số các giao dịch mà pháp luật quy định phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng. Ví dụ: Giao dịch mua bán nhà đất thuộc sở hữu chung của hai vợ chồng.

Việc đại diện cho nhau giữa vợ và chồng thực hiện bằng hình thức đại diện theo uỷ quyền, được xác lập trên cơ sở sự uỷ quyền giữa người đại diện là vợ (chồng) và người được đại diện là chồng (vợ). Việc uỷ quyền này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ phạm vi đại diện, những giao dịch được xác lập, thực hiện... Người đại diện chỉ được thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện ghi trong văn bản.

Trong trường hợp một bên mất NLHVDS mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế NLHVDS mà bên kia được Toà án chỉ định người đại diện theo pháp luật cho người đó thì vợ, chồng đại diện theo pháp luật cho nhau.

Điều 24 LHN&GD về việc đại diện cho nhau giữa vợ, chồng quy định:

“1. Vợ chồng có thể uỷ quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải có sự đồng ý của cả vợ chồng; việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản.

2. Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất NLHVDS mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế NLHVDS mà bên kia được Toà án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó”.

Việc đại diện cho nhau giữa vợ và chồng chấm dứt theo quy định của pháp luật dân sự về đại diện.

Trong trường hợp vợ chồng đại diện cho nhau theo uỷ quyền, việc đại diện chấm dứt khi:

- Thời hạn uỷ quyền đã hết hoặc công việc được uỷ quyền đã hoàn thành;
- Người uỷ quyền huỷ bỏ việc uỷ quyền hoặc người được uỷ quyền từ chối việc uỷ quyền;
- Người uỷ quyền hoặc người được uỷ quyền chết, bị Toà án tuyên bố mất NLHVDS, bị hạn chế NLHVDS, mất tích hoặc là đã chết.

Trong trường hợp vợ chồng đại diện cho nhau theo pháp luật, việc đại diện chấm dứt khi:

- NLHVDS của người được đại diện đã được khôi phục.
- Người được đại diện chết.

## **7. Quan hệ hôn nhân khi một bên vợ hoặc chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà trở về**

Theo Điều 81 BLDS thì Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố một người

là đã chết trong các trường hợp như bị tai nạn, thảm họa, thiên tai, bị mất tích trong chiến tranh, bị biệt tích mà sau một thời gian theo quy định vẫn không có tin tức gì. Khi đó, các quan hệ về hôn nhân và gia đình, quan hệ nhân thân của người bị tuyên bố là đã chết được giải quyết như đối với người chết. Điều này có nghĩa, quan hệ hôn nhân của người đó đương nhiên chấm dứt và vợ hoặc chồng của họ có quyền kết hôn với người khác. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn xảy ra trường hợp người vợ hoặc người chồng bị tuyên bố đã chết còn sống nay trở về. Khi Toà án ra quyết định huỷ bỏ tuyên bố một người là đã chết<sup>1</sup> thì quan hệ hôn nhân của họ như thế nào? Để giải quyết vấn đề này, LHN&GD (Điều 26) quy định hai trường hợp:

*Thứ nhất*, nếu vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân đương nhiên được khôi phục. Tuy nhiên, trường hợp này được đặt ra với điều kiện cả hai bên đều tự nguyện, đồng ý tiếp tục nối lại quan hệ hôn nhân với nhau.

*Thứ hai*, nếu vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật. Đây cũng là điều hoàn toàn đúng đắn bởi quan hệ hôn nhân được xác lập sau khi có tuyên bố một người là đã chết của Tòa án, cuộc hôn nhân sau không vi phạm nguyên tắc một vợ một chồng. Pháp luật luôn ghi nhận và tôn trọng hôn nhân hợp pháp của cá nhân.

Thông nhất với cách giải quyết về quan hệ hôn nhân khi một bên vợ hoặc chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà trở về trong LHN&GD, BLDS (Điều 83) cũng quy định: Quan hệ nhân thân của người bị tuyên bố là đã chết được khôi phục khi Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết, trừ trường hợp vợ hoặc chồng của người bị

<sup>1</sup> Điều 83 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết”.

tuyên bố là đã chết đã được Tòa án cho ly hôn thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật; vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật.

## 8. Tài sản chung của vợ, chồng

Khi một quan hệ hôn nhân ra đời không chỉ làm hình thành những quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng mà còn làm phát sinh quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng trong quá trình chung sống. Tài sản là cơ sở vật chất để thực hiện chức năng kinh tế và đáp ứng nhu cầu đa dạng trong đời sống của một gia đình.

Theo quy định tại Điều 27 LHN&GD thì tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh, doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản chung của vợ chồng trước hết phải là những tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân. Như vậy, mọi tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác (tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền trúng thưởng xổ số...) của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đều được coi là tài sản chung của vợ chồng.

- Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung.

- Những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung. Trong thực tế cuộc sống, có những tài sản thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng do vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn hoặc do được thừa kế riêng, được tặng cho riêng. Những tài sản này sẽ trở thành tài sản chung của vợ chồng nếu vợ chồng có thoả thuận và đồng ý nhập vào khối tài sản chung.

Riêng đối với loại tài sản đặc biệt, có giá trị lớn, có tính chất đặc thù, đó

là quyền sử dụng đất, Điều 27 LHN&GD quy định: Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng; quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi có thoả thuận. Quy định này bảo đảm sự bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ về tài sản. Ngoài ra, để thuận lợi trong việc xác định tài sản chung, riêng của vợ chồng khi vợ chồng xảy ra tranh chấp về tài sản thì trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc hình thức sở hữu chung hợp nhất. Theo quy định của BLDS, sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung.

Những tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu như: nhà ở, quyền sử dụng đất, xe ô tô, tàu, thuyền... thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với những tài sản trên có ghi tên của cả vợ và chồng.

Quyền đối với tài sản chung của vợ và chồng được xác định trên cơ sở bình đẳng, thể hiện ở ba quyền năng là các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt đối với tài sản chung. Vợ cũng như chồng đều có quyền nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu chung, đều có quyền khai thác công dụng, hưởng lợi ích từ tài sản cũng như định đoạt số phận của tài sản đó.

Tài sản chung của vợ chồng được chi dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình (như mua sắm thực phẩm, đồ gia dụng, tham gia các dịch vụ giải trí, du lịch, hưởng thụ văn hoá, văn nghệ...) và thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng (như nghĩa vụ trả nợ vay, mượn để chi phí cho nhu cầu chung của gia đình).



Việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn (giá trị lớn của tài sản được xác định căn cứ vào phần giá trị của tài sản đó trong khối tài sản chung của vợ chồng) hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận, trừ tài sản chung đã được chia để đầu tư kinh doanh riêng. Vì tầm quan trọng của những tài sản chung này mà pháp luật quy định khi xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến chúng phải được bàn bạc, thỏa thuận, thống nhất giữa vợ chồng. Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung nêu trên mà không có sự đồng ý của một bên, thì bên đó có quyền yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu.

### **9. Chia tài sản chung và hậu quả chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân**

Để tránh những hậu quả không tốt có thể xảy ra ảnh hưởng đến kinh tế chung của gia đình, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho vợ chồng được tự do thực hiện các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của mình, Điều 29 LHN&GD quy định: Khi hôn nhân tồn tại, nếu có nhu cầu chia tài sản vì lý do chính đáng như đầu tư kinh doanh riêng, trả nợ riêng, giúp đỡ người thân... thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung.

Thỏa thuận chia tài sản chung của vợ, chồng phải được lập thành văn bản và ghi rõ các nội dung sau<sup>2</sup>:

- Lý do chia tài sản;
- Phần tài sản chia (bao gồm bất động sản, động sản, các quyền tài sản); trong đó cần mô tả rõ những tài sản được chia hoặc giá trị phần tài sản được chia;

<sup>2</sup> Điều 6 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

- Phần tài sản còn lại không chia, nếu có;
- Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung;
- Các nội dung khác, nếu có.

Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập văn bản và phải có chữ ký của cả vợ và chồng; văn bản thỏa thuận có thể có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp vợ, chồng không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung, thì cả hai bên hoặc một bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết.

Hậu quả chia tài sản chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân được quy định tại Điều 30 LHN&GD. Bên cạnh đó, Điều 8 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành LHN&GD quy định: Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia thuộc sở hữu riêng của mỗi người, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ phần tài sản chung còn lại vẫn thuộc sở hữu chung của vợ, chồng. Thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp vợ chồng đã chia tài sản chung để đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng nhưng khi hoạt động này kết thúc hoặc khi hoàn cảnh thay đổi, vợ hoặc chồng có nhu cầu sáp nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung, tức là muốn khôi phục chế độ tài sản chung, thì vợ chồng phải thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ các nội dung như: Lý do khôi phục chế độ tài sản chung; phần tài sản thuộc sở hữu riêng của mỗi bên; phần tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng, nếu có; thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung và các nội dung khác, nếu có<sup>3</sup>.

<sup>3</sup> Điều 9 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

Ngoài ra, để tránh tình trạng vợ chồng có thể lợi dụng quy định cho phép chia tài sản chung để trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ như nghĩa vụ về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại, trả nợ, nộp thuế..., LHN&GD quy định: Việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận.

## 10. Quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng

Điều 31 LHN&GD quy định: Vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế. Việc quy định quyền thừa kế tài sản giữa vợ và chồng nhằm mục đích tạo cơ sở pháp lý cần thiết để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của một bên vợ hoặc chồng còn sống. Khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

Trong trường hợp những người thừa kế có yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình (như không thể duy trì cuộc sống bình thường do không có chỗ ở, mất tư liệu sản xuất duy nhất để tạo thu nhập hoặc vì các lý do chính đáng khác) thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định (không quá ba năm)<sup>4</sup>. Trong thời gian này, bên còn sống chỉ có quyền sử dụng, khai thác để hưởng hoa lợi, lợi tức phát sinh từ di sản và phải giữ gìn, bảo quản di sản như đối với tài sản của chính mình; không được thực hiện các giao dịch có liên quan đến việc định đoạt di sản, nếu không được sự đồng ý của những người thừa kế khác. Nếu bên còn sống thực hiện các giao dịch nhằm tẩu tán, phá sản hoặc làm hư hỏng, mất mát di sản, thì những người thừa kế khác có quyền yêu

<sup>4</sup> Điều 12 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu và có quyền yêu cầu chia di sản; bên còn sống phải bồi thường thiệt hại cho những người thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Nếu hết thời hạn do Tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế.

Ví dụ: Trước khi kết hôn anh H mua một ngôi nhà cấp 4 có diện tích 25 m<sup>2</sup>. Sau đó anh H kết hôn với chị A và không nhập ngôi nhà này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Khi chị A sinh con được một năm thì anh H bị chết và không để lại di chúc. Bố mẹ của anh H yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà của anh H. Chị A và con không có chỗ ở nào khác và cũng không có điều kiện để tạo lập chỗ ở khác. Ngôi nhà này không thể chia được bằng hiện vật. Trong trường hợp này, việc chia di sản thừa kế là ngôi nhà sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của chị A và con. Tòa án chỉ xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng còn ngôi nhà vẫn để lại cho chị A và con sử dụng. Bố mẹ của anh H chỉ có quyền yêu cầu chia di sản sau ba năm, nếu trong thời hạn này chị A chưa kết hôn với người khác.

Trong trường hợp người thừa kế của bên vợ hoặc bên chồng mà túng thiếu, không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng, thì Tòa án xem xét, quyết định về việc cho chia di sản thừa kế trên cơ sở cân nhắc quyền lợi của bên vợ hoặc bên chồng còn sống và quyền lợi của những người thừa kế khác.

## 11. Tài sản riêng của vợ, chồng

Trong cuộc sống vợ chồng, bên cạnh những nhu cầu chung nhằm bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của gia đình thì mỗi người còn có nhu cầu riêng như đầu tư kinh doanh riêng, nuôi dưỡng người thân của mình..., do đó, LHN&GD (Điều 32) quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng.

Tài sản riêng của vợ, chồng gồm:

- Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn;

- Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân (nếu vợ hoặc chồng không tự nguyện nhập vào khối tài sản chung);

- Tài sản được chia riêng cho vợ, chồng (tài sản có được do chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân cùng hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó);

- Đồ dùng, tư trang cá nhân.

Vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Việc nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung của vợ chồng phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng. Văn bản đó có thể được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. Việc nhập tài sản riêng của một bên vào khối tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ riêng của bên đó về tài sản thì vô hiệu<sup>5</sup>.

## 12. Việc đại diện cho con của cha mẹ

Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất NLHVDS, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật (Điều 39 LHN&GD).

Trong trường hợp cha mẹ cùng giám hộ cho con đã thành niên mất NLHVDS thì họ đều phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. Cha, mẹ thoả thuận với nhau về việc đại diện theo pháp luật cho con trong các giao dịch dân sự vì lợi ích của con. Nếu cha mẹ còn sống nhưng không có điều kiện trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất NLHVDS thì cha mẹ có thể cử người khác giám hộ cho con; cha mẹ và người giám hộ thoả thuận về việc người giám hộ thực

<sup>5</sup> Điều 13 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

hiện một phần hoặc toàn bộ việc giám hộ.

## 13. Hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và hậu quả pháp lý

Trên thực tế, có nhiều trường hợp cha, mẹ đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, có hành vi ngược đãi, hành hạ, bỏ rơi con, bắt con phải lao động nặng nhọc, ép buộc con làm những điều trái pháp luật, trái đạo đức xã hội... Nhằm ngăn chặn những cha mẹ đó để họ không tiếp tục thực hiện các hành vi trái pháp luật đối với con, bảo đảm cho con chưa thành niên được giao cho một người khác trong gia đình hoặc cho tổ chức có trách nhiệm trông nom, giáo dục trong một môi trường giáo dục tốt, giúp trẻ có thể phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, không bị lôi kéo vào con đường phạm tội, LHN&GD (Điều 41) đã *hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên*. Theo đó, khi cha, mẹ đã bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; phá tán tài sản của con; có lối sống đồi trụy, xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội thì tùy từng trường hợp cụ thể Toà án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cha hoặc mẹ (người không có những hành vi nêu trên), người thân thích của con chưa thành niên (như ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột...), Viện kiểm sát, Hội liên hiệp phụ nữ, Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em... ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ một năm đến năm năm. Toà án có thể xem xét việc rút ngắn thời hạn này tùy thuộc vào thái độ của cha mẹ.

Nếu một trong hai người là cha hoặc mẹ đã bị Toà án hạn chế một số quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con và đại

diện theo pháp luật cho con. Trường hợp cha mẹ đều bị Toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên thì việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ. Cha, mẹ đã bị Toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con (Điều 43 LHN&GD).

#### **14. Quản lý, định đoạt tài sản riêng của con**

Điều 44 LHN&GD quy định: Con có quyền có tài sản riêng. Quy định này nhằm bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của con, đồng thời cũng phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong giai đoạn hiện nay. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và thu nhập hợp pháp khác. Con từ đủ 15 tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ, có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Như vậy, không chỉ cha mẹ mới có trách nhiệm phải chăm lo cho cuộc sống gia đình mà cả con cái cũng phải có trách nhiệm cùng với cha mẹ chăm lo đời sống chung của gia đình, đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình, nếu có thu nhập.

Về việc quản lý, định đoạt tài sản riêng của con, LHN&GD (Điều 45, Điều 46) quy định trách nhiệm quản lý phụ thuộc vào độ tuổi và khả năng nhận thức của con, cụ thể:

- Con từ đủ mười lăm tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

- Con dưới mười lăm tuổi, con mất NLHVDS thì tài sản riêng của con do cha mẹ quản lý hoặc cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý.

Tuy nhiên, cha mẹ không được quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Cha mẹ có quyền định đoạt tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi nhưng phải vì lợi ích của con. Nếu con từ đủ chín tuổi trở lên thì việc định đoạt tài sản riêng của con phải tính đến nguyện vọng của con. Con từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng của mình. Tuy nhiên, đối với những tài sản có giá trị lớn (nhà ở, đất ở ...) hoặc con có dự định dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý của cha mẹ. Quy định này nhằm bảo vệ lợi ích của con, bởi ở độ tuổi này, con chưa có sự phát triển đầy đủ về thể chất, chưa có đủ kinh nghiệm để tham gia vào các hoạt động kinh doanh, do đó, cần có sự chỉ bảo của cha mẹ để tránh gây thiệt hại cho tài sản riêng của con.

## **II. QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

### **1. Yếu tố nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình**

Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài bắt đầu phát sinh và phát triển ở Việt Nam vào khoảng thập niên 90 của thế kỷ XX như hệ quả tất yếu của sự phát triển, hội nhập ngày càng sâu rộng của nước ta. Hiện nay, nhiều công dân Việt Nam đã kết hôn với người nước ngoài tạo thành các gia đình đa quốc tịch, đa văn hóa, trở thành cầu nối giữa văn hóa Việt Nam và các nước trên thế giới. Việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trở thành một yêu cầu cấp bách, quan trọng nhằm làm ổn định và phát triển giao lưu dân sự quốc tế, đồng thời bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của công dân các nước có liên quan.

Khoản 14 Điều 8 LHN&GD năm 2000 quy định “Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài” là quan hệ hôn nhân và gia đình:

a) Giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài;

b) Giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam;

c) Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến

quan hệ đó ở nước ngoài.

Như vậy, theo quy định trên, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được hiểu là các quan hệ hôn nhân và gia đình sau:

- Có ít nhất một bên chủ thể là người nước ngoài.

Người nước ngoài là người không có quốc tịch của nước nơi mà họ đang cư trú. Theo Luật quốc tịch Việt Nam<sup>6</sup>, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam là công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam. Như vậy, trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thể xảy ra giữa công dân Việt Nam và công dân nước ngoài, giữa công dân Việt Nam và người không quốc tịch, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam, giữa người không quốc tịch với nhau thường trú tại Việt Nam.

- Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài.

Trong một số trường hợp nhất định, pháp luật Việt Nam thừa nhận việc phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các công dân Việt Nam với nhau theo pháp luật nước ngoài nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Pháp luật nước ngoài chỉ được xem xét áp dụng đối với quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau trong khoảng thời gian họ cư trú trên lãnh thổ nước ngoài. Tuy nhiên, nếu quan hệ hôn nhân và gia đình đó trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (như vi phạm chế độ một vợ một chồng, vi phạm điều kiện kết hôn và cấm kết hôn...) thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam sẽ không công nhận quan hệ đó.

- Giữa công dân Việt Nam với nhau mà tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài (ví dụ: Một phần tài sản chung của vợ chồng còn ở nước ngoài).

<sup>6</sup> Khoản 5 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.

## **2. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

Theo quy định tại Điều 100 LHN&GD năm 2000, trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên không phân biệt họ là người Việt Nam hay người nước ngoài. Việc bảo vệ quyền lợi của các bên được thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Cụ thể:

- Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Theo quy định này thì những nguyên tắc chung của pháp luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình đối với công dân Việt Nam đều được áp dụng trong các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Bên cạnh đó, do tính đặc thù của quan hệ này nên trong một số trường hợp, việc điều chỉnh có sự chặt chẽ hơn theo quy định riêng. Trong trường hợp Việt Nam ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế về hôn nhân và gia đình thì các quy định trong các điều ước này được ưu tiên áp dụng. Như vậy, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài không hề bị ngăn cản, cấm đoán, hạn chế dưới bất cứ hình thức nào mà được Nhà nước tôn trọng, thừa nhận, bảo vệ trên cơ sở phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Nhà nước Việt Nam không thừa nhận các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nếu các quan hệ đó trái với các nguyên tắc của LHN&GD Việt Nam (ví dụ: Pháp luật Việt Nam không cho phép kết hôn giữa những người đồng tính, bởi vậy, quan hệ hôn nhân này không được thừa nhận và bảo hộ tại Việt Nam).

- Trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam, người nước ngoài tại Việt Nam được hưởng các quyền và có nghĩa vụ như công

dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

Quy định này thể hiện quan điểm của Nhà nước Việt Nam về việc áp dụng chế độ đãi ngộ như công dân Việt Nam đối với người nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam. Về nguyên tắc, có thể nói trong các quan hệ như quan hệ thân thân, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, người nước ngoài được hưởng quyền và chịu nghĩa vụ tương đối ngang bằng với quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định liên quan đến chính sách của Đảng, lợi ích của Nhà nước hoặc để bảo đảm an ninh quốc gia mà người nước ngoài tại Việt Nam không được hưởng các quyền và lợi ích ngang bằng với công dân Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình (ví dụ: Theo quy định hiện hành, người nước ngoài không có quyền sở hữu bất động sản tại Việt Nam).

- Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế.

Qua thống kê, hiện nay có hơn 3,2 triệu người Việt Nam đang sinh sống và làm ăn ở trên 100 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong số đó có khoảng 70% vẫn còn quốc tịch Việt Nam, 30% còn lại là người gốc Việt Nam<sup>7</sup>. Quy định trên tạo cơ sở pháp lý thống nhất để Nhà nước tiến hành bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình ở nước sở tại.

- Các quy định về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài cũng được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài.

### **3. Áp dụng pháp luật nước ngoài đối với quan hệ hôn nhân**

<sup>7</sup> Theo thông tin trên Website của Bộ Ngoại giao.

### **và gia đình có yếu tố nước ngoài**

Do bản chất của quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nên có ít nhất hai hệ thống pháp luật (pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài) cùng có thể được áp dụng để điều chỉnh quan hệ đó. Điều 101 LHN&GD quy định về việc áp dụng pháp luật nước ngoài đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như sau: *“Trong trường hợp Luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam có quy định hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia viện dẫn thì pháp luật nước ngoài được áp dụng, nếu việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc quy định trong Luật này”*.

Theo quy định trên, luật nước ngoài được áp dụng đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài khi:

- Được LHN&GD hoặc các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định. Ví dụ: Theo quy định tại Điều 103 LHN&GD thì *“trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn”*. Như vậy, nếu công dân Việt Nam kết hôn với công dân của nước nào thì pháp luật của nước đó sẽ được áp dụng để xem xét điều kiện kết hôn của công dân nước đó.

- Khi điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia viện dẫn. Trong các điều ước quốc tế thường quy định những quy phạm xung đột thống nhất làm cơ sở cho việc lựa chọn pháp luật áp dụng để giải quyết các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Vì vậy, trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của LHN&GD, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế (khoản 2 Điều 7 LHN&GD).

- Pháp luật nước ngoài chỉ được áp dụng nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của LHN&GD. Đây là quy định có tính nguyên tắc trong việc áp dụng pháp luật nước ngoài,

nhằm bảo đảm việc áp dụng đó không gây ra những ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thuần phong mỹ tục, đến chế độ hôn nhân và gia đình trong xã hội Việt Nam.

Điều 101 LHN&GD còn quy định: Trong trường hợp pháp luật nước ngoài dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam.

#### **4. Thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

Điều 102 LHN&GD quy định về thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong lĩnh vực quản lý nhà nước và trong xét xử như sau:

- Thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước<sup>8</sup>:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau.

+ Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ở khu vực biên giới thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.

+ Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài nếu việc đăng ký đó không trái với pháp luật của nước tiếp nhận; có

---

<sup>8</sup> Điều 3 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

trách nhiệm thực hiện việc bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

- Thẩm quyền xét xử:

+ Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương huỷ việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài, xem xét việc công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài.

+ Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi cư trú của công dân Việt Nam huỷ việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.

#### **5. Kết hôn có yếu tố nước ngoài**

Pháp luật mỗi nước đều có quy định rõ ràng về điều kiện kết hôn, tuy nhiên những quy định này rất khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi nước. Chính vì vậy, trong quan hệ kết hôn có yếu tố nước ngoài tất yếu sẽ dẫn đến xung đột pháp luật về điều kiện kết hôn, do đó, việc xác định pháp luật nước nào được áp dụng là điều rất quan trọng, để bảo đảm quyền kết hôn của công dân.

Điều 103 LHN&GD quy định trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn. Theo quy định này, công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, dù việc kết hôn được tiến hành ở Việt Nam hay ở nước ngoài cũng luôn phải tuân theo pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn được quy định tại Điều 9 và 10 LHN&GD. Nếu việc kết hôn

được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài, ngoài việc phải tuân theo pháp luật của nước mà họ là công dân, còn phải tuân theo các quy định về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn quy định trong LHN&GD của Việt Nam.

Về việc kết hôn giữa những người nước ngoài với nhau tại Việt Nam trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mà họ là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch) về điều kiện kết hôn; ngoài ra, phải tuân theo các quy định của LHN&GD về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn.

Theo quy định<sup>9</sup>, hồ sơ đăng ký kết hôn của mỗi bên phải có các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định;
- Giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân của mỗi bên, do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người xin kết hôn là công dân cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng.

Trong trường hợp pháp luật của nước mà người xin kết hôn là công dân không quy định cấp giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân thì có thể thay giấy xác nhận tình trạng hôn nhân bằng giấy xác nhận lời tuyên thệ của đương sự là hiện tại họ không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật của nước đó;

- Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện

---

<sup>9</sup> Điều 13 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

- Bản sao có công chứng hoặc chứng thực giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thông hành hoặc thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài);

- Bản sao có công chứng hoặc chứng thực sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam).

Ngoài các giấy tờ trên, đối với công dân Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật Nhà nước thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp trung ương hoặc cấp tỉnh, xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật Nhà nước hoặc không trái với quy định của ngành đó.

Hồ sơ đăng ký kết hôn được lập thành 02 bộ và nộp tại Sở Tư pháp, nếu đăng ký kết hôn tại Việt Nam; lập thành 01 bộ và nộp tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, nếu đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam. Ngoài ra, trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài cũng được quy định cụ thể nhằm tạo thuận lợi cho công dân khi thực hiện quyền của mình.

Việc thực hiện pháp luật hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài bảo đảm quan hệ giao lưu quốc tế, quyền tự quyết định việc hôn nhân của công dân trên nguyên tắc tự nguyện. Tuy nhiên, bên cạnh đó đã xảy ra nhiều trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài không tuân thủ quy định của pháp luật, đặc biệt là mục đích của quan hệ hôn nhân không nhằm xác lập quan hệ vợ chồng mà việc kết hôn nhằm đạt mục đích khác, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Để



ngăn chặn, hạn chế tới mức thấp nhất hiện tượng này, khoản 2 Điều 103 LHN&GD quy định: “*Nghiêm cấm lợi dụng việc kết hôn có yếu tố nước ngoài để buôn bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác*”.

## 6. Ly hôn có yếu tố nước ngoài

Ly hôn là một quan hệ đặc biệt trong quan hệ hôn nhân và gia đình, là cơ sở pháp lý để làm thay đổi hay chấm dứt quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Để thống nhất khi giải quyết việc ly hôn có yếu tố nước ngoài, Điều 104 LHN&GD quy định cụ thể việc lựa chọn áp dụng pháp luật theo từng trường hợp sau:

- Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam được giải quyết theo quy định của LHN&GD (theo quy định này thì các bên đương sự hoặc ít nhất một bên đương sự là công dân Việt Nam phải thường trú tại Việt Nam vào thời điểm xin ly hôn. Chỉ khi đó mới áp dụng LHN&GD Việt Nam để giải quyết việc ly hôn).

- Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng; nếu họ không có nơi thường trú chung thì theo pháp luật Việt Nam.

- Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, vụ việc ly hôn có yếu tố nước ngoài mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam. Đối với vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch, nếu cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống ở Việt Nam thì thuộc thẩm quyền giải

quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam<sup>10</sup>.

- Ngoài ra, Điều 104 LHN&GD còn quy định: Bản án, quyết định ly hôn của Tòa án hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

## 7. Giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Giám hộ là việc người giám hộ thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình (gọi là người được giám hộ).

Do giao lưu quốc tế phát triển đã phát sinh việc giám hộ có yếu tố nước ngoài. Vấn đề này được LHN&GD quy định tại Điều 106, theo đó:

- Việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam, việc giám hộ được đăng ký tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài phải tuân theo quy định của LHN&GD và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

- Trong trường hợp việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài thì quyền và nghĩa vụ giữa người giám hộ và người được giám hộ được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú của người giám hộ.

### ***Đọc thêm***

### **LÀNH MẠNH HÓA HÔN NHÂN**

### **CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

Làn sóng lấy chồng ngoại những năm gần đây không ngừng

<sup>10</sup> Điểm g khoản 2 Điều 410 và điểm c khoản 1 Điều 411 Bộ luật Tố tụng dân sự.

tăng nhanh. Tuy nhiên, phần lớn trong “trào lưu” trên chỉ vì mục đích kinh tế, nhận thức sai lệch này đã đẩy không ít chị em lâm vào hoàn cảnh trở trêu. Do đó, cần lành mạnh hóa hôn nhân có yếu tố nước ngoài để chị em không “nhắm mắt đưa chân”, chấp nhận “đánh cược” đời mình bằng những cuộc hôn nhân bất hợp pháp.

Chỉ hơn 7% lấy chồng vì tình yêu

Thống kê của Bộ Công an cho biết, cả nước hiện có khoảng 272.000 phụ nữ Việt Nam kết hôn với công dân của hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó tập trung đông ở Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc...

Kết quả nghiên cứu về tình hình phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài - những tác động xã hội và những giải pháp ngăn chặn, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực, lệch lạc và làm lành mạnh hóa tình trạng nói trên của Viện Khoa học, Lao động và Xã hội (thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) cho thấy, chỉ có hơn 7% chị em lấy chồng ngoại vì tình yêu, 93% số còn lại lấy chồng nước ngoài vì nhiều lý do khác nhau.

Báo cáo tổng kết mô hình giảm thiểu tiêu cực tình trạng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng cho thấy, đa số phụ nữ Việt lấy chồng ngoại là do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn (60,1%); 30,1% thuộc gia đình có điều kiện kinh tế trung bình; 6,8% thuộc trung bình khá và 1,6% thuộc gia đình khá giả.

Theo khảo sát của Viện Khoa học, Lao động và Xã hội, trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của phụ nữ lấy chồng ngoại rất thấp, trình độ từ tiểu học trở xuống chiếm gần 56%, 86,4% chị em

chưa qua đào tạo nghề.

Trong khi đó, trình độ của chú rể khi kết hôn khá cao so với trình độ của cô dâu, chỉ có 24,2% chú rể chưa qua đào tạo nghề, không có trình độ chuyên môn; hầu hết chú rể đều có việc làm ổn định, 96% có việc làm. Trình độ văn hóa thấp nên nhiều chị em chưa nhận thức đúng đắn về hôn nhân và gia đình, dễ bị lôi cuốn vào trào lưu “sính ngoại”.

Lợi dụng đặc điểm trên, nhiều đối tượng ngoài nước cấu kết với những cò môi trong nước dẫn dắt, hình thành những đường dây xem mặt, chọn vợ phi pháp. Không ít phụ nữ nông thôn đã “nhắm mắt đưa chân” đến những cuộc hôn nhân bất hợp pháp, kết quả của những cuộc hôn nhân trên là sự vỡ mộng, hôn nhân đổ vỡ, bị ngược đãi, thậm chí bị đánh đập đến thương tích...

Viện Khoa học, Lao động và Xã hội cho biết, gần 60% các cuộc hôn nhân là qua hệ thống môi giới bất hợp pháp, do dễ tiếp cận, thủ tục đơn giản, nhanh chóng... Thực trạng trên sẽ để lại nhiều tác động tiêu cực đến gia đình và xã hội.

Phát huy vai trò của gia đình và cộng đồng

Hôn nhân đổ vỡ, chị em quay về nước phải đối mặt với nhiều khó khăn, nan giải nhất là vấn đề tái hòa nhập với gia đình và xã hội. Vì mặc cảm với làng xóm, nhiều chị em tìm cách mưu sinh ở nơi khác để che đi quá khứ đau thương, đồng thời tìm cơ hội xây dựng lại gia đình mới. Tuy nhiên, không phải ai cũng may mắn tìm được cuộc sống mới, một số chị em bị lôi kéo vào con đường mại dâm, ma túy...

Do đó, một trong những giải pháp căn cơ là phát huy vai trò của gia đình và cộng đồng, để gia đình vừa là “tấm chắn” ngăn ngừa trào lưu lấy chồng ngoại, vừa là tổ ấm tiếp nhận chị em lỡ

bước trở về. Đồng thời phải ngăn chặn và đẩy lùi nạn môi giới hôn nhân bất hợp pháp.

Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ngoài những giải pháp về kinh tế, văn hóa - xã hội, tăng cường quản lý nhà nước đối với công tác hôn nhân và gia đình, truyền thông giáo dục... Cần phát huy vai trò và trách nhiệm của gia đình, nếp sống và gia phong của mỗi nhà, của dòng họ để hình thành nhân cách của con cái. Trang bị cho con em mình sự hiểu biết, bản lĩnh sống; nhất là trang bị cho các chị em kiến thức về hôn nhân và gia đình, phong tục, văn hóa phía nhà chồng trước khi có ý định kết hôn.

Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cho biết, hiện cả nước có 18 Trung tâm hỗ trợ kết hôn, giúp cho chị em cân nhắc kỹ trước khi quyết định lấy chồng nước ngoài, đồng thời tư vấn cho chị em có những kỹ năng cần thiết trước khi về làm dâu xứ người. Bên cạnh đó, đã có nhiều trường hợp thay đổi ý định và xin rút hồ sơ, quyết định không lấy chồng ngoại.

Điển hình là tại Trung tâm hỗ trợ kết hôn thành phố Hồ Chí Minh, sau khi tư vấn đã có gần 500 trường hợp xin rút lại hồ sơ. Tuy nhiên, hoạt động của các Trung tâm còn lúng túng, do đó, Trung ương Hội đề xuất thành lập “Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình” thay cho Trung tâm hỗ trợ kết hôn, nhằm tạo điều kiện để Trung tâm nói trên hoạt động ở nhiều nội dung liên quan chứ không chỉ đơn thuần là hoạt động hỗ trợ kết hôn có yếu tố nước ngoài. Qua đó, từng bước hạn chế tình trạng phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, góp phần làm lành mạnh hóa hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

*Theo Văn hóa Online ngày 24/02/2012*

### III. NUÔI CON NUÔI

#### 1. Thứ tự ưu tiên lựa chọn gia đình thay thế

Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi là quyền dân sự của cá nhân<sup>11</sup>. Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững giữa người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi thông qua việc đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi các bên có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em được nhận làm con nuôi, bảo đảm trẻ em được yêu thương, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trong môi trường gia đình thay thế.

Luật Nuôi con nuôi được Quốc hội khoá XII, thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 17/6/2010. Vì là đạo luật điều chỉnh chung cả vấn đề nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, do đó, đối tượng chịu sự điều chỉnh của Luật Nuôi con nuôi sẽ là quan hệ nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau cùng thường trú tại Việt Nam, cũng như quan hệ nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau mà cả hai bên hoặc một bên định cư ở nước ngoài. Đây là những đối tượng cơ bản chịu sự tác động của hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung, pháp luật về dân sự, hôn nhân và gia đình nói riêng, trong đó có vấn đề nuôi con nuôi. Do đó, Luật Nuôi con nuôi (Điều 5) quy định thứ tự ưu tiên lựa chọn gia đình thay thế như sau:

- Cha dượng, mẹ kế, cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi;
- Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước;
- Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;
- Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài.

Trường hợp có nhiều người cùng hàng ưu tiên xin nhận một người làm

<sup>11</sup> Điều 44 Bộ luật Dân sự năm 2005.

con nuôi thì xem xét, giải quyết cho người có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con nuôi tốt nhất.

Một trong các nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi, đó là, tăng cường giải quyết cho trẻ em làm con nuôi trong nước, việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài chỉ là biện pháp thay thế cuối cùng sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết mà không thu xếp được cho trẻ em làm con nuôi trong nước.

## 2. Người được nhận làm con nuôi

Điều 8 Luật Nuôi con nuôi quy định về người được nhận làm con nuôi như sau:

**Thứ nhất**, về độ tuổi của người được nhận làm con nuôi.

Giữa người nhận con nuôi và con nuôi phải tuân theo những điều kiện nhất định về độ tuổi để đảm bảo có sự chênh lệch và khoảng cách cần thiết giữa hai thế hệ, bảo đảm được mục đích là xác lập quan hệ cha mẹ và con, bảo đảm cho người được nhận làm con nuôi được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phù hợp đạo đức xã hội. Luật Nuôi con nuôi quy định hai độ tuổi của người được nhận làm con nuôi:

- Người được nhận làm con nuôi là *trẻ em dưới 16 tuổi*. Trẻ em trong độ tuổi này là những người chưa có năng lực hành vi đầy đủ, còn non nớt, cần có sự nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Quan hệ nuôi con nuôi sẽ bảo đảm cho người con nuôi trong độ tuổi này có được sự giám hộ của cha mẹ nuôi.

- Người *từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi* được nhận làm con nuôi nếu được cha dưỡng, mẹ kế nhận làm con nuôi hoặc được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.

**Thứ hai**, một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng.

Theo quy định trên, người nhận con nuôi có thể là một cặp vợ chồng (hai người khác giới tính, có quan hệ hôn nhân hợp pháp), cũng có thể là người độc thân (cá nhân) nam hoặc nữ, có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật, có quốc tịch Việt Nam (công dân Việt Nam) hoặc không có quốc tịch Việt Nam (người nước ngoài). Theo Luật Nuôi con nuôi, một người đang có vợ hoặc chồng không thể xin nhận con nuôi mà không có ý kiến đồng thuận của người kia, tức là nếu vợ chồng xin con nuôi, thì cả hai người cùng phải đồng ý xin nhận con nuôi mới được giải quyết; còn nếu chỉ có vợ hoặc chồng xin con nuôi, còn người kia không đồng ý xin con nuôi thì yêu cầu nhận con nuôi không giải quyết được. Đây là điểm khác biệt giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật của nhiều nước hiện nay (theo pháp luật của một số nước, trường hợp chỉ có một mình vợ hoặc chồng nhận con nuôi, thì vẫn được giải quyết - con nuôi chỉ là con của một người, tuy nhiên vẫn phải có ý kiến đồng ý cho vợ/chồng nhận con nuôi).

Quy định này nhằm bảo đảm cho người con nuôi về nơi ăn, chốn ở, về sự hòa hợp và sự ổn định thống nhất trong cách sống, cách chăm sóc, giáo dục, nhằm mục đích cao nhất là bảo vệ trẻ em, bảo vệ quyền và lợi ích tốt nhất của trẻ được nhận làm con nuôi. Nếu một người làm con nuôi của nhiều người khác nhau thì sẽ khó có sự ổn định cho người con nuôi, đồng thời con nuôi phải chịu ảnh hưởng của các cách giáo dục khác nhau của những người nhận nuôi, dễ dẫn đến tình trạng "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược". Quy định này còn phòng, chống khả năng lạm dụng việc nuôi con nuôi để buôn bán trẻ em.

Xuất phát từ chính mục đích của việc nuôi con nuôi và tính nhân đạo, Nhà nước ta khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi. Dù hoàn cảnh nào thì các em đều là những con người thực sự cần tình cảm yêu thương và bàn tay chăm sóc của cha mẹ. Việc Nhà nước khuyến khích nhận những trẻ em này làm con nuôi để tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có một mái ấm gia đình, được hưởng sự nuôi dưỡng, giáo dục tốt để phát triển lành mạnh cả về

thể chất và tinh thần.

### 3. Bảo đảm quyền được biết về nguồn gốc

Gia đình nơi trẻ em sinh ra được coi là môi trường lý tưởng nhất cho sự phát triển của trẻ em. Do còn non nớt về thể chất và trí tuệ, nên trẻ em cần được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt trong bầu không khí yêu thương, hạnh phúc và cảm thông của những thành viên trong gia đình.

Một trong các nguyên tắc xuyên suốt khi giải quyết việc nuôi con nuôi là cần tôn trọng quyền của trẻ em được sống trong môi trường gia đình gốc. Đây là một nguyên tắc được thừa nhận chung trong cộng đồng quốc tế. Điều 3 Tuyên bố của Liên hợp quốc về các nguyên tắc pháp lý và xã hội liên quan đến phúc lợi và bảo vệ trẻ em ghi nhận: Ưu tiên hàng đầu đối với trẻ em là phải được cha mẹ đẻ chăm sóc. Lời nói đầu Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em: Tin tưởng rằng, gia đình với tư cách là nhóm xã hội cơ bản và là môi trường tự nhiên cho sự phát triển và hạnh phúc của tất cả các thành viên gia đình, đặc biệt là trẻ em cần có sự bảo vệ và giúp đỡ cần thiết có thể đảm đương đầy đủ các trách nhiệm của mình trong cộng đồng. Lời nói đầu Công ước Lahay về nuôi con nuôi quốc tế: Nhắc lại rằng, mỗi nước cần phải ưu tiên tiến hành các biện pháp thích hợp để trẻ em có thể được chăm sóc trong gia đình gốc của mình.

Xuất phát từ nguyên tắc trên, Điều 11 Luật Nuôi con nuôi quy định: “*Con nuôi có quyền được biết về nguồn gốc của mình. Không ai được cản trở con nuôi được biết về nguồn gốc của mình*”. Quy định này nhằm khẳng định và bảo vệ quyền được biết về nguồn gốc của mình của trẻ em được cho làm con nuôi, nêu rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan trong quan hệ nuôi con nuôi trong việc đảm bảo quyền được biết về nguồn gốc của trẻ em khi các em đến tuổi trưởng thành và có yêu cầu.

Nhà nước Việt Nam khuyến khích cha, mẹ nuôi là người nước ngoài tạo điều kiện cho trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi về thăm quê hương, tìm hiểu về nguồn gốc và bản sắc văn hóa dân tộc. Thực tế cho thấy, trong

nhiều năm qua đã có rất nhiều đoàn cha mẹ nuôi người nước ngoài đưa con nuôi Việt Nam về thăm lại cơ sở nuôi dưỡng, bệnh viện nơi trẻ em Việt Nam từng sống trước đó và đi thăm quan, tìm hiểu về văn hóa, lịch sử của Việt Nam. Đây là một nét đẹp cần được khuyến khích và duy trì.

### 4. Các hành vi bị cấm trong việc nuôi con nuôi

Nhằm phòng ngừa, ngăn chặn những hành vi xâm hại tới quyền và lợi ích của trẻ em được cho làm con nuôi, để bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích của trẻ em, Luật Nuôi con nuôi (Điều 13) đã đưa ra 7 hành vi bị cấm, được quy định cụ thể như sau:

*- Lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục; bắt cóc, mua bán trẻ em.*

Các hành vi trên là những hành vi đáng lên án, hoàn toàn trái với mục đích của việc nhận nuôi con nuôi, trái pháp luật và đạo đức xã hội. Luật Nuôi con nuôi quy định hành vi bị cấm này là cơ sở để phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý những hiện tượng xã hội tiêu cực; đồng thời kết hợp quy định cấm này với chế định theo dõi tình hình nuôi con nuôi trong nước là một biện pháp pháp lý an toàn và bảo đảm cho quyền và lợi ích tốt nhất của trẻ em, nhất là khi hành vi trục lợi từ giới thiệu trẻ em làm con nuôi chưa được xử lý hình sự.

*- Giả mạo giấy tờ, hồ sơ để giải quyết việc nuôi con nuôi.*

Thực tế, có một số người lợi dụng chức vụ hoặc quyền hạn để phát hành những loại giấy tờ, hồ sơ làm sai lệch nhân thân, nguồn gốc của trẻ em được cho làm con nuôi. Do vậy, đây là một hiện tượng cần phải được ngăn chặn kịp thời.

*- Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi.*

Việc nhận nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa các bên, vì vậy, quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa cha mẹ nuôi và con nuôi cũng

là quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con. Con nuôi cũng có đầy đủ mọi nghĩa vụ và quyền trong mối quan hệ với cha mẹ nuôi như con đẻ, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào giữa con nuôi và con đẻ; đồng thời, cha mẹ nuôi cũng có đầy đủ mọi nghĩa vụ và quyền đối với con nuôi như là cha mẹ đẻ đối với đứa con do mình sinh ra. Do đó, Luật Nuôi con nuôi cấm hành vi phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi. Quy định này xuất phát từ nguyên tắc Hiến định và phù hợp với quy định trong LHN&GD<sup>12</sup>.

*- Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số.*

Quy định này là hết sức cần thiết, nhằm ngăn chặn các hành vi muốn lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm các chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số, kế hoạch hóa gia đình. Thực tế cho thấy, Việt Nam là nước đứng thứ 13 về đông dân cư trên thế giới. Tỷ lệ phát triển dân số là 1,21%. Hàng năm, dân số Việt Nam tăng thêm hơn một triệu người. Hơn nữa, tỷ lệ sinh con thứ ba đã tăng lên. Mất cân bằng giới tính hiện nay đang là một vấn đề nóng. Đã có hiện tượng người dân lách luật để sinh con thứ ba bằng cách cho con làm con nuôi, như vậy là vi phạm chính sách về dân số và kế hoạch hóa gia đình (mỗi gia đình chỉ có hai con). Đây là hành vi cần thiết phải ngăn cấm.

*- Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước.*

Ưu đãi, hỗ trợ thương binh, người có công với cách mạng và đồng bào thuộc dân tộc ít người là những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. LHN&GD cho phép người thành niên được nhận làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người già yếu, cô đơn. Song trong quá

<sup>12</sup> Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con (Điều 64 Hiến pháp năm 1992); Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú (khoản 5 Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000).

trình áp dụng pháp luật, đã có những biểu hiện lạm dụng chính sách đó bằng cách cho trẻ em làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người già yếu, cô đơn hoặc làm con nuôi của người thuộc dân tộc ít người để hưởng chế độ và chính sách như: để được cộng điểm thi vào các trường đại học, hưởng chế độ ưu đãi về bảo hiểm xã hội... Đây là một vấn đề cần phải được giải quyết không những bằng cách đưa thành hành vi bị cấm trong Luật Nuôi con nuôi mà còn được quy định chặt chẽ hơn, rõ ràng hơn về quyền và nghĩa vụ giữa con nuôi và cha, mẹ nuôi.

*- Việc ông bà nhận cháu làm con nuôi hoặc anh, chị, em nhận nhau làm con nuôi.*

Thực tế cho thấy đã có những hiện tượng ông bà nhận cháu làm con nuôi khi cha mẹ đẻ của cháu mất, hoặc anh rể và chị gái nhận em gái (của vợ) làm con nuôi. Những trường hợp nuôi con nuôi như vậy đã làm đảo lộn ngôi thứ/thứ bậc trong các quan hệ gia đình (như việc ông bà nhận cháu làm con nuôi thì người cháu lại trở thành “con”; ông bà trở thành “bố mẹ” hoặc anh chị em lại trở thành “cha mẹ và con” là điều trái pháp luật, trái đạo lý - ảnh hưởng đến cả quan hệ thừa kế sau này, do đó cần phải bị nghiêm cấm). Ở đây cần phân biệt rõ việc nuôi con nuôi với việc nuôi dưỡng. Việc nuôi con nuôi phải làm phát sinh quan hệ cha mẹ và con; còn việc nuôi dưỡng chỉ là nghĩa vụ giữa các thành viên trong gia đình. Trường hợp cha mẹ bị chết, thì ông bà (nội, ngoại) có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc cháu hoặc anh, chị có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc em - đó là trách nhiệm nuôi dưỡng giữa các thành viên trong gia đình, không cần phải xác lập quan hệ nuôi con nuôi thì mới ràng buộc được trách nhiệm của các bên.

*- Lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật, phong tục tập quán, đạo đức, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.*

Luật Nuôi con nuôi đã đưa ra hành vi cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm các phong tục tập quán, đạo đức, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Đây là một biện pháp nhằm giữ gìn và đề cao bản sắc văn hóa

của gia đình Việt Nam trong đời sống xã hội, giữ gìn và phát huy truyền thống và những phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc, xóa bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình.

### **5. Thẩm quyền đăng ký nuôi con nuôi**

Mục đích của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 là nhằm xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình.

Điều 9 Luật Nuôi con nuôi quy định thẩm quyền đăng ký nuôi con nuôi như sau:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi hoặc của người nhận con nuôi đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi quyết định việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài; Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đăng ký việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

- Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài đăng ký việc nuôi con nuôi của công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài.

### **6. Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài**

Theo quy định tại Điều 12 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 và Điều 40, Điều 47 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi (Nghị định số

19/2011/NĐ-CP) thì lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài thực hiện như sau:

Người nhận con nuôi phải nộp lệ phí đăng ký nuôi con nuôi. Mức thu lệ phí đăng ký nuôi con nuôi được quy định như sau:

- Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước là bốn trăm nghìn đồng (400.000 đồng)/trường hợp.

- Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài là chín triệu đồng (9.000.000 đồng)/trường hợp.

- Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện là ba triệu đồng (3.000.000 đồng)/trường hợp. Mức lệ phí này được quy đổi ra đồng đô la Mỹ hoặc đồng tiền của nước sở tại.

Ngoài lệ phí đăng ký nuôi con nuôi quy định trên, người nước ngoài không thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi ở Việt Nam phải trả một khoản tiền để bù đắp một phần chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài, bao gồm chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ khi được giới thiệu làm con nuôi đến khi hoàn thành thủ tục giao nhận con nuôi, xác minh nguồn gốc của người được giới thiệu làm con nuôi, giao nhận con nuôi và thù lao hợp lý cho nhân viên của cơ sở nuôi dưỡng.

Đối tượng được miễn, giảm lệ phí đăng ký nuôi con nuôi được thực hiện như sau (Điều 43 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP):

- Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận trẻ em quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP làm con nuôi và việc nuôi con nuôi ở vùng sâu, vùng xa.

- Giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm

con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi.

Trường hợp nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi, thì từ trẻ em thứ hai trở đi được giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài.

- Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi đối với trường hợp đăng ký nuôi con nuôi thực tế theo quy định tại Điều 23, đăng ký lại việc nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 29, công nhận và ghi chú việc nuôi con nuôi đã đăng ký ở nước ngoài theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

Mức thu chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài là năm mươi triệu đồng (50.000.000 đồng)/trường hợp. Khoản tiền này không bao gồm chi phí dịch vụ, đi lại, ăn ở và phí tổn phát sinh trên thực tế mà người nhận con nuôi trực tiếp chi trả, kể cả chi phí đưa trẻ em ra nước ngoài sau khi được giải quyết cho làm con nuôi.

Ngoài lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nuôi con nuôi nước ngoài không được đặt ra bất kỳ khoản thu nào khác.

## **7. Những trường hợp được nhận con nuôi đích danh**

Khoản 2 Điều 28 Luật Nuôi con nuôi năm 2010, quy định các trường hợp được nhận con nuôi đích danh. Cụ thể gồm:

- Là cha dượng, mẹ kế của người được nhận làm con nuôi;
- Là cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi;
- Có con nuôi là anh, chị, em ruột của trẻ em được nhận làm con nuôi;
- Nhận trẻ em khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác làm con nuôi;
- Là người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam trong thời

gian ít nhất là 01 năm.

## **8. Các điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận con nuôi**

Theo quy định tại Điều 29 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 thì người Việt Nam định cư ở nước ngoài nếu nhận nuôi con nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau:

*Một là*, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật nước nơi thường trú;

*Hai là*, có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 14 Luật Nuôi con nuôi năm 2010. Cụ thể gồm:

- Có NLHVDS đầy đủ;
- Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;
- Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;
- Có tư cách đạo đức tốt.

*Ba là*, không thuộc các trường hợp không được nhận con nuôi sau:

- Đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên;
- Đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;
- Đang chấp hành hình phạt tù;
- Chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật; mua bán,



đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

*Bốn là*, đối với trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng quy định hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên và có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi.

### **9. Hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu nuôi con nuôi**

Việc hợp pháp hoá lãnh sự giấy tờ, tài liệu được thực hiện theo Điều 30 Luật Nuôi con nuôi năm 2010. Theo đó, giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ của người nhận con nuôi, hồ sơ của tổ chức con nuôi nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận phải được hợp pháp hoá lãnh sự khi sử dụng ở Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hoá lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

### **10. Hồ sơ của người nhận con nuôi**

Hồ sơ của người nhận con nuôi được quy định tại Điều 31 Luật Nuôi con nuôi năm 2010. Cụ thể như sau:

Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận người Việt Nam làm con nuôi, hồ sơ gồm các giấy tờ, tài liệu sau:

- Đơn xin nhận con nuôi;
- Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;
- Văn bản cho phép được nhận con nuôi ở Việt Nam;
- Bản điều tra về tâm lý, gia đình;
- Văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe;
- Văn bản xác nhận thu nhập và tài sản;

- Phiếu lý lịch tư pháp;

- Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;

- Tài liệu chứng minh thuộc trường hợp được xin đích danh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

Các giấy tờ, tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 31 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú lập, cấp hoặc xác nhận.

Hồ sơ của người nhận con nuôi được lập thành 02 bộ và nộp cho Bộ Tư pháp thông qua cơ quan trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú; trường hợp nhận con nuôi đích danh thì người nhận con nuôi có thể trực tiếp nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp.

### **11. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài**

Theo quy định tại Điều 32 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 thì hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài gồm:

- Các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi: Giấy khai sinh; Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp; hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng; biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất NLHVDS đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất NLHVDS; quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng.

- Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em;

- Tài liệu chứng minh đã thực hiện việc tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Nuôi con nuôi nhưng không thành.

Số lượng hồ sơ giới thiệu làm con nuôi nước ngoài được lập thành 03 bộ và nộp cho Sở Tư pháp nơi người được giới thiệu làm con nuôi thường trú.

Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ lập hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi sống tại gia đình; cơ sở nuôi dưỡng lập hồ sơ của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

## **12. Trách nhiệm kiểm tra, xác minh hồ sơ và xác nhận trẻ em có đủ điều kiện được cho làm con nuôi có yếu tố nước ngoài**

Trách nhiệm kiểm tra, xác minh hồ sơ và xác nhận trẻ em có đủ điều kiện được cho làm con nuôi thực hiện theo quy định của Điều 33 Luật Nuôi con nuôi. Cụ thể như sau:

- Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Việc lấy ý kiến phải lập thành văn bản và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người được lấy ý kiến.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi cần được xác minh thì Sở Tư pháp đề nghị Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác minh; cơ quan công an có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp.

- Sau khi kiểm tra, xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Nuôi con nuôi năm 2010, nếu thấy trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi nước ngoài thì Sở Tư pháp xác nhận và gửi Bộ Tư pháp.

## **13. Trách nhiệm kiểm tra và chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài**

Điều 34 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định: Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra và xử lý hồ sơ của người nhận con nuôi theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 34 Luật Nuôi con nuôi trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp người nhận con nuôi đích danh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Nuôi con nuôi, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi người được giới thiệu làm con nuôi thường trú để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Sau khi kết thúc thời hạn thông báo tìm gia đình thay thế cho trẻ em, nếu trẻ em không được người trong nước nhận làm con nuôi thì Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp nơi trẻ em được giới thiệu làm con nuôi thường trú để xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi theo trình tự quy định tại Điều 36, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Nuôi con nuôi năm 2010.

## **14. Căn cứ để giới thiệu trẻ em làm con nuôi**

Theo quy định tại Điều 35 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 thì việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài được thực hiện vì lợi ích của trẻ em, có tính đến lợi ích của người nhận con nuôi trên cơ sở bảo đảm những yêu cầu cơ bản sau đây:

- Đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em;

- Khả năng hòa nhập và phát triển của trẻ em;

- Điều kiện kinh tế, môi trường gia đình, xã hội và nguyện vọng của người nhận con nuôi.

## **15. Trình tự giới thiệu trẻ em làm con nuôi**

Điều 36 Luật Nuôi con nuôi quy định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi, Sở Tư pháp xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi trên cơ sở bảo đảm các căn cứ để giới thiệu trẻ em làm con nuôi và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý thì thông báo cho Sở Tư pháp để làm thủ tục chuyển hồ sơ cho Bộ Tư pháp; trường hợp không đồng ý thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trước khi Sở Tư pháp xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì người đó liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú để xem xét, giải quyết; nếu việc nhận con nuôi đã hoàn thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tư pháp để chấm dứt việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi, Bộ Tư pháp kiểm tra việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi, nếu hợp lệ thì lập bản đánh giá việc trẻ em Việt Nam đủ điều kiện được làm con nuôi nước ngoài và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú thông báo về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giới thiệu, xác nhận trẻ em sẽ được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi, Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp.

Người nhận con nuôi không được có bất kỳ sự tiếp xúc nào với cha mẹ, người giám hộ hoặc cơ sở nuôi dưỡng trẻ em trước khi nhận được thông báo giới thiệu trẻ em làm con nuôi, trừ trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài được nhận con nuôi đích danh.

Trường hợp người nhận con nuôi từ chối nhận trẻ em được giới thiệu làm con nuôi mà không có lý do chính đáng thì việc giải quyết hồ sơ xin nhận con nuôi của người đó chấm dứt.

## **16. Thời hạn người nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài phải có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Nuôi con nuôi năm 2010, người nhận con nuôi phải có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp; trường hợp vợ chồng xin nhận con nuôi mà một trong hai người vì lý do khách quan không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi thì phải có ủy quyền cho người kia; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn trên có thể kéo dài, nhưng không quá 90 ngày. Hết thời hạn nêu trên, nếu người nhận con nuôi không đến nhận con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hủy quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

## **17. Thẩm quyền chứng nhận việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài**

Điều 38 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định Bộ Tư pháp là cơ quan có thẩm quyền chứng nhận việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo đúng quy định của Luật Nuôi con nuôi điều ước quốc tế về nuôi con nuôi mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để gửi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài, nếu có yêu cầu.

## **18. Việc thông báo tình hình phát triển của con nuôi có yếu tố nước ngoài**

Việc thông báo tình hình phát triển của con nuôi có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo Điều 39 Luật Nuôi con nuôi năm 2010. Theo đó, sáu tháng một lần trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ nuôi có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tư pháp và Cơ quan đại diện của Việt

Nam ở nước nơi con nuôi thường trú về tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của con nuôi với cha mẹ nuôi, gia đình, cộng đồng.

## **19. Nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi**

Điều 40 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định trường hợp công dân Việt Nam ở trong nước nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi như sau:

Việc nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi phải lập hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi gửi Bộ Tư pháp. Bộ Tư pháp xem xét, cấp giấy xác nhận người nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật Việt Nam trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp yêu cầu Sở Tư pháp nơi người đó thường trú xác minh thì thời hạn có thể kéo dài, nhưng không quá 60 ngày.

Sau khi hoàn tất các thủ tục nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi, công dân Việt Nam có trách nhiệm làm thủ tục ghi chú việc nuôi con nuôi tại Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó thường trú.

## **C. PHÁP LUẬT VỀ HÌNH SỰ**

### **I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **1. Tội phạm**

Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999 (BLHS) định nghĩa tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong BLHS, tội phạm được phân thành tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

#### **2. Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 BLHS, người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

Ví dụ: X - 16 tuổi trộm cắp số tiền 600.000 đồng của nhà hàng xóm, có người cho rằng ở độ tuổi của X thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, căn cứ quy định nói trên, tính đến thời điểm X có hành vi trộm cắp thì X đã đủ 16 tuổi, số tiền trộm cắp là 600.000 đồng, do đó X sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản.

### 3. Đồng phạm

Điều 20 BLHS quy định đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm. Trong đó:

- Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.
- Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.
- Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.
- Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.

### 4. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Điều 23 BLHS quy định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do BLHS quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

- Năm năm đối với các tội phạm ít nghiêm trọng;
- Mười năm đối với các tội phạm nghiêm trọng;
- Mười lăm năm đối với các tội phạm rất nghiêm trọng.
- Hai mươi năm đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Ví dụ: K phạm tội ít nghiêm trọng và tính đến thời điểm này, hành vi phạm tội của K đã được 03 năm. Tuy nhiên, nếu đến thời điểm hành vi phạm

tội của K bị phát hiện, thời hạn thực hiện tội phạm là 03 năm thì K vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

### 5. Những trường hợp không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Theo quy định tại Điều 24 BLHS thì không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 23 của BLHS đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia (Chương XI) và các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (Chương XXIV) của BLHS.

## II. DẪN ĐỘ TỘI PHẠM

### 1. Những người bị dẫn độ

Theo quy định tại Điều 33 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 thì:

- Người có thể bị dẫn độ là người có hành vi phạm tội mà BLHS Việt Nam và pháp luật hình sự của nước yêu cầu quy định hình phạt tù có thời hạn từ một năm trở lên, tù chung thân hoặc tử hình hoặc đã bị Tòa án của nước yêu cầu xử phạt tù mà thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại ít nhất sáu tháng.

- Hành vi phạm tội của người theo quy định nói trên không nhất thiết phải thuộc cùng một nhóm tội hoặc cùng một tội danh, các yếu tố cấu thành tội phạm không nhất thiết phải giống nhau theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước yêu cầu.

- Trường hợp hành vi phạm tội của người bị dẫn độ xảy ra ngoài lãnh thổ của nước yêu cầu thì việc dẫn độ người phạm tội có thể được thực hiện nếu theo quy định của BLHS Việt Nam hành vi đó là hành vi phạm tội.

Việc Luật Tương trợ tư pháp quy định về thời hạn phạt tù từ một năm trở lên, tù chung thân hoặc tử hình hoặc thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại ít nhất là sáu tháng là hoàn toàn phù hợp với Luật mẫu về dẫn độ của

Liên hợp quốc cũng như thông lệ quốc tế.

## **2. Không truy cứu trách nhiệm hình sự, dẫn độ cho nước thứ ba**

Điều 34 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Người bị dẫn độ về Việt Nam không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc dẫn độ cho nước thứ ba về hành vi mà người đó đã thực hiện ở nước ngoài trước khi bị dẫn độ về Việt Nam nhưng không cấu thành tội phạm theo quy định của BLHS Việt Nam và không được nêu trong yêu cầu dẫn độ của Việt Nam hoặc của nước thứ ba.

Trường hợp Việt Nam là nước được yêu cầu dẫn độ thì việc dẫn độ chỉ được thực hiện khi nước yêu cầu dẫn độ cam kết không truy cứu trách nhiệm hình sự người bị dẫn độ về hành vi phạm tội khác ngoài hành vi phạm tội đã được nêu trong yêu cầu dẫn độ, không dẫn độ người đó cho nước thứ ba, trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Việt Nam.

## **3. Từ chối dẫn độ cho nước ngoài**

Việc từ chối dẫn độ cho nước ngoài thực hiện theo quy định của Điều 35 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Theo đó, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam từ chối dẫn độ nếu yêu cầu dẫn độ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người bị yêu cầu dẫn độ là công dân Việt Nam;
- Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì người bị yêu cầu dẫn độ không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt do đã hết thời hiệu hoặc vì những lý do hợp pháp khác;
- Người bị yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự đã bị Tòa án của Việt Nam kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật về hành vi phạm tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ hoặc vụ án đã bị đình chỉ theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam;

- Người bị yêu cầu dẫn độ là người đang cư trú ở Việt Nam vì lý do có khả năng bị truy bức ở nước yêu cầu dẫn độ do có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo, giới tính, quốc tịch, dân tộc, thành phần xã hội hoặc quan điểm chính trị;

- Trường hợp yêu cầu dẫn độ có liên quan đến nhiều tội danh và mỗi tội danh đều có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật nước yêu cầu dẫn độ nhưng không đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Tương trợ tư pháp nêu trên.

Ngoài những trường hợp từ chối dẫn độ như trên, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam có thể từ chối dẫn độ nếu yêu cầu dẫn độ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Hành vi mà người bị yêu cầu dẫn độ không phải là tội phạm theo quy định của BLHS Việt Nam;
- Người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở Việt Nam về hành vi phạm tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ.

Đối với việc từ chối dẫn độ trong những trường hợp nêu trên, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam từ chối dẫn độ có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước yêu cầu dẫn độ.

## **4. Hồ sơ yêu cầu dẫn độ**

Điều 36 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định hồ sơ yêu cầu dẫn độ phải có các văn bản sau đây:

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu dẫn độ;
- Các tài liệu kèm theo quy định tại Điều 37 của Luật Tương trợ tư pháp, cụ thể là: Tóm tắt nội dung của vụ án; các điều luật cần áp dụng để xác định các yếu tố cấu thành tội phạm và tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó; giấy tờ về quốc tịch và nơi cư trú của người bị yêu cầu dẫn độ,

nếu có; các tài liệu khác mô tả đặc điểm nhận dạng và ảnh của người bị yêu cầu dẫn độ theo pháp luật và tập quán quốc tế.

Ngoài các tài liệu ở trên, Điều 37 Luật Tương trợ tư pháp còn quy định thêm một số loại tài liệu cần thiết trong các trường hợp cụ thể như sau:

*- Đối với trường hợp yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự, còn phải kèm theo các tài liệu sau đây:*

+ Bản sao lệnh bắt hoặc giam giữ của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ;

+ Văn bản xác nhận người bị yêu cầu dẫn độ là người được nêu trong lệnh bắt hoặc giam giữ.

*- Đối với trường hợp yêu cầu dẫn độ để thi hành án, còn phải kèm theo các tài liệu sau đây:*

+ Bản sao bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ;

+ Văn bản xác nhận người bị yêu cầu dẫn độ là người đã bị kết án.

Hồ sơ yêu cầu dẫn độ được lập thành 03 bộ theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp và phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật Tương trợ tư pháp, cụ thể là:

- Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài đã có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp là ngôn ngữ được quy định trong điều ước quốc tế đó.

- Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu tương trợ tư pháp hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận.

- Cơ quan lập hồ sơ yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp phải dịch hồ sơ ra ngôn ngữ theo quy định ở trên.

## **5. Tiếp nhận yêu cầu dẫn độ**

Theo quy định tại Điều 38 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 thì trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo, Bộ Công an vào sổ hồ sơ dẫn độ và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 36 của Luật Tương trợ tư pháp. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu dẫn độ và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.

## **6. Xem xét yêu cầu dẫn độ của nhiều nước đối với một người**

Điều 39 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định:

1. Trong trường hợp Bộ Công an nhận được văn bản của hai hoặc nhiều nước yêu cầu dẫn độ một người về cùng một tội phạm hoặc nhiều tội phạm khác nhau thì Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định đáp ứng yêu cầu dẫn độ cho một trong các nước yêu cầu và chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định dẫn độ.

2. Khi xem xét yêu cầu dẫn độ quy định tại khoản 1 nêu trên, ngoài các quy định của pháp luật, còn phải xem xét các yếu tố liên quan sau đây:

a) Quốc tịch hữu hiệu và nơi thường trú cuối cùng của người bị yêu cầu dẫn độ;

b) Tính hợp pháp và mức độ phù hợp của yêu cầu dẫn độ;

c) Thời gian và địa điểm thực hiện tội phạm;

- d) Lợi ích riêng của các nước yêu cầu;
- đ) Mức độ nghiêm trọng của tội phạm;
- e) Quốc tịch của người bị hại;
- g) Khả năng dẫn độ tiếp theo giữa các nước yêu cầu dẫn độ;
- h) Ngày đưa ra yêu cầu dẫn độ;
- i) Các yếu tố khác có liên quan.

## 7. Quyết định dẫn độ

Việc xem xét, ra các quyết định có liên quan đến dẫn độ tội phạm của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân thủ Điều 40 Luật Trưng trợ tư pháp năm 2007. Cụ thể như sau:

1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu dẫn độ do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người bị yêu cầu dẫn độ đang cư trú, đang bị tạm giam, tạm giữ hoặc chấp hành hình phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu dẫn độ, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ. Văn bản yêu cầu dẫn độ và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.

2. Trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu dẫn độ khi có đủ các điều kiện theo quy định của Luật Trưng trợ tư pháp;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu dẫn độ và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc bên nước ngoài rút yêu cầu dẫn độ hoặc người bị yêu cầu dẫn độ đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét yêu cầu dẫn độ trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 nêu trên và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Việc xem xét yêu cầu dẫn độ được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba Thẩm phán trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng xem xét yêu cầu dẫn độ làm việc theo trình tự sau đây:

a) Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu dẫn độ và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc dẫn độ;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc dẫn độ;

c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến, nếu có;

d) Người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến;

đ) Căn cứ vào các quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ.

5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ, Tòa án nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cho người bị yêu cầu dẫn độ, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người bị yêu cầu dẫn độ có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải



gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ dẫn độ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân tối cao mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 4 nêu trên.

6. Quyết định dẫn độ có hiệu lực pháp luật bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

Đáng chú ý, trình tự, thủ tục xem xét và ra quyết định dẫn độ là một thủ tục mới chưa được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Trong đó, việc giao Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định dẫn độ là phù hợp với thực tiễn Việt Nam; thông lệ và pháp luật quốc tế. Theo đó, Tòa án là cơ quan xem xét, đánh giá cơ sở pháp lý của việc dẫn độ và nghe các bên liên quan phát biểu một cách công minh nhất. Việc giao Tòa án sẽ đảm bảo tốt nhất cho người bị dẫn độ có quyền tự bảo vệ mình trước yêu cầu dẫn độ của nước ngoài.

## **8. Các biện pháp ngăn chặn để dẫn độ**

Điều 41 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Khi nhận được yêu cầu chính thức của nước ngoài về việc dẫn độ, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ.

## **9. Thi hành quyết định dẫn độ**

Việc thi hành quyết định dẫn độ được Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định rõ tại Điều 42. Theo đó:

- Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày quyết định của Tòa án nhân dân về dẫn độ có hiệu lực pháp luật, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ. Quyết định thi hành quyết định dẫn độ phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, nước yêu cầu dẫn độ và người bị dẫn độ.

- Sau khi nhận được quyết định thi hành quyết định dẫn độ, cơ quan công an có thẩm quyền tiến hành bắt người bị dẫn độ. Việc bắt người bị dẫn độ được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thi hành việc dẫn độ và thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu dẫn độ.

## **10. Áp giải người bị dẫn độ**

Việc áp giải người bị dẫn độ nhằm bảo đảm cho việc thi hành quyết định dẫn độ của cơ quan có thẩm quyền. Điều 43 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định thủ tục, thời hạn thực hiện áp giải như sau:

- Cơ quan Công an thi hành quyết định dẫn độ tổ chức việc áp giải người bị dẫn độ theo thời gian, địa điểm tiếp nhận do Việt Nam và nước yêu cầu dẫn độ thoả thuận trước bằng văn bản. Thời hạn tiếp nhận người bị dẫn độ không quá mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định thi hành quyết định dẫn độ có hiệu lực.

- Trường hợp hết thời hạn do các nước liên quan thoả thuận trước bằng văn bản mà nước yêu cầu dẫn độ không tiếp nhận thì Bộ Công an kiến nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã ra quyết định dẫn độ hủy quyết định thi hành quyết định dẫn độ đó và thông báo cho nước yêu cầu dẫn độ biết.

## **11. Hoãn thi hành quyết định dẫn độ và dẫn độ tạm thời**

Trong một số trường hợp, việc dẫn độ có thể hoãn thi hành để phục vụ quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc để người bị dẫn độ chấp hành xong một phần hoặc toàn bộ hình phạt đã tuyên trên lãnh thổ Việt Nam. Việc hoãn thi hành quyết định dẫn độ tuân thủ các quy định của Điều 44 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Cụ thể là:

1. Khi người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt trên lãnh thổ của Việt Nam về tội không phải là tội bị yêu cầu dẫn độ thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã ra quyết định dẫn độ có thể tự mình hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an cùng cấp hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ người đó cho đến khi kết thúc quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành xong toàn bộ hoặc một phần hình phạt đã tuyên. Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu dẫn độ về việc hoãn dẫn độ chậm nhất là mười ngày làm việc trước ngày hết thời hạn hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ phải ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ và gửi ngay quyết định cùng tài liệu, hồ sơ liên quan cho cơ quan công an thi hành quyết định dẫn độ để thông báo cho nước yêu cầu và tiếp tục tiến hành việc dẫn độ theo thoả thuận cụ thể với nước yêu cầu.

2. Trường hợp việc hoãn thi hành quyết định dẫn độ quy định tại khoản 1 nêu trên làm cản trở việc truy cứu trách nhiệm hình sự ở nước ngoài do hết thời hiệu hoặc gây khó khăn nghiêm trọng cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bị yêu cầu dẫn độ thì theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân hoặc cơ quan Công an và theo đề nghị của nước yêu cầu dẫn độ, Tòa án nhân dân có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật Việt Nam và thoả thuận cụ thể với nước yêu cầu dẫn độ có thể ra quyết định cho dẫn độ tạm thời người bị yêu cầu dẫn độ cho nước yêu cầu dẫn độ theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp.

3. Người bị dẫn độ tạm thời phải được trả lại ngay cho Việt Nam sau

khi quá trình tố tụng hình sự của nước yêu cầu đã kết thúc hoặc hết thời hạn yêu cầu dẫn độ tạm thời mà Việt Nam và nước ngoài đã thoả thuận. Khi có yêu cầu dẫn độ mới của nước yêu cầu, Tòa án Việt Nam xem xét theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp để thoả thuận về việc dẫn độ mới nếu có lý do chính đáng.

## **12. Dẫn độ lại**

Theo quy định tại Điều 45 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 thì trường hợp người đã bị dẫn độ trốn tránh việc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt ở nước ngoài và quay trở lại Việt Nam thì nước yêu cầu dẫn độ có thể đưa ra yêu cầu dẫn độ lại người đó kèm theo các tài liệu quy định tại Điều 36 và Điều 37 của Luật Tương trợ tư pháp; trong trường hợp này, Tòa án nhân dân cấp tỉnh không tiến hành lại thủ tục quyết định dẫn độ theo quy định tại Điều 40 của Luật Tương trợ tư pháp; Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã quyết định dẫn độ trước đây quyết định dẫn độ lại đối với người đó. Việc áp giải người bị dẫn độ lại được thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Tương trợ tư pháp.

## **13. Chuyển giao đồ vật, vật chứng liên quan đến vụ án**

Điều 46 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định: Các đồ vật, vật chứng do phạm tội mà có hoặc cần để làm chứng cứ tại phiên toà có thể được xem xét chuyển giao cho nước yêu cầu dẫn độ phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu dẫn độ là thành viên trên cơ sở tôn trọng quyền của bên thứ ba.

## **14. Quá cảnh**

Việc áp giải người bị dẫn độ có thể phải quá cảnh qua lãnh thổ của nước thứ ba. Theo Điều 47 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 thì việc áp giải người bị dẫn độ quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định sau:

- Trên cơ sở điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam, việc áp giải người bị dẫn độ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam để đến nước yêu cầu dẫn độ chỉ được thực hiện sau khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chấp nhận yêu cầu của nước ngoài.

- Trường hợp chuyển giao bằng đường hàng không và quá cảnh không hạ cánh trên lãnh thổ Việt Nam thì việc di chuyển người bị dẫn độ không phải xin quá cảnh Việt Nam; trường hợp phải hạ cánh thì nước dẫn độ phải gửi ngay yêu cầu xin quá cảnh Việt Nam theo quy định nêu trên.

## **15. Chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

### **15.1. Căn cứ chuyển giao**

Điều 49 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định căn cứ chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù như sau:

- Người đang chấp hành hình phạt tù có thể được chuyển giao đến nước mà người đó mang quốc tịch hoặc đến nước khác đồng ý tiếp nhận chuyển giao để tiếp tục chấp hành hình phạt tù mà nước chuyển giao đã tuyên đối với người đó.

- Việc chuyển giao được thực hiện căn cứ vào điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên khi có yêu cầu của người đang chấp hành hình phạt tù hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao hoặc nước tiếp nhận; trường hợp chưa có điều ước quốc tế liên quan đến việc chuyển giao thì việc chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được thực hiện theo thoả thuận trực tiếp giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước liên quan trên cơ sở quy định của Luật Tương trợ tư pháp và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

### **15.2. Điều kiện tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

Theo Điều 50 của Luật Tương trợ tư pháp, điều kiện tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được quy định như sau:

1. Người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài có thể được tiếp nhận về Việt Nam để thi hành hình phạt tù khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam;

b) Có nơi thường trú cuối cùng ở Việt Nam;

c) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở nước ngoài cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành hình phạt tù phải còn ít nhất là một năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này còn ít nhất là sáu tháng;

đ) Bản án đối với người được chuyển giao đã có hiệu lực pháp luật và không còn thủ tục tố tụng nào đối với người đó tại nước chuyển giao;

e) Có sự đồng ý của nước chuyển giao;

g) Có sự đồng ý của người được chuyển giao.

2. Người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài để thi hành hình phạt tù khi có các điều kiện sau đây:

a) Là công dân của nước tiếp nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn hoặc có người thân thích tại nước tiếp nhận chuyển giao;

b) Có đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ, e, g khoản 1 nêu trên và đã thực hiện xong phần trách nhiệm dân sự, hình phạt bổ sung là phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác trong bản án;

c) Có sự đồng ý của nước tiếp nhận chuyển giao.

### **15.3. Từ chối chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam từ chối chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 51 Luật Tương trợ tư pháp, đó là:

- Khi có căn cứ cho rằng người được chuyển giao có thể bị tra tấn, trả thù hoặc truy bức tại nước tiếp nhận chuyển giao;

- Việc chuyển giao có thể phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia của Việt Nam.

#### **15.4. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

Theo Điều 52 Luật Tương trợ tư pháp, hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải có các văn bản sau:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đang chấp hành hình phạt tù yêu cầu chuyển giao người đó;

b) Các tài liệu kèm theo quy định tại Điều 53 của Luật Tương trợ tư pháp.

Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được lập thành 03 bộ theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp và phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật Tương trợ tư pháp.

#### **15.5. Tiếp nhận yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và tài liệu kèm theo, Bộ Công an vào sổ hồ sơ chuyển giao và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật Tương trợ tư pháp. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung

thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền 02 bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.

#### **15.6. Quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài**

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù cũng là một thủ tục mới chưa được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Tại Điều 55 Luật Tương trợ tư pháp, nội dung này được quy định như sau:

1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, Tòa án nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao. Văn bản yêu cầu và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu chuyển giao khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật Tương trợ tư pháp;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc người yêu cầu chuyển giao rút lại yêu cầu chuyển giao hoặc người được yêu cầu chuyển giao đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì các lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét yêu cầu chuyển giao trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 nêu trên và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba Thẩm phán trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng xem xét yêu cầu chuyển giao làm việc theo trình tự sau đây:

a) Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu chuyển giao và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc chuyển giao;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc chuyển giao;

c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người được yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến, nếu có;

d) Người yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến;

đ) Căn cứ vào các quy định của Luật Tương trợ tư pháp, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao.

5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cho người được chuyển giao, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người yêu cầu chuyển giao có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ chuyển giao và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân tối cao mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 4 nêu trên.

6. Quyết định chuyển giao có hiệu lực pháp luật bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

**Phần thứ hai**  
**CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ,**  
**HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ**

(Trích)

...

## Phần thứ nhất

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

...

## Chương III

### CÁ NHÂN

#### Mục 1

### NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN

#### Điều 14. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.
2. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.
3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

#### Điều 15. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Cá nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự sau đây:

1. Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản;
2. Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản;
3. Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

#### Điều 16. Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định.

#### Điều 17. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

#### Điều 18. Người thành niên, người chưa thành niên

Người từ đủ mười tám tuổi trở lên là người thành niên. Người chưa đủ mười tám tuổi là người chưa thành niên.

#### Điều 19. Năng lực hành vi dân sự của người thành niên

Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại Điều 22 và Điều 23 của Bộ luật này.

#### Điều 20. Năng lực hành vi dân sự của người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi

1. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Trong trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có tài sản riêng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không cần phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### Điều 21. Người không có năng lực hành vi dân sự

Người chưa đủ sáu tuổi không có năng lực hành vi dân sự. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

## **Điều 22. Mất năng lực hành vi dân sự**

1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

2. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

## **Điều 23. Hạn chế năng lực hành vi dân sự**

1. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá sản tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

2. Người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện do Toà án quyết định. Giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

3. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

## **Mục 2**

## **QUYỀN NHÂN THÂN**

## **Điều 24. Quyền nhân thân**

Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

## **Điều 25. Bảo vệ quyền nhân thân**

Khi quyền nhân thân của cá nhân bị xâm phạm thì người đó có quyền:

1. Tự mình cải chính;

2. Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai;

3. Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm bồi thường thiệt hại.

## **Điều 26. Quyền đối với họ, tên**

1. Cá nhân có quyền có họ, tên. Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó.

2. Cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự theo họ, tên của mình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

3. Việc sử dụng bí danh, bút danh không được gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

## **Điều 27. Quyền thay đổi họ, tên**

1. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ, tên trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của người có họ, tên mà việc sử dụng họ, tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;



b) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi họ, tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi không làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ, tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;

c) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;

d) Thay đổi họ cho con từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ngược lại;

đ) Thay đổi họ, tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

e) Thay đổi họ, tên của người được xác định lại giới tính;

g) Các trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

2. Việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

3. Việc thay đổi họ, tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ.

### **Điều 28. Quyền xác định dân tộc**

1. Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trong trường hợp cha đẻ và mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của người con được xác định là dân tộc của cha đẻ hoặc dân tộc của mẹ đẻ theo tập quán hoặc theo thoả thuận của cha đẻ, mẹ đẻ.

2. Người đã thành niên, cha đẻ và mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong các trường hợp sau đây:

a) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ, nếu cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;

b) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ trong trường hợp làm con nuôi của người thuộc dân tộc khác mà được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi do không biết cha đẻ, mẹ đẻ là ai.

3. Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên yêu cầu xác định lại dân tộc cho người chưa thành niên từ đủ mười lăm tuổi trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều này thì phải được sự đồng ý của người chưa thành niên đó.

### **Điều 29. Quyền được khai sinh**

Cá nhân khi sinh ra có quyền được khai sinh.

### **Điều 30. Quyền được khai tử**

1. Khi có người chết thì người thân thích, chủ nhà hoặc cơ quan, tổ chức nơi có người chết phải khai tử cho người đó.

2. Trẻ sơ sinh, nếu chết sau khi sinh thì phải được khai sinh và khai tử; nếu chết trước khi sinh hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải khai sinh và khai tử.

### **Điều 31. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh**

1. Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.

2. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý; trong trường hợp người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, chưa đủ mười lăm tuổi thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người đại diện của người đó đồng ý, trừ trường hợp vì lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng hình ảnh của người khác mà xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.

### **Điều 32. Quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể**

1. Cá nhân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể.

2. Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm đưa đến cơ sở y tế; cơ sở y tế không được từ chối việc cứu chữa mà phải tận dụng mọi phương tiện, khả năng hiện có để cứu chữa.

3. Việc thực hiện phương pháp chữa bệnh mới trên cơ thể một người, việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép bộ phận của cơ thể phải được sự đồng ý của người đó; nếu người đó chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý; trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người trên thì phải có quyết định của người đứng đầu cơ sở y tế.

4. Việc mổ tử thi được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự đồng ý của người quá cố trước khi người đó chết;

b) Có sự đồng ý của cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ khi không có ý kiến của người quá cố trước khi người đó chết;

c) Theo quyết định của tổ chức y tế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp cần thiết.

### **Điều 33. Quyền hiến bộ phận cơ thể**

Cá nhân có quyền được hiến bộ phận cơ thể của mình vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu khoa học.

Việc hiến và sử dụng bộ phận cơ thể được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 34. Quyền hiến xác, bộ phận cơ thể sau khi chết**

Cá nhân có quyền hiến xác, bộ phận cơ thể của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu khoa học.

Việc hiến và sử dụng xác, bộ phận cơ thể của người chết được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 35. Quyền nhận bộ phận cơ thể người**

Cá nhân có quyền nhận bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình.

Nghiêm cấm việc nhận, sử dụng bộ phận cơ thể của người khác vì mục đích thương mại.

### **Điều 36. Quyền xác định lại giới tính**

Cá nhân có quyền được xác định lại giới tính.

Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ về giới tính.

Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 37. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín**

Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

### **Điều 38. Quyền bí mật đời tư**

1. Quyền bí mật đời tư của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Việc thu thập, công bố thông tin, tư liệu về đời tư của cá nhân phải được người đó đồng ý; trong trường hợp người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, chưa đủ mười lăm tuổi thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã

thành niên hoặc người đại diện của người đó đồng ý, trừ trường hợp thu thập, công bố thông tin, tư liệu theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 39. Quyền kết hôn**

Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn.

Việc tự do kết hôn giữa những người thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau, giữa những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

### **Điều 40. Quyền bình đẳng của vợ chồng**

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình và trong quan hệ dân sự, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

### **Điều 41. Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình**

Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau phù hợp với truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Con, cháu chưa thành niên được hưởng sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ, ông bà; con, cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ, ông bà.

### **Điều 42. Quyền ly hôn**

Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn.

### **Điều 43. Quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con**

1. Người không được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của người đó.

2. Người được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình không phải là cha, mẹ hoặc là con của người đó.

### **Điều 44. Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi**

Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi của cá nhân được pháp luật công nhận và bảo hộ.

Việc nhận con nuôi và được nhận làm con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 45. Quyền đối với quốc tịch**

Cá nhân có quyền có quốc tịch.

Việc công nhận, thay đổi, nhập quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

### **Điều 46. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở**

Cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Việc vào chỗ ở của một người phải được người đó đồng ý.

Chỉ trong trường hợp được pháp luật quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành khám xét chỗ ở của một người; việc khám xét phải theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

### **Điều 47. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo**

1. Cá nhân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

2. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

### **Điều 48. Quyền tự do đi lại, tự do cư trú**

1. Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú.

2. Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

### **Điều 49. Quyền lao động**

Cá nhân có quyền lao động.

Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

### **Điều 50. Quyền tự do kinh doanh**

Quyền tự do kinh doanh của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

### **Điều 51. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo**

1. Cá nhân có quyền tự do nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo khác.

2. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Không ai được cản trở, hạn chế quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo của cá nhân.

## **Mục 3**

### **NƠI CƯ TRÚ**

#### **Điều 52. Nơi cư trú**

1. Nơi cư trú của cá nhân là nơi người đó thường xuyên sinh sống.

2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú là nơi người đó đang sinh sống.

#### **Điều 53. Nơi cư trú của người chưa thành niên**

1. Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống.

2. Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

#### **Điều 54. Nơi cư trú của người được giám hộ**

1. Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ.

2. Người được giám hộ có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ nếu được người giám hộ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

#### **Điều 55. Nơi cư trú của vợ, chồng**

1. Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống.
2. Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thoả thuận.

#### **Điều 56. Nơi cư trú của quân nhân**

1. Nơi cư trú của quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự là nơi đơn vị của quân nhân đó đóng quân.

2. Nơi cư trú của sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng là nơi đơn vị của những người đó đóng quân, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật này.

#### **Điều 57. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động**

Nơi cư trú của người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật này.

### **Mục 4**

## **GIÁM HỘ**

#### **Điều 58. Giám hộ**

1. Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (sau đây gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (sau đây gọi chung là người được giám hộ).

2. Người được giám hộ bao gồm:

a) Người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều

kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu;

b) Người mất năng lực hành vi dân sự.

3. Người chưa đủ mười lăm tuổi được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và người được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này phải có người giám hộ.

4. Một người có thể giám hộ cho nhiều người, nhưng một người chỉ có thể được một người giám hộ, trừ trường hợp người giám hộ là cha, mẹ hoặc ông, bà theo quy định tại khoản 2 Điều 61 hoặc khoản 3 Điều 62 của Bộ luật này.

#### **Điều 59. Giám sát việc giám hộ**

1. Người thân thích của người được giám hộ có trách nhiệm cử người đại diện làm người giám sát việc giám hộ để theo dõi, đôn đốc, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ, xem xét, giải quyết kịp thời những đề nghị, kiến nghị của người giám hộ liên quan đến việc giám hộ.

Người thân thích của người được giám hộ là vợ, chồng, cha, mẹ, con của người được giám hộ; nếu không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là ông, bà, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giám hộ; nếu cũng không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là bác, chú, cậu, cô, dì của người được giám hộ.

2. Trong trường hợp không có người thân thích của người được giám hộ hoặc những người thân thích không cử được người giám sát việc giám hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ cử người giám sát việc giám hộ.

3. Người giám sát việc giám hộ phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

### **Điều 60. Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ**

Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. Có tư cách đạo đức tốt; không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác;

3. Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ.

### **Điều 61. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên**

Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên mà không còn cả cha và mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cả cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu, được xác định như sau:

1. Trong trường hợp anh ruột, chị ruột không có thoả thuận khác thì anh cả hoặc chị cả là người giám hộ của em chưa thành niên; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì anh, chị tiếp theo là người giám hộ;

2. Trong trường hợp không có anh ruột, chị ruột hoặc anh ruột, chị ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người giám hộ; nếu không có ai trong số những người thân thích này có đủ điều kiện làm người giám hộ thì bác, chú, cậu, cô, dì là người giám hộ.

### **Điều 62. Người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự**

1. Trong trường hợp vợ mất năng lực hành vi dân sự thì chồng là người giám hộ; nếu chồng mất năng lực hành vi dân sự thì vợ là người giám hộ.

2. Trong trường hợp cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự hoặc một người mất năng lực hành vi dân sự, còn người kia không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con cả là người giám hộ; nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp theo là người giám hộ.

3. Trong trường hợp người thành niên mất năng lực hành vi dân sự chưa có vợ, chồng, con hoặc có mà vợ, chồng, con đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì cha, mẹ là người giám hộ.

### **Điều 63. Cử người giám hộ**

Trong trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự không có người giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật này thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc đề nghị một tổ chức đảm nhận việc giám hộ.

### **Điều 64. Thủ tục cử người giám hộ**

1. Việc cử người giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ.

2. Việc cử người giám hộ phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ.

### **Điều 65. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ chưa đủ mười lăm tuổi**

Người giám hộ của người chưa đủ mười lăm tuổi có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chăm sóc, giáo dục người được giám hộ;

2. Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật quy định người chưa đủ mười lăm tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự;

3. Quản lý tài sản của người được giám hộ;

4. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

#### **Điều 66. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi**

Người giám hộ của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có các nghĩa vụ sau đây:

1. Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật quy định người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự;

2. Quản lý tài sản của người được giám hộ;

3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

#### **Điều 67. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ mất năng lực hành vi dân sự**

Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ;

2. Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự;

3. Quản lý tài sản của người được giám hộ;

4. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

#### **Điều 68. Quyền của người giám hộ**

Người giám hộ có các quyền sau đây:

1. Sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của người được giám hộ;

2. Được thanh toán các chi phí cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ;

3. Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

#### **Điều 69. Quản lý tài sản của người được giám hộ**

1. Người giám hộ có trách nhiệm quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình.

2. Người giám hộ được thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản của người được giám hộ vì lợi ích của người được giám hộ. Việc bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc và các giao dịch khác đối với tài sản có giá trị lớn của người được giám hộ phải được sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác.

3. Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu, trừ trường hợp giao dịch được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

#### **Điều 70. Thay đổi người giám hộ**

1. Người giám hộ được thay đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Người giám hộ không còn đủ các điều kiện quy định tại Điều 60 của Bộ luật này;

b) Người giám hộ là cá nhân chết hoặc bị Toà án tuyên bố mất tích, tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động;

c) Người giám hộ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;

d) Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác nhận làm giám hộ.

2. Trong trường hợp thay đổi người giám hộ đương nhiên thì những người được quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật này là người giám hộ đương nhiên; nếu không có người giám hộ đương nhiên thì việc cử người giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Bộ luật này.

3. Thủ tục thay đổi người giám hộ được cử được thực hiện theo quy định tại Điều 64 và Điều 71 của Bộ luật này.

### **Điều 71. Chuyển giao giám hộ của người giám hộ được cử**

1. Khi thay đổi người giám hộ thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ thời điểm có người giám hộ mới, người đã thực hiện việc giám hộ phải chuyển giao giám hộ cho người thay thế mình.

2. Việc chuyển giao giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do chuyển giao và tình trạng tài sản của người được giám hộ tại thời điểm chuyển giao. Người cử người giám hộ, người giám sát việc giám hộ chứng kiến việc chuyển giao giám hộ.

3. Trong trường hợp thay đổi người giám hộ vì lý do người giám hộ là cá nhân chết, bị Toà án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự, mất tích; tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động thì người cử người giám hộ lập biên bản, ghi rõ tình trạng tài sản của người được giám hộ, quyền, nghĩa vụ phát sinh trong quá trình thực hiện việc giám hộ để chuyển giao cho người giám hộ mới với sự chứng kiến của người giám sát việc giám hộ.

4. Việc chuyển giao giám hộ phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ mới công nhận.

### **Điều 72. Chấm dứt việc giám hộ**

Việc giám hộ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. Người được giám hộ chết;

3. Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

4. Người được giám hộ được nhận làm con nuôi.

### **Điều 73. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ**

1. Khi việc giám hộ chấm dứt thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ hoặc với cha, mẹ của người được giám hộ.

Trong trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người được giám hộ cư trú.

Việc thanh toán tài sản được thực hiện với sự giám sát của người giám sát việc giám hộ.

2. Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ được người giám hộ thực hiện như sau:



a) Chuyển cho người được giám hộ khi người này đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Chuyển cho cha, mẹ của người được giám hộ trong trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 72 của Bộ luật này;

c) Chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người được giám hộ chết.

...

## **Chương VII**

### **ĐẠI DIỆN**

#### **Điều 139. Đại diện**

1. Đại diện là việc một người (sau đây gọi là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của người khác (sau đây gọi là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.

2. Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có thể xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thông qua người đại diện. Cá nhân không được để người khác đại diện cho mình nếu pháp luật quy định họ phải tự mình xác lập, thực hiện giao dịch đó.

3. Quan hệ đại diện được xác lập theo pháp luật hoặc theo ủy quyền.

4. Người được đại diện có quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập.

5. Người đại diện phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 143 của Bộ luật này.

#### **Điều 140. Đại diện theo pháp luật**

Đại diện theo pháp luật là đại diện do pháp luật quy định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

#### **Điều 141. Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật bao gồm:

1. Cha, mẹ đối với con chưa thành niên;

2. Người giám hộ đối với người được giám hộ;

3. Người được Toà án chỉ định đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

4. Người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

5. Chủ hộ gia đình đối với hộ gia đình;

6. Tổ trưởng tổ hợp tác đối với tổ hợp tác;

7. Những người khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 142. Đại diện theo ủy quyền**

1. Đại diện theo ủy quyền là đại diện được xác lập theo sự ủy quyền giữa người đại diện và người được đại diện.

2. Hình thức ủy quyền do các bên thoả thuận, trừ trường hợp pháp luật quy định việc ủy quyền phải được lập thành văn bản.

#### **Điều 143. Người đại diện theo ủy quyền**

1. Cá nhân, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho người khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

2. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể là người đại diện theo ủy quyền, trừ trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải do người từ đủ mười tám tuổi trở lên xác lập, thực hiện.

#### **Điều 144. Phạm vi đại diện**

1. Người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Phạm vi đại diện theo ủy quyền được xác lập theo sự ủy quyền.

3. Người đại diện chỉ được thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.

4. Người đại diện phải thông báo cho người thứ ba trong giao dịch dân sự biết về phạm vi đại diện của mình.

5. Người đại diện không được xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự với chính mình hoặc với người thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### **Điều 145. Hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện**

1. Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ trường hợp người đại diện hoặc người được đại diện đồng ý. Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện phải thông báo cho người được đại diện hoặc người đại diện của người đó để trả lời trong thời hạn ấn định; nếu hết thời hạn này mà không trả lời thì giao dịch đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, nhưng người không có quyền đại diện vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện.

2. Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự đã xác lập và yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn giao dịch.

#### **Điều 146. Hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện**

1. Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ trường hợp người được đại diện đồng ý hoặc biết mà không phản đối; nếu không được sự đồng ý thì người đại diện phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình về phần giao dịch vượt quá phạm vi đại diện.

2. Người đã giao dịch với người đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự đối với phần vượt quá phạm vi đại diện hoặc toàn bộ giao dịch dân sự và yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc vượt quá phạm vi đại diện mà vẫn giao dịch.

3. Trong trường hợp người đại diện và người giao dịch với người đại diện cố ý xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vượt quá phạm vi đại diện mà gây thiệt hại cho người được đại diện thì phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại.

#### **Điều 147. Chấm dứt đại diện của cá nhân**

1. Đại diện theo pháp luật của cá nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Người được đại diện đã thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự đã được khôi phục;
- b) Người được đại diện chết;
- c) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Đại diện theo ủy quyền của cá nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Thời hạn ủy quyền đã hết hoặc công việc được ủy quyền đã hoàn thành;

b) Người ủy quyền hủy bỏ việc ủy quyền hoặc người được ủy quyền từ chối việc ủy quyền;

c) Người ủy quyền hoặc người được ủy quyền chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.

Khi chấm dứt đại diện theo ủy quyền, người đại diện phải thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản với người được đại diện hoặc với người thừa kế của người được đại diện.

#### **Điều 148. Chấm dứt đại diện của pháp nhân**

1. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân chấm dứt khi pháp nhân chấm dứt.

2. Đại diện theo ủy quyền của pháp nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Thời hạn ủy quyền đã hết hoặc công việc được ủy quyền đã hoàn thành;

b) Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân hủy bỏ việc ủy quyền hoặc người được ủy quyền từ chối việc ủy quyền;

c) Pháp nhân chấm dứt hoặc người được ủy quyền chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.

Khi chấm dứt đại diện theo ủy quyền, người đại diện phải thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản với pháp nhân ủy quyền hoặc pháp nhân kế thừa.

...

## **Phần thứ bảy**

### **QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

#### **Điều 758. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài**

Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc là các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

#### **Điều 759. Áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế**

1. Các quy định của pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Trong trường hợp Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật của nước đó được áp dụng, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp pháp luật nước đó dẫn chiếu trở lại pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Pháp luật nước ngoài cũng được áp dụng trong trường hợp các bên có thoả thuận trong hợp đồng, nếu sự thoả thuận đó không trái với quy định của Bộ luật này và các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Trong trường hợp quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài không được Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc hợp đồng dân sự giữa các bên điều chỉnh thì áp dụng tập quán quốc tế, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 760. Căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài**

1. Trong trường hợp Bộ luật này hoặc các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân thì pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch là pháp luật của nước nơi người đó cư trú; nếu người đó không có nơi cư trú thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong trường hợp Bộ luật này hoặc các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân thì pháp luật áp dụng đối với người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài là pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự; nếu người đó không cư trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch thì áp dụng pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có quan hệ gần bó nhất về quyền và nghĩa vụ công dân.

#### **Điều 761. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là người nước ngoài**

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch.

2. Người nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự tại Việt Nam như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác.

#### **Điều 762. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là người nước ngoài**

1. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó là công dân, trừ trường hợp pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác.

2. Trong trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 763. Xác định người không có, mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự**

1. Việc xác định người không có năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải tuân theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch.

2. Trong trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam thì việc xác định người đó không có, mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 764. Xác định người mất tích hoặc chết**

1. Việc xác định một người mất tích hoặc chết phải tuân theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch vào thời điểm trước khi có tin tức cuối cùng về việc mất tích hoặc chết.

2. Trong trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam thì việc xác định người đó mất tích hoặc chết phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 765. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài**

1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước nơi pháp nhân đó được thành lập, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trong trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân được xác định theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 766. Quyền sở hữu tài sản**

1. Việc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu tài sản, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

2. Quyền sở hữu đối với động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, nếu không có thoả thuận khác.

3. Việc phân biệt tài sản là động sản hoặc bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản.

4. Việc xác định quyền sở hữu đối với tàu bay dân dụng và tàu biển tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật về hàng không dân dụng và pháp luật về hàng hải của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 767. Thừa kế theo pháp luật có yếu tố nước ngoài**

1. Thừa kế theo pháp luật phải tuân theo pháp luật của nước mà người để lại di sản thừa kế có quốc tịch trước khi chết.

2. Quyền thừa kế đối với bất động sản phải tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

3. Di sản không có người thừa kế là bất động sản thuộc về Nhà nước nơi có bất động sản đó.

4. Di sản không có người thừa kế là động sản thuộc về Nhà nước mà người để lại di sản thừa kế có quốc tịch trước khi chết.

#### **Điều 768. Thừa kế theo di chúc**

1. Năng lực lập di chúc, thay đổi và hủy bỏ di chúc phải tuân theo pháp luật của nước mà người lập di chúc là công dân.

2. Hình thức của di chúc phải tuân theo pháp luật của nước nơi lập di chúc.

#### **Điều 769. Hợp đồng dân sự**

1. Quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện hợp đồng, nếu không có thoả thuận khác.

Hợp đồng được giao kết tại Việt Nam và thực hiện hoàn toàn tại Việt Nam thì phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong trường hợp hợp đồng không ghi nơi thực hiện thì việc xác định nơi thực hiện hợp đồng phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hợp đồng liên quan đến bất động sản ở Việt Nam phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 770. Hình thức của hợp đồng dân sự**

1. Hình thức của hợp đồng phải tuân theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng được giao kết ở nước ngoài mà vi phạm quy định về hình thức hợp đồng theo pháp luật của nước đó, nhưng

không trái với quy định về hình thức hợp đồng theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì hình thức hợp đồng được giao kết ở nước ngoài đó vẫn được công nhận tại Việt Nam.

2. Hình thức hợp đồng liên quan đến việc xây dựng hoặc chuyển giao quyền sở hữu công trình, nhà cửa và các bất động sản khác trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 771. Giao kết hợp đồng dân sự vắng mặt**

Trong trường hợp giao kết hợp đồng vắng mặt thì việc xác định nơi giao kết hợp đồng phải tuân theo pháp luật của nước nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi có trụ sở chính của pháp nhân là bên đề nghị giao kết hợp đồng.

Thời điểm giao kết hợp đồng vắng mặt được xác định theo pháp luật của nước của bên đề nghị giao kết hợp đồng nếu bên này nhận được trả lời chấp nhận của bên được đề nghị giao kết hợp đồng.

#### **Điều 772. Giao dịch dân sự đơn phương**

Trong quan hệ giao dịch đơn phương, quyền và nghĩa vụ của bên tự nguyện thực hiện quan hệ giao dịch đơn phương được xác định theo pháp luật của nước nơi cư trú hoặc nơi có hoạt động chính của bên đó.

#### **Điều 773. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng**

1. Việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại hoặc nơi phát sinh hậu quả thực tế của hành vi gây thiệt hại.

2. Việc bồi thường thiệt hại do tàu bay, tàu biển gây ra ở không phận quốc tế hoặc biển cả được xác định theo pháp luật của nước mà tàu bay, tàu biển mang quốc tịch, trừ trường hợp pháp luật về hàng không dân dụng và pháp luật về hàng hải của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác.

3. Trong trường hợp hành vi gây thiệt hại xảy ra ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà người gây thiệt hại và người bị thiệt hại đều là công dân hoặc pháp nhân Việt Nam thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 774. Quyền tác giả có yếu tố nước ngoài**

Quyền tác giả của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức nhất định tại Việt Nam được bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

#### **Điều 775. Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng có yếu tố nước ngoài**

Quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp, đối tượng của quyền đối với giống cây trồng đã được Nhà nước Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ hoặc công nhận được bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

#### **Điều 776. Chuyển giao công nghệ có yếu tố nước ngoài**

Việc chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, pháp nhân Việt Nam với người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài, việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài, phải tuân theo quy định của Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam về chuyển giao công nghệ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật của nước ngoài, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 777. Thời hiệu khởi kiện**

Thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà pháp luật nước đó được áp dụng để điều chỉnh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài tương ứng.

...

## **LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2000**

(Trích)

...

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Nhiệm vụ và phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình**

Luật Hôn nhân và gia đình có nhiệm vụ góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Luật Hôn nhân và gia đình quy định chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam.

##### **Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình**

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.
3. Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

4. Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

5. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú.

6. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

### **Điều 3. Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình**

1. Nhà nước có chính sách, biện pháp tạo điều kiện để các công dân nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và gia đình thực hiện đầy đủ chức năng của mình; tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình; vận động nhân dân xoá bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc; xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình tiến bộ.

2. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giáo dục, vận động cán bộ, công chức, các thành viên của mình và mọi công dân xây dựng gia đình văn hoá; thực hiện tư vấn về hôn nhân và gia đình; kịp thời hoà giải mâu thuẫn trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình.

3. Nhà trường phối hợp với gia đình trong việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình cho thế hệ trẻ.

### **Điều 4. Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình**

1. Quan hệ hôn nhân và gia đình thực hiện theo quy định của Luật này được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn, ly hôn; cấm cưỡng ép ly hôn, ly hôn giả tạo; cấm yêu sách của cải trong việc cưới hỏi.

Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị, em và các thành viên khác trong gia đình.

3. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Toà án, cơ quan khác có thẩm quyền có biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm minh đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

### **Điều 5. Áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự**

Các quy định của Bộ luật Dân sự liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình trong trường hợp pháp luật về hôn nhân và gia đình không có quy định.

### **Điều 6. Áp dụng phong tục, tập quán về hôn nhân và gia đình**

Trong quan hệ hôn nhân và gia đình, những phong tục, tập quán thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc mà không trái với những nguyên tắc quy định tại Luật này thì được tôn trọng và phát huy.

### **Điều 7. Áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

1. Các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.



2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

### **Điều 8. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chế độ hôn nhân và gia đình là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, nghĩa vụ và quyền giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, cấp dưỡng, xác định cha, mẹ, con, con nuôi, giám hộ, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình;

2. Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn;

3. Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định;

4. Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật;

5. Cường ép kết hôn là hành vi buộc người khác phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ;

6. Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn;

7. Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân;

8. Ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân do Toà án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc của chồng hoặc cả hai vợ chồng;

9. Cường ép ly hôn là hành vi buộc người khác phải ly hôn trái với nguyện vọng của họ;

10. Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này;

11. Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, là người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, là người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật này;

12. Những người cùng dòng máu về trực hệ là cha, mẹ đối với con; ông, bà đối với cháu nội và cháu ngoại;

13. Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú con bác, con cô con cậu, con dì là đời thứ ba;

14. Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình:

a) Giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài;

b) Giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam;

c) Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

## **Chương II**

### **KẾT HÔN**

#### **Điều 9. Điều kiện kết hôn**

Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

1. Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên;
2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở;
3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10 của Luật này.

#### **Điều 10. Những trường hợp cấm kết hôn**

Việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp sau đây:

1. Người đang có vợ hoặc có chồng;
2. Người mất năng lực hành vi dân sự;
3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
4. Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
5. Giữa những người cùng giới tính.

#### **Điều 11. Đăng ký kết hôn**

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này.

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn.

2. Chính phủ quy định việc đăng ký kết hôn ở vùng sâu, vùng xa.

#### **Điều 12. Thẩm quyền đăng ký kết hôn**

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài.

#### **Điều 13. Giải quyết việc đăng ký kết hôn**

1. Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật về hộ tịch, cơ quan đăng ký kết hôn kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn; nếu xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn tổ chức đăng ký kết hôn.

2. Trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản; nếu người bị từ chối không đồng ý thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 14. Tổ chức đăng ký kết hôn**

Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên.

### **Điều 15. Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật**

1. Bên bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.

2. Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 của Luật này.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 của Luật này:

- a) Vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn;
- b) Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;
- c) Hội liên hiệp phụ nữ.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

### **Điều 16. Hủy việc kết hôn trái pháp luật**

Theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 15 của Luật này, Toà án xem xét và quyết định việc hủy kết hôn trái pháp luật và gửi bản sao quyết định cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn. Căn cứ vào quyết định của Toà án, cơ quan đăng ký kết hôn xoá đăng ký kết hôn trong Sổ đăng ký kết hôn.

### **Điều 17. Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật**

1. Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên nam, nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn.

3. Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thoả thuận của các bên; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con.

## **Chương III**

### **QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG**

#### **Điều 18. Tình nghĩa vợ chồng**

Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

#### **Điều 19. Bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng**

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

#### **Điều 20. Lựa chọn nơi cư trú của vợ, chồng**

Nơi cư trú của vợ, chồng do vợ chồng lựa chọn, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính.

#### **Điều 21. Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng**

1. Vợ, chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.
2. Cấm vợ, chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.

## **Điều 22. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng**

Vợ, chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; không được cưỡng ép, cản trở nhau theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

## **Điều 23. Giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt**

Vợ, chồng cùng bàn bạc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mỗi người.

## **Điều 24. Đại diện cho nhau giữa vợ, chồng**

1. Vợ chồng có thể uỷ quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải có sự đồng ý của cả vợ chồng; việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản.

2. Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Toà án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó.

## **Điều 25. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện**

Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình.

## **Điều 26. Quan hệ hôn nhân khi một bên bị tuyên bố là đã chết mà trở về**

Khi Toà án ra quyết định huỷ bỏ tuyên bố một người là đã chết theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Dân sự mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân đương nhiên được khôi phục;

trong trường hợp vợ hoặc chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

## **Điều 27. Tài sản chung của vợ chồng**

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất.

2. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung.

## **Điều 28. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung**

1. Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

2. Tài sản chung của vợ chồng được chi dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc

dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được vợ chồng bàn bạc, thoả thuận, trừ tài sản chung đã được chia để đầu tư kinh doanh riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật này.

### **Điều 29. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân**

1. Khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thoả thuận chia tài sản chung; việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản; nếu không thoả thuận được thì có quyền yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận.

### **Điều 30. Hậu quả chia tài sản chung của vợ chồng**

Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia thuộc sở hữu riêng của mỗi người; phần tài sản còn lại không chia vẫn thuộc sở hữu chung của vợ chồng.

### **Điều 31. Quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng**

1. Vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế.

2. Khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thoả thuận cử người khác quản lý di sản.

3. Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Toà án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời

hạn nhất định; nếu hết thời hạn do Toà án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Toà án cho chia di sản thừa kế.

### **Điều 32. Tài sản riêng của vợ, chồng**

1. Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng.

Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân.

2. Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung.

### **Điều 33. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng**

1. Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Vợ, chồng tự quản lý tài sản riêng; trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không uỷ quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó.

3. Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình trong trường hợp tài sản chung không đủ để đáp ứng.

5. Trong trường hợp tài sản riêng của vợ hoặc chồng đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản riêng đó phải được sự thoả thuận của cả vợ chồng.

## **Chương IV**

## **QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON**

### **Điều 34. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ**

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

2. Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

### **Điều 35. Nghĩa vụ và quyền của con**

Con có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

### **Điều 36. Nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng**

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2. Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ ốm đau, già yếu, tàn tật; trong trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

### **Điều 37. Nghĩa vụ và quyền giáo dục con**

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập.

Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hoà thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con.

2. Cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề; tôn trọng quyền chọn nghề, quyền tham gia hoạt động xã hội của con.

3. Khi gặp khó khăn không thể tự giải quyết được, cha mẹ có thể đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện việc giáo dục con.

### **Điều 38. Nghĩa vụ và quyền của bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng**

1. Bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng cùng sống chung với mình theo quy định tại các điều 34, 36 và 37 của Luật này.

2. Con riêng có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng bố dượng, mẹ kế cùng sống chung với mình theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật này.

3. Bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng không được ngược đãi, hành hạ, xúc phạm nhau.

### **Điều 39. Đại diện cho con**

Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.

### **Điều 40. Bồi thường thiệt hại do con gây ra**

Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định tại Điều 611 của Bộ luật Dân sự.

#### **Điều 41. Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên**

Khi cha, mẹ đã bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; phá sản tài sản của con; có lối sống đồi trụy, xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội thì tùy từng trường hợp cụ thể Toà án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 42 của Luật này ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ một năm đến năm năm. Toà án có thể xem xét việc rút ngắn thời hạn này.

#### **Điều 42. Người có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên**

1. Cha, mẹ, người thân thích của con chưa thành niên theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

2. Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Toà án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên:

a) Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;

b) Hội liên hiệp phụ nữ.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

#### **Điều 43. Hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên**

1. Trong trường hợp một trong hai người là cha hoặc mẹ bị Toà án hạn chế một số quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con và đại diện theo pháp luật cho con.

2. Trong trường hợp cha mẹ đều bị Toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên thì việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật này.

3. Cha, mẹ đã bị Toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

#### **Điều 44. Quyền có tài sản riêng của con**

1. Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và các thu nhập hợp pháp khác.

2. Con từ đủ mười lăm tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

#### **Điều 45. Quản lý tài sản riêng của con**

1. Con từ đủ mười lăm tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

2. Tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể uỷ quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con.

3. Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 46. Định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên**

1. Trong trường hợp cha mẹ quản lý tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, có tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ chín tuổi trở lên.

2. Con từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng; nếu định đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý của cha mẹ.

...

### **Chương XI**

#### **QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

**CÓ**

#### **Điều 100. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

1. Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

2. Trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam, người nước ngoài tại Việt Nam được hưởng các quyền và có nghĩa vụ như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

3. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế.

4. Các quy định của Chương này cũng được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài.

#### **Điều 101. Áp dụng pháp luật nước ngoài đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

Trong trường hợp Luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam có quy định hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia viện dẫn thì pháp luật nước ngoài được áp dụng, nếu việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc quy định trong Luật này.

Trong trường hợp pháp luật nước ngoài dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam.

#### **Điều 102. Thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam do Chính phủ quy định.



2. Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký kết hôn, giải quyết các việc về nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài theo quy định của Luật này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu việc đăng ký, giải quyết đó không trái với pháp luật của nước sở tại; có trách nhiệm thực hiện việc bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

3. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương huỷ việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài, xem xét việc công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi cư trú của công dân Việt Nam huỷ việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

### **Điều 103. Kết hôn có yếu tố nước ngoài**

1. Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt

Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của Luật này về điều kiện kết hôn.

Việc kết hôn giữa những người nước ngoài với nhau tại Việt Nam trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo các quy định của Luật này về điều kiện kết hôn.

2. Nghiêm cấm lợi dụng việc kết hôn có yếu tố nước ngoài để buôn bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác.

### **Điều 104. Ly hôn có yếu tố nước ngoài**

1. Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam được giải quyết theo quy định của Luật này.

2. Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng; nếu họ không có nơi thường trú chung thì theo pháp luật Việt Nam.

3. Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

4. Bản án, quyết định ly hôn của Tòa án hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

...

### **Điều 106. Giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

1. Việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam, việc giám hộ được đăng ký tại Cơ quan

đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài thì quyền và nghĩa vụ giữa người giám hộ và người được giám hộ được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú của người giám hộ.

...

**LUẬT**  
**TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP NĂM 2007**

(Trích)

...

**Chương IV**

**DẪN ĐỘ**

**Điều 32. Dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án**

1. Dẫn độ là việc một nước chuyển giao cho nước khác người có hành vi phạm tội hoặc người bị kết án hình sự đang có mặt trên lãnh thổ nước mình để nước được chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người đó.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam có thể:

a) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài dẫn độ cho Việt Nam người có hành vi phạm tội hoặc bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án;

b) Thực hiện việc dẫn độ người nước ngoài đang ở trên lãnh thổ Việt Nam có hành vi phạm tội hoặc bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật cho nước yêu cầu để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án.

**Điều 33. Trường hợp bị dẫn độ**

1. Người có thể bị dẫn độ theo quy định của Luật này là người có hành vi phạm tội mà Bộ luật Hình sự Việt Nam và pháp luật hình sự của nước yêu cầu quy định hình phạt tù có thời hạn từ một năm trở lên, tù chung thân hoặc

tử hình hoặc đã bị Tòa án của nước yêu cầu xử phạt tù mà thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại ít nhất sáu tháng.

2. Hành vi phạm tội của người quy định tại khoản 1 Điều này không nhất thiết phải thuộc cùng một nhóm tội hoặc cùng một tội danh, các yếu tố cấu thành tội phạm không nhất thiết phải giống nhau theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước yêu cầu.

3. Trường hợp hành vi phạm tội của người quy định tại khoản 1 Điều này xảy ra ngoài lãnh thổ của nước yêu cầu thì việc dẫn độ người phạm tội có thể được thực hiện nếu theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam hành vi đó là hành vi phạm tội.

#### **Điều 34. Không truy cứu trách nhiệm hình sự, dẫn độ cho nước thứ ba**

Người bị dẫn độ về Việt Nam không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc dẫn độ cho nước thứ ba về hành vi mà người đó đã thực hiện ở nước ngoài trước khi bị dẫn độ về Việt Nam nhưng không cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam và không được nêu trong yêu cầu dẫn độ của Việt Nam hoặc của nước thứ ba.

Trường hợp Việt Nam là nước được yêu cầu dẫn độ thì việc dẫn độ chỉ được thực hiện khi nước yêu cầu dẫn độ cam kết không truy cứu trách nhiệm hình sự người bị dẫn độ về hành vi phạm tội khác ngoài hành vi phạm tội đã được nêu trong yêu cầu dẫn độ, không dẫn độ người đó cho nước thứ ba, trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Việt Nam.

#### **Điều 35. Từ chối dẫn độ cho nước ngoài**

1. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam từ chối dẫn độ nếu yêu cầu dẫn độ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người bị yêu cầu dẫn độ là công dân Việt Nam;

b) Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì người bị yêu cầu dẫn độ không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt do đã hết thời hiệu hoặc vì những lý do hợp pháp khác;

c) Người bị yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự đã bị Tòa án của Việt Nam kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật về hành vi phạm tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ hoặc vụ án đã bị đình chỉ theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam;

d) Người bị yêu cầu dẫn độ là người đang cư trú ở Việt Nam vì lý do có khả năng bị truy bức ở nước yêu cầu dẫn độ do có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo, giới tính, quốc tịch, dân tộc, thành phần xã hội hoặc quan điểm chính trị;

đ) Trường hợp yêu cầu dẫn độ có liên quan đến nhiều tội danh và mỗi tội danh đều có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật nước yêu cầu dẫn độ nhưng không đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này.

2. Ngoài những trường hợp từ chối dẫn độ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam có thể từ chối dẫn độ nếu yêu cầu dẫn độ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hành vi mà người bị yêu cầu dẫn độ không phải là tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam;

b) Người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở Việt Nam về hành vi phạm tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam từ chối dẫn độ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước yêu cầu dẫn độ.

#### **Điều 36. Hồ sơ yêu cầu dẫn độ**

1. Hồ sơ yêu cầu dẫn độ phải có các văn bản sau đây:

- a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu dẫn độ;
- b) Các tài liệu kèm theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

2. Hồ sơ yêu cầu dẫn độ được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật này.

### **Điều 37. Văn bản yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo**

1. Văn bản yêu cầu dẫn độ phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;
- b) Lý do yêu cầu dẫn độ;
- c) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu dẫn độ;
- d) Tên, địa chỉ của cơ quan được yêu cầu dẫn độ;
- đ) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nơi cư trú và các thông tin cần thiết khác về người bị yêu cầu dẫn độ.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ phải có tài liệu sau đây:

- a) Tóm tắt nội dung của vụ án;
- b) Các điều luật cần áp dụng để xác định các yếu tố cấu thành tội phạm và tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó;
- c) Giấy tờ về quốc tịch và nơi cư trú của người bị yêu cầu dẫn độ, nếu có;
- d) Các tài liệu khác mô tả đặc điểm nhận dạng và ảnh của người bị yêu cầu dẫn độ theo pháp luật và tập quán quốc tế.

3. Trường hợp yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự thì ngoài các tài liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn phải kèm theo các tài liệu sau đây:

- a) Bản sao lệnh bắt hoặc giam giữ của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ;
- b) Văn bản xác nhận người bị yêu cầu dẫn độ là người được nêu trong lệnh bắt hoặc giam giữ.

4. Trường hợp yêu cầu dẫn độ để thi hành án thì ngoài các tài liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn phải kèm theo các tài liệu sau đây:

- a) Bản sao bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ;
- b) Văn bản xác nhận người bị yêu cầu dẫn độ là người đã bị kết án.

### **Điều 38. Tiếp nhận yêu cầu dẫn độ**

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo, Bộ Công an vào sổ hồ sơ dẫn độ và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 36 của Luật này. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu dẫn độ và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.

### **Điều 39. Xem xét yêu cầu dẫn độ của nhiều nước đối với một người**

1. Trong trường hợp Bộ Công an nhận được văn bản của hai hoặc nhiều nước yêu cầu dẫn độ một người về cùng một tội phạm hoặc nhiều tội phạm khác nhau thì Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định

đáp ứng yêu cầu dẫn độ cho một trong các nước yêu cầu và chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định dẫn độ.

2. Khi xem xét yêu cầu dẫn độ quy định tại khoản 1 Điều này, ngoài các quy định của pháp luật, còn phải xem xét các yếu tố liên quan sau đây:

- a) Quốc tịch hữu hiệu và nơi thường trú cuối cùng của người bị yêu cầu dẫn độ;
- b) Tính hợp pháp và mức độ phù hợp của yêu cầu dẫn độ;
- c) Thời gian và địa điểm thực hiện tội phạm;
- d) Lợi ích riêng của các nước yêu cầu;
- đ) Mức độ nghiêm trọng của tội phạm;
- e) Quốc tịch của người bị hại;
- g) Khả năng dẫn độ tiếp theo giữa các nước yêu cầu dẫn độ;
- h) Ngày đưa ra yêu cầu dẫn độ;
- i) Các yếu tố khác có liên quan.

#### **Điều 40. Quyết định dẫn độ**

1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu dẫn độ do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người bị yêu cầu dẫn độ đang cư trú, đang bị tạm giam, tạm giữ hoặc chấp hành hình phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu dẫn độ, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ. Văn bản yêu cầu dẫn độ và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.

2. Trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu dẫn độ khi có đủ các điều kiện theo quy định của Luật này;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu dẫn độ và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc bên nước ngoài rút yêu cầu dẫn độ hoặc người bị yêu cầu dẫn độ đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét yêu cầu dẫn độ trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Việc xem xét yêu cầu dẫn độ được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba thẩm phán trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng xem xét yêu cầu dẫn độ làm việc theo trình tự sau đây:

a) Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu dẫn độ và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc dẫn độ;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc dẫn độ;

c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến, nếu có;

d) Người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến;

đ) Căn cứ vào các quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ.

5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ, Tòa án nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cho người bị

yêu cầu dẫn độ, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người bị yêu cầu dẫn độ có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ dẫn độ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân tối cao mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quyết định dẫn độ có hiệu lực pháp luật bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

#### **Điều 41. Các biện pháp ngăn chặn để dẫn độ**

Khi nhận được yêu cầu chính thức của nước ngoài về việc dẫn độ, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ.

#### **Điều 42. Thi hành quyết định dẫn độ**

1. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày quyết định của Tòa án nhân dân về dẫn độ có hiệu lực pháp luật, Chánh án Tòa án nhân dân

cấp tỉnh có thẩm quyền ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ. Quyết định thi hành quyết định dẫn độ phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, nước yêu cầu dẫn độ và người bị dẫn độ.

2. Sau khi nhận được quyết định thi hành quyết định dẫn độ, cơ quan công an có thẩm quyền tiến hành bắt người bị dẫn độ. Việc bắt người bị dẫn độ được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thi hành việc dẫn độ và thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu dẫn độ.

#### **Điều 43. Áp giải người bị dẫn độ**

1. Cơ quan công an thi hành quyết định dẫn độ tổ chức việc áp giải người bị dẫn độ theo thời gian, địa điểm tiếp nhận do Việt Nam và nước yêu cầu dẫn độ thoả thuận trước bằng văn bản. Thời hạn tiếp nhận người bị dẫn độ không quá mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định thi hành quyết định dẫn độ có hiệu lực.

2. Trường hợp hết thời hạn do các nước liên quan thoả thuận trước bằng văn bản mà nước yêu cầu dẫn độ không tiếp nhận thì Bộ Công an kiến nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã ra quyết định dẫn độ hủy quyết định thi hành quyết định dẫn độ đó và thông báo cho nước yêu cầu dẫn độ biết.

#### **Điều 44. Hoãn thi hành quyết định dẫn độ và dẫn độ tạm thời**

1. Khi người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt trên lãnh thổ của Việt Nam về tội không phải là tội bị yêu cầu dẫn độ thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã ra quyết định dẫn độ có thể tự mình hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan công an cùng cấp hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ người đó cho đến khi kết thúc quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp

hành xong toàn bộ hoặc một phần hình phạt đã tuyên. Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu dẫn độ về việc hoãn dẫn độ chậm nhất là mười ngày làm việc trước ngày hết thời hạn hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ phải ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ và gửi ngay quyết định cùng tài liệu, hồ sơ liên quan cho cơ quan công an thi hành quyết định dẫn độ để thông báo cho nước yêu cầu và tiếp tục tiến hành việc dẫn độ theo thoả thuận cụ thể với nước yêu cầu.

2. Trường hợp việc hoãn thi hành quyết định dẫn độ quy định tại khoản 1 Điều này làm cản trở việc truy cứu trách nhiệm hình sự ở nước ngoài do hết thời hiệu hoặc gây khó khăn nghiêm trọng cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bị yêu cầu dẫn độ thì theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân hoặc cơ quan công an và theo đề nghị của nước yêu cầu dẫn độ, Tòa án nhân dân có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật Việt Nam và thoả thuận cụ thể với nước yêu cầu dẫn độ có thể ra quyết định cho dẫn độ tạm thời người bị yêu cầu dẫn độ cho nước yêu cầu dẫn độ theo quy định của Luật này.

3. Người bị dẫn độ tạm thời phải được trả lại ngay cho Việt Nam sau khi quá trình tố tụng hình sự của nước yêu cầu đã kết thúc hoặc hết thời hạn yêu cầu dẫn độ tạm thời mà Việt Nam và nước ngoài đã thoả thuận. Khi có yêu cầu dẫn độ mới của nước yêu cầu, Tòa án Việt Nam xem xét theo quy định của Luật này để thoả thuận về việc dẫn độ mới nếu có lý do chính đáng.

#### **Điều 45. Dẫn độ lại**

Trường hợp người đã bị dẫn độ trốn tránh việc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt ở nước ngoài và quay trở lại Việt Nam thì nước yêu cầu dẫn độ có thể đưa ra yêu cầu dẫn độ lại người đó kèm theo các tài liệu quy định tại Điều 36 và Điều 37 của Luật này; trong trường hợp này, Tòa án nhân dân cấp tỉnh không tiến hành lại thủ tục quyết định dẫn độ theo quy định tại Điều 40 của Luật này; Chánh án Tòa án nhân

dân cấp tỉnh đã quyết định dẫn độ trước đây quyết định dẫn độ lại đối với người đó. Việc áp giải người bị dẫn độ lại được thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

#### **Điều 46. Chuyển giao đồ vật, vật chứng liên quan đến vụ án**

Các đồ vật, vật chứng do phạm tội mà có hoặc cần để làm chứng cứ tại phiên toà có thể được xem xét chuyển giao cho nước yêu cầu dẫn độ phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu dẫn độ là thành viên trên cơ sở tôn trọng quyền của bên thứ ba.

#### **Điều 47. Quá cảnh**

1. Trên cơ sở điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam, việc áp giải người bị dẫn độ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam để đến nước yêu cầu dẫn độ chỉ được thực hiện sau khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chấp nhận yêu cầu của nước ngoài.

2. Trường hợp chuyển giao bằng đường hàng không và quá cảnh không hạ cánh trên lãnh thổ Việt Nam thì việc di chuyển người bị dẫn độ không phải xin quá cảnh Việt Nam; trường hợp phải hạ cánh thì nước dẫn độ phải gửi ngay yêu cầu xin quá cảnh Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 48. Chi phí về dẫn độ**

Nước yêu cầu dẫn độ phải chịu mọi chi phí về dẫn độ, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Trong trường hợp Việt Nam chịu chi phí cho việc dẫn độ thì chi phí đó do ngân sách nhà nước bảo đảm.

### **Chương V**

#### **CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG**

#### **CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT TÙ**

#### **Điều 49. Căn cứ chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

1. Người đang chấp hành hình phạt tù có thể được chuyển giao đến nước mà người đó mang quốc tịch hoặc đến nước khác đồng ý tiếp nhận chuyển giao để tiếp tục chấp hành hình phạt tù mà nước chuyển giao đã tuyên đối với người đó.

2. Việc chuyển giao được thực hiện căn cứ vào điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên khi có yêu cầu của người đang chấp hành hình phạt tù hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao hoặc nước tiếp nhận; trường hợp chưa có điều ước quốc tế liên quan đến việc chuyển giao thì việc chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được thực hiện theo thoả thuận trực tiếp giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước liên quan trên cơ sở quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

#### **Điều 50. Điều kiện tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

1. Người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài có thể được tiếp nhận về Việt Nam để thi hành hình phạt tù khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam;
- b) Có nơi thường trú cuối cùng ở Việt Nam;
- c) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở nước ngoài cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- d) Vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành hình phạt tù phải còn ít nhất là một năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này còn ít nhất là sáu tháng;

đ) Bản án đối với người được chuyển giao đã có hiệu lực pháp luật và không còn thủ tục tố tụng nào đối với người đó tại nước chuyển giao;

- e) Có sự đồng ý của nước chuyển giao;
- g) Có sự đồng ý của người được chuyển giao.

2. Người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài để thi hành hình phạt tù khi có các điều kiện sau đây:

- a) Là công dân của nước tiếp nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn hoặc có người thân thích tại nước tiếp nhận chuyển giao;
- b) Có đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ, e, g khoản 1 Điều này và đã thực hiện xong phần trách nhiệm dân sự, hình phạt bổ sung là phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác trong bản án;
- c) Có sự đồng ý của nước tiếp nhận chuyển giao.

#### **Điều 51. Từ chối chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam từ chối chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Khi có căn cứ cho rằng người được chuyển giao có thể bị tra tấn, trả thù hoặc truy bức tại nước tiếp nhận chuyển giao;
2. Việc chuyển giao có thể phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia của Việt Nam.

#### **Điều 52. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**



1. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải có các văn bản sau đây:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đang chấp hành hình phạt tù yêu cầu chuyển giao người đó;

b) Các tài liệu kèm theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

2. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật này.

### **Điều 53. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và tài liệu kèm theo**

1. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;

b) Lý do yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù;

c) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù;

d) Tên, địa chỉ của cơ quan được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù;

đ) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nơi thường trú cuối cùng, các căn cứ pháp lý về việc người được yêu cầu chuyển giao đủ tư cách pháp lý để chuyển giao và các thông tin cần thiết khác về người được yêu cầu chuyển giao.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải có các thông tin, tài liệu sau đây:

a) Tài liệu để chứng minh người được yêu cầu chuyển giao đã có đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật này;

b) Văn bản nêu tóm tắt nội dung của vụ án, bản sao bản án, quyết định của Tòa án đối với người đang chấp hành hình phạt tù được yêu cầu chuyển giao;

c) Điều luật áp dụng để xác định các yếu tố cấu thành tội phạm và tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó của bản án;

d) Tài liệu mô tả đặc điểm nhận dạng và ảnh của người được yêu cầu chuyển giao theo pháp luật và tập quán quốc tế;

đ) Văn bản, tài liệu xác nhận thời gian người được yêu cầu chuyển giao đã chấp hành hình phạt tù tại nước yêu cầu chuyển giao và thời gian còn lại phải chấp hành hình phạt tù tại nước tiếp nhận;

e) Tài liệu liên quan đến tình hình sức khỏe, trạng thái tâm thần, hồ sơ bệnh án của người được yêu cầu chuyển giao, nếu có;

g) Điều ước quốc tế giữa nước được yêu cầu chuyển giao và nước tiếp nhận.

### **Điều 54. Tiếp nhận yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và tài liệu kèm theo, Bộ Công an vào sổ hồ sơ chuyển giao và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật này. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu

chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.

### **Điều 55. Quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài**

1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, Tòa án nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao. Văn bản yêu cầu và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu chuyển giao khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật này;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc người yêu cầu chuyển giao rút lại yêu cầu chuyển giao hoặc người được yêu cầu chuyển giao đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì các lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét yêu cầu chuyển giao trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba thẩm phán trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng xem xét yêu cầu chuyển giao làm việc theo trình tự sau đây:

a) Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu chuyển giao và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc chuyển giao;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc chuyển giao;

c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người được yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến, nếu có;

d) Người yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến;

đ) Căn cứ vào các quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao.

5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cho người được chuyển giao, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người yêu cầu chuyển giao có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ chuyển giao và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân tối cao mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quyết định chuyển giao có hiệu lực pháp luật bao gồm:

- a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị;
- b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

#### **Điều 56. Thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam**

Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người được chuyển giao có nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam quyết định việc tiếp nhận. Trình tự, thủ tục xem xét việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

#### **Điều 57. Thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

1. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù của Tòa án nhân dân có hiệu lực, Chánh án Tòa án đã ra quyết định sơ thẩm phải ra quyết định thi hành quyết định chuyển giao. Quyết định thi hành quyết định chuyển giao phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao và người được chuyển giao.

2. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thi hành việc chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu chuyển giao.

#### **Điều 58. Tiếp tục chấp hành hình phạt tại Việt Nam**

1. Việc tiếp tục chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam của người được chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp thời hạn của hình phạt do nước chuyển giao đã tuyên phù hợp với pháp luật Việt Nam thì Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định tiếp nhận chuyển giao. Trong quyết định tiếp nhận chuyển giao ghi rõ thời hạn người được chuyển giao phải tiếp tục thi hành hình phạt tù tại Việt Nam.

Trường hợp tính chất hoặc thời hạn của hình phạt do nước chuyển giao đã tuyên không phù hợp với pháp luật Việt Nam thì Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định tiếp nhận chuyển giao căn cứ vào các tình tiết của vụ án quyết định chuyển đổi hình phạt cho phù hợp với quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam theo hình phạt được chuyển đổi không được dài hơn so với hình phạt đã tuyên tại nước chuyển giao.

3. Khi nhận được thông báo về quyết định đặc xá, đại xá hoặc miễn, giảm hình phạt của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành hình phạt tù, Bộ Công an phải gửi ngay thông báo đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

#### **Điều 59. Áp giải người được chuyển giao**

1. Bộ Công an thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tổ chức việc áp giải người được chuyển giao đến địa điểm và vào thời gian do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước yêu cầu chuyển giao thoả thuận trước bằng văn bản.

2. Trường hợp thời hạn thoả thuận quy định tại khoản 1 Điều này đã hết mà nước yêu cầu chuyển giao không tiếp nhận thì Bộ Công an kiến nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền đã ra quyết định chuyển giao hủy quyết định thi

hành quyết định chuyển giao đó và thông báo cho nước yêu cầu chuyển giao biết.

**Điều 60. Chi phí về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

Nước yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải chịu mọi chi phí về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong trường hợp Việt Nam chịu chi phí chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù thì chi phí đó do ngân sách nhà nước bảo đảm.

...

**LUẬT  
NUÔI CON NUÔI NĂM 2010**

(Trích)

...

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nguyên tắc, điều kiện nuôi con nuôi; thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi; quyền, nghĩa vụ của cha mẹ nuôi, con nuôi và cha mẹ đẻ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc nuôi con nuôi.

**Điều 2. Mục đích nuôi con nuôi**

Việc nuôi con nuôi nhằm xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nuôi con nuôi* là việc xác lập quan hệ cha, mẹ và con giữa người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi.
2. *Cha mẹ nuôi* là người nhận con nuôi sau khi việc nuôi con nuôi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký.
3. *Con nuôi* là người được nhận làm con nuôi sau khi việc nuôi con nuôi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký.

4. *Nuôi con nuôi trong nước* là việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau thường trú ở Việt Nam.

5. *Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài* là việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam, giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài.

6. *Trẻ em mồ côi* là trẻ em mà cả cha mẹ đẻ đã chết hoặc một trong hai người đã chết và người kia không xác định được.

7. *Trẻ em bị bỏ rơi* là trẻ em không xác định được cha mẹ đẻ.

8. *Gia đình gốc* là gia đình của những người có quan hệ huyết thống.

9. *Gia đình thay thế* là gia đình nhận trẻ em làm con nuôi.

10. *Cơ sở nuôi dưỡng* là cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở khác được thành lập theo pháp luật Việt Nam để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

#### **Điều 4. Nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi**

1. Khi giải quyết việc nuôi con nuôi, cần tôn trọng quyền của trẻ em được sống trong môi trường gia đình gốc.

2. Việc nuôi con nuôi phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và người nhận con nuôi, tự nguyện, bình đẳng, không phân biệt nam nữ, không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

3. Chỉ cho làm con nuôi người ở nước ngoài khi không thể tìm được gia đình thay thế ở trong nước.

#### **Điều 5. Thứ tự ưu tiên lựa chọn gia đình thay thế**

1. Thứ tự ưu tiên lựa chọn gia đình thay thế được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cha dượng, mẹ kế, cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi;

b) Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước;

c) Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

d) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;

đ) Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài.

2. Trường hợp có nhiều người cùng hàng ưu tiên xin nhận một người làm con nuôi thì xem xét, giải quyết cho người có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con nuôi tốt nhất.

#### **Điều 6. Bảo hộ quyền nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi**

Nhà nước bảo hộ quyền nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 7. Khuyến khích hỗ trợ nhân đạo cho việc chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt**

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ nhân đạo cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Việc hỗ trợ nhân đạo không được ảnh hưởng đến việc cho nhận con nuôi.

Chính phủ quy định việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng hỗ trợ nhân đạo quy định tại Điều này.

#### **Điều 8. Người được nhận làm con nuôi**

1. Trẻ em dưới 16 tuổi.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi;
- b) Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.

3. Một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng.

4. Nhà nước khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi.

### **Điều 9. Thẩm quyền đăng ký nuôi con nuôi**

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi hoặc của người nhận con nuôi đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi quyết định việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài; Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đăng ký việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

3. Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài đăng ký việc nuôi con nuôi của công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài.

### **Điều 10. Thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi**

Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

### **Điều 11. Bảo đảm quyền được biết về nguồn gốc**

1. Con nuôi có quyền được biết về nguồn gốc của mình. Không ai được cản trở con nuôi được biết về nguồn gốc của mình.

2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho con nuôi là người Việt Nam ở nước ngoài về thăm quê hương, đất nước.

### **Điều 12. Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài**

1. Người nhận con nuôi phải nộp lệ phí đăng ký nuôi con nuôi.

2. Ngoài lệ phí đăng ký nuôi con nuôi quy định tại khoản 1 Điều này, người nước ngoài không thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi ở Việt Nam phải trả một khoản tiền để bù đắp một phần chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài, bao gồm chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ khi được giới thiệu làm con nuôi đến khi hoàn thành thủ tục giao nhận con nuôi, xác minh nguồn gốc của người được giới thiệu làm con nuôi, giao nhận con nuôi và thù lao hợp lý cho nhân viên của cơ sở nuôi dưỡng.

3. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền thu, mức thu, việc miễn, giảm, chế độ quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Ngoài lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nuôi con nuôi nước ngoài không được đặt ra bất kỳ khoản thu nào khác.

### **Điều 13. Các hành vi bị cấm**

1. Lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục; bắt cóc, mua bán trẻ em.

2. Giả mạo giấy tờ để giải quyết việc nuôi con nuôi.

3. Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi.

4. Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số.

5. Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước.

6. Ông, bà nhận cháu làm con nuôi hoặc anh, chị, em nhận nhau làm con nuôi.

7. Lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật, phong tục tập quán, đạo đức, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

## **Chương II**

### **NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC**

#### **Điều 14. Điều kiện đối với người nhận con nuôi**

1. Người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;

c) Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;

d) Có tư cách đạo đức tốt.

2. Những người sau đây không được nhận con nuôi:

a) Đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên;

b) Đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;

c) Đang chấp hành hình phạt tù;

d) Chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

3. Trường hợp cha dưỡng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, di, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

#### **Điều 15. Trách nhiệm tìm gia đình thay thế cho trẻ em**

1. Trường hợp trẻ em không được nuôi dưỡng trong môi trường gia đình gốc thì cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tìm gia đình thay thế cho trẻ em đó.

2. Việc tìm gia đình thay thế cho trẻ em được quy định như sau:

a) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm tìm người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ em; nếu có người nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu không có người nhận trẻ em làm con nuôi thì lập hồ sơ đưa trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng;

b) Trường hợp trẻ em mồ côi không có người nuôi dưỡng hoặc trẻ em có cha mẹ đẻ, người thân thích nhưng không có khả năng nuôi dưỡng thì người giám hộ, cha mẹ đẻ, người thân thích có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú tìm gia đình thay thế cho trẻ em. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hỗ trợ nuôi dưỡng trẻ em và thông báo, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong thời hạn 60 ngày để tìm người nhận trẻ em làm con nuôi; nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết. Hết thời hạn thông báo,

niêm yết, nếu không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đưa trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng;

c) Trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng cần có gia đình thay thế, cơ sở nuôi dưỡng lập danh sách gửi Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo 03 lần liên tiếp trên báo viết hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác của tỉnh.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì người đó liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú để xem xét, giải quyết; nếu việc nhận con nuôi đã hoàn thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tư pháp để xóa tên trẻ em đó trong danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế.

Hết thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp gửi danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế cho Bộ Tư pháp;

d) Bộ Tư pháp có trách nhiệm thông báo tìm người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì người đó liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú để xem xét, giải quyết; nếu việc nhận con nuôi đã hoàn thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Bộ Tư pháp để xóa tên trẻ em đó trong danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế.

Hết thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp.

### **Điều 16. Đăng ký nhu cầu nhận con nuôi**

Công dân Việt Nam có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định của Luật này nhưng chưa tìm được trẻ em để nhận làm con nuôi thì

đăng ký nhu cầu nhận con nuôi với Sở Tư pháp nơi người đó thường trú; nếu có trẻ em để giới thiệu làm con nuôi thì Sở Tư pháp giới thiệu đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em đó thường trú để xem xét, giải quyết.

### **Điều 17. Hồ sơ của người nhận con nuôi**

Hồ sơ của người nhận con nuôi gồm có:

1. Đơn xin nhận con nuôi;
2. Bản sao Hộ chiếu, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;
3. Phiếu lý lịch tư pháp;
4. Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;
5. Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp; văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này.

### **Điều 18. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước**

1. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước gồm có:
  - a) Giấy khai sinh;
  - b) Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp;
  - c) Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng;
  - d) Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu



làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự;

đ) Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng.

2. Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ lập hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi sống tại gia đình; cơ sở nuôi dưỡng lập hồ sơ của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

### **Điều 19. Nộp hồ sơ, thời hạn giải quyết việc nuôi con nuôi**

1. Người nhận con nuôi phải nộp hồ sơ của mình và hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được giới thiệu làm con nuôi thường trú hoặc nơi người nhận con nuôi thường trú.

2. Thời hạn giải quyết việc nuôi con nuôi là 30 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

### **Điều 20. Kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của những người liên quan**

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ; trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tiến hành xong việc lấy ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.

Việc lấy ý kiến phải lập thành văn bản và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người được lấy ý kiến.

### **Điều 21. Sự đồng ý cho làm con nuôi**

1. Việc nhận nuôi con nuôi phải được sự đồng ý của cha mẹ đẻ của người được nhận làm con nuôi; nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người còn lại; nếu cả cha mẹ đẻ đều đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người giám

hộ; trường hợp nhận trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên làm con nuôi thì còn phải được sự đồng ý của trẻ em đó.

2. Người đồng ý cho làm con nuôi quy định tại khoản 1 Điều này phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ tư vấn đầy đủ về mục đích nuôi con nuôi; quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi; quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ đẻ và con sau khi người đó được nhận làm con nuôi.

3. Sự đồng ý phải hoàn toàn tự nguyện, trung thực, không bị ép buộc, không bị đe dọa hay mua chuộc, không vụ lợi, không kèm theo yêu cầu trả tiền hoặc lợi ích vật chất khác.

4. Cha mẹ đẻ chỉ được đồng ý cho con làm con nuôi sau khi con đã được sinh ra ít nhất 15 ngày.

### **Điều 22. Đăng ký việc nuôi con nuôi**

1. Khi xét thấy người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký nuôi con nuôi, trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng, tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ hộ tịch trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.

2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản cho người nhận con nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và nêu rõ lý do trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.

3. Giấy chứng nhận nuôi con nuôi được gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người nhận con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi.

### **Điều 23. Thông báo tình hình phát triển của con nuôi và theo dõi việc nuôi con nuôi**

1. Sáu tháng một lần trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ nuôi có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi họ thường trú về tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của con nuôi với cha mẹ nuôi, gia đình, cộng đồng.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha mẹ nuôi thường trú có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi.

#### **Điều 24. Hệ quả của việc nuôi con nuôi**

1. Kể từ ngày giao nhận con nuôi, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con; giữa con nuôi và các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi cũng có các quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Theo yêu cầu của cha mẹ nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thay đổi họ, tên của con nuôi.

Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ 09 tuổi trở lên phải được sự đồng ý của người đó.

3. Dân tộc của con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi.

4. Trừ trường hợp giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi có thỏa thuận khác, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ đẻ không còn quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi.

#### **Điều 25. Căn cứ chấm dứt việc nuôi con nuôi**

Việc nuôi con nuôi có thể bị chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Con nuôi đã thành niên và cha mẹ nuôi tự nguyện chấm dứt việc nuôi con nuôi;

2. Con nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha mẹ nuôi hoặc con nuôi có hành vi phá sản tài sản của cha mẹ nuôi;

3. Cha mẹ nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con nuôi; ngược đãi, hành hạ con nuôi;

4. Vi phạm quy định tại Điều 13 của Luật này.

#### **Điều 26. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi**

1. Cha mẹ nuôi.

2. Con nuôi đã thành niên.

3. Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của con nuôi.

4. Cơ quan, tổ chức sau đây có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi khi có một trong các căn cứ quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 25 của Luật này:

a) Cơ quan lao động, thương binh và xã hội;

b) Hội liên hiệp phụ nữ.

#### **Điều 27. Hệ quả của việc chấm dứt nuôi con nuôi**

1. Quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định chấm dứt nuôi con nuôi của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Trường hợp con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động thì Tòa án quyết định giao cho cha mẹ đẻ hoặc tổ chức, cá nhân khác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì lợi ích tốt nhất của người đó.

3. Trường hợp con nuôi được giao cho cha mẹ đẻ thì các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đẻ đã chấm dứt theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật này được khôi phục.

4. Trường hợp con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công lao đóng góp vào khối tài sản chung của cha mẹ nuôi thì được hưởng phần tài sản tương xứng với công lao đóng góp theo thỏa thuận với cha mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Con nuôi có quyền lấy lại họ, tên của mình như trước khi được cho làm con nuôi.

### **Chương III**

#### **NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

##### **Điều 28. Các trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài**

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước cùng là thành viên của điều ước quốc tế về nuôi con nuôi với Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài được nhận con nuôi đích danh trong các trường hợp sau đây:

a) Là cha dượng, mẹ kế của người được nhận làm con nuôi;

b) Là cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi;

c) Có con nuôi là anh, chị, em ruột của trẻ em được nhận làm con nuôi;

d) Nhận trẻ em khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác làm con nuôi;

đ) Là người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm.

3. Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi.

4. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi ở Việt Nam.

##### **Điều 29. Điều kiện đối với người nhận con nuôi**

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận người Việt Nam làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật nước nơi người đó thường trú và quy định tại Điều 14 của Luật này.

2. Công dân Việt Nam nhận người nước ngoài làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Luật này và pháp luật của nước nơi người được nhận làm con nuôi thường trú.

##### **Điều 30. Hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu**

Giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ của người nhận con nuôi, hồ sơ của tổ chức con nuôi nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận phải được hợp pháp hóa lãnh sự khi sử dụng ở Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

##### **Điều 31. Hồ sơ của người nhận con nuôi**

1. Hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận người Việt Nam làm con nuôi phải có các giấy tờ, tài liệu sau đây:

a) Đơn xin nhận con nuôi;

b) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;

c) Văn bản cho phép được nhận con nuôi ở Việt Nam;

d) Bản điều tra về tâm lý, gia đình;

đ) Văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe;

e) Văn bản xác nhận thu nhập và tài sản;

g) Phiếu lý lịch tư pháp;

h) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;

i) Tài liệu chứng minh thuộc trường hợp được xin đích danh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

2. Các giấy tờ, tài liệu quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú lập, cấp hoặc xác nhận.

3. Hồ sơ của người nhận con nuôi được lập thành 02 bộ và nộp cho Bộ Tư pháp thông qua cơ quan trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú; trường hợp nhận con nuôi đích danh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này thì người nhận con nuôi có thể trực tiếp nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp.

### **Điều 32. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài**

1. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài gồm có:

a) Các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này;

b) Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em;

c) Tài liệu chứng minh đã thực hiện việc tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này nhưng không thành.

2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 03 bộ và nộp cho Sở Tư pháp nơi người được giới thiệu làm con nuôi thường trú.

3. Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ lập hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi sống tại gia đình; cơ sở nuôi dưỡng lập hồ sơ của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

### **Điều 33. Trách nhiệm kiểm tra, xác minh hồ sơ và xác nhận trẻ em có đủ điều kiện được cho làm con nuôi**

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật này trong thời hạn 20 ngày, kể từ

ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Việc lấy ý kiến phải lập thành văn bản và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người được lấy ý kiến.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi cần được xác minh thì Sở Tư pháp đề nghị Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác minh; cơ quan công an có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp.

2. Sau khi kiểm tra, xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi nước ngoài thì Sở Tư pháp xác nhận và gửi Bộ Tư pháp.

### **Điều 34. Trách nhiệm kiểm tra và chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi**

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra và xử lý hồ sơ của người nhận con nuôi theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Trường hợp người nhận con nuôi đích danh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi người được giới thiệu làm con nuôi thường trú để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

3. Sau khi kết thúc thời hạn thông báo tìm gia đình thay thế cho trẻ em theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này, nếu trẻ em không được người trong nước nhận làm con nuôi thì Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp nơi trẻ em được giới thiệu làm con nuôi thường trú để xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi theo trình tự quy định tại Điều 36 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

### **Điều 35. Căn cứ để giới thiệu trẻ em làm con nuôi**

Việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài được thực hiện vì lợi ích của trẻ em, có tính đến lợi ích của người nhận con nuôi trên cơ sở bảo đảm những yêu cầu cơ bản sau đây:

1. Đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em;
2. Khả năng hòa nhập và phát triển của trẻ em;
3. Điều kiện kinh tế, môi trường gia đình, xã hội và nguyện vọng của người nhận con nuôi.

### **Điều 36. Trình tự giới thiệu trẻ em làm con nuôi**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi, Sở Tư pháp xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi trên cơ sở bảo đảm các căn cứ quy định tại Điều 35 của Luật này và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý thì thông báo cho Sở Tư pháp để làm thủ tục chuyển hồ sơ cho Bộ Tư pháp; trường hợp không đồng ý thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trước khi Sở Tư pháp xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì người đó liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú để xem xét, giải quyết; nếu việc nhận con nuôi đã hoàn thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tư pháp để chấm dứt việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi, Bộ Tư pháp kiểm tra việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi, nếu hợp lệ thì lập bản đánh giá việc trẻ em Việt Nam đủ điều kiện được làm con nuôi nước ngoài và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú thông

báo về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giới thiệu, xác nhận trẻ em sẽ được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi, Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp.

Người nhận con nuôi không được có bất kỳ sự tiếp xúc nào với cha mẹ, người giám hộ hoặc cơ sở nuôi dưỡng trẻ em trước khi nhận được thông báo giới thiệu trẻ em làm con nuôi, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

4. Trường hợp người nhận con nuôi từ chối nhận trẻ em được giới thiệu làm con nuôi mà không có lý do chính đáng thì việc giải quyết hồ sơ xin nhận con nuôi của người đó chấm dứt.

### **Điều 37. Quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài và việc tổ chức giao nhận con nuôi**

1. Sau khi nhận được thông báo của Bộ Tư pháp quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật này, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

2. Ngay sau khi có quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp thông báo cho người nhận con nuôi đến Việt Nam để nhận con nuôi. Người nhận con nuôi phải có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp; trường hợp vợ chồng xin nhận con nuôi mà một trong hai người vì lý do khách quan không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi thì phải có ủy quyền cho người kia; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn trên có thể kéo dài, nhưng không quá 90 ngày. Hết thời hạn nêu

trên, nếu người nhận con nuôi không đến nhận con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hủy quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

3. Sở Tư pháp đăng ký việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch và tổ chức lễ giao nhận con nuôi tại trụ sở Sở Tư pháp, với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp, trẻ em được nhận làm con nuôi, cha mẹ nuôi, đại diện cơ sở nuôi dưỡng đối với trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em đối với trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ gia đình.

Việc giao nhận con nuôi phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và đại diện Sở Tư pháp.

4. Sau khi giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi Bộ Tư pháp quyết định cho trẻ em là con nuôi nước ngoài của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, biên bản giao nhận con nuôi, đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của trẻ em được cho làm con nuôi nước ngoài.

5. Bộ Tư pháp gửi quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài cho Bộ Ngoại giao để thông báo cho Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài về việc trẻ em được nhận làm con nuôi để thực hiện biện pháp bảo hộ trẻ em trong trường hợp cần thiết.

### **Điều 38. Chứng nhận việc nuôi con nuôi**

Bộ Tư pháp chứng nhận việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo đúng quy định của Luật này và điều ước quốc tế về nuôi con nuôi mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để gửi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài, nếu có yêu cầu.

### **Điều 39. Thông báo tình hình phát triển của con nuôi**

Sáu tháng một lần trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ nuôi có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tư pháp và Cơ quan đại

diện của Việt Nam ở nước nơi con nuôi thường trú về tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của con nuôi với cha mẹ nuôi, gia đình, cộng đồng.

### **Điều 40. Công dân Việt Nam ở trong nước nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi**

1. Công dân Việt Nam nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi phải lập hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Luật này gửi Bộ Tư pháp. Bộ Tư pháp xem xét, cấp giấy xác nhận người nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật Việt Nam trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp yêu cầu Sở Tư pháp nơi người đó thường trú xác minh thì thời hạn có thể kéo dài, nhưng không quá 60 ngày.

2. Sau khi hoàn tất các thủ tục nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi, công dân Việt Nam có trách nhiệm làm thủ tục ghi chú việc nuôi con nuôi tại Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó thường trú.

### **Điều 41. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi**

1. Quy định tại các điều 14, 15, 16, 17, 18, 21, 23, 24, 25, 26 và 27 của Luật này được áp dụng đối với người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi ở Việt Nam.

2. Hồ sơ của người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi được nộp cho Sở Tư pháp nơi người được giới thiệu làm con nuôi thường trú. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.

Khi xét thấy người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi; trường hợp từ chối thì phải trả lời cho người nhận con nuôi bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Ngay sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp đăng ký việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch, tổ chức lễ giao nhận con nuôi tại trụ sở Sở Tư pháp với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp, người được nhận làm con nuôi, cha mẹ nuôi, đại diện cơ sở nuôi dưỡng đối với trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ đối với người được xin nhận làm con nuôi từ gia đình và gửi quyết định cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người nhận con nuôi. Trường hợp người nhận con nuôi không đến nhận con nuôi mà không có lý do chính đáng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hủy quyết định cho người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi.

Việc giao nhận con nuôi phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và đại diện Sở Tư pháp.

#### **Điều 42. Nuôi con nuôi ở khu vực biên giới**

Căn cứ vào các quy định của Luật này và tình hình thực tế, Chính phủ quy định thủ tục giải quyết nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới.

#### **Điều 43. Tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam**

1. Tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập và hoạt động hợp pháp, phi lợi nhuận trong lĩnh vực nuôi con nuôi trên lãnh thổ của nước là thành viên của điều ước quốc tế về nuôi con nuôi mà Việt Nam là thành viên;

b) Được cơ quan có thẩm quyền về nuôi con nuôi của nước nơi thành lập cho phép hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi tại Việt Nam;

c) Có thời gian hoạt động trong lĩnh vực con nuôi quốc tế liên tục từ 03 năm trở lên, không vi phạm pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền của nước đó xác nhận;

d) Có đội ngũ nhân viên công tác xã hội và pháp lý hiểu biết về pháp luật, văn hóa, xã hội của Việt Nam và pháp luật quốc tế về nuôi con nuôi;

đ) Người đại diện của tổ chức tại Việt Nam có đủ tiêu chuẩn về đạo đức, chuyên môn về lĩnh vực nuôi con nuôi.

2. Tổ chức con nuôi nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Tư vấn cho người nhận con nuôi về điều kiện kinh tế - xã hội, hoàn cảnh gia đình, môi trường xã hội, nhu cầu và sở thích của trẻ em Việt Nam;

b) Thay mặt người nhận con nuôi thực hiện các thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi ở Việt Nam;

c) Hỗ trợ tìm gia đình thay thế cho trẻ em khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác;

d) Được cung cấp thông tin, pháp luật và tham gia các khóa bồi dưỡng về nuôi con nuôi do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tiến hành;

đ) Thuê trụ sở, sử dụng lao động Việt Nam làm việc theo quy định của pháp luật;

e) Chấp hành pháp luật, tôn trọng phong tục, tập quán của Việt Nam;

g) Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình phát triển của trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi gửi Bộ Tư pháp;

h) Hỗ trợ cha mẹ nuôi trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam cho trẻ em được nhận làm con nuôi;

- i) Nộp lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động tại Việt Nam;
- k) Báo cáo tình hình hoạt động, chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của pháp luật.
3. Tổ chức con nuôi nước ngoài bị thu hồi giấy phép hoạt động tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:
- a) Không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Vi phạm nghĩa vụ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.
4. Chính phủ quy định chi tiết mức thu, việc quản lý, sử dụng lệ phí và thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, thu hồi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.
- ...

## MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	5
<b>Phần thứ nhất</b>	
<b>PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ, HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ</b>	7
<b>A. PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ</b>	9
<b>I. CÁC QUYỀN NHÂN THÂN VÀ NƠI CƯ TRÚ CỦA CÔNG DÂN</b>	9
1. Quyền nhân thân và bảo vệ quyền nhân thân	9
2. Các quyền nhân thân	12
3. Nơi cư trú của cá nhân	14
4. Nơi cư trú của người chưa thành niên	16
5. Nơi cư trú của vợ chồng	18
<b>II. GIÁM HỘ, ĐẠI DIỆN VÀ ỦY QUYỀN TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ</b>	19
1. Giám hộ	19
2. Đại diện	32
3. Ủy quyền	44
<b>III. QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI</b>	50
1. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài	50
2. Việc áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài	



và tập quán quốc tế	51
3. Căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài	53
4. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là người nước ngoài	54
5. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là người nước ngoài	56
6. Quyền sở hữu tài sản	58
7. Thừa kế theo pháp luật có yếu tố nước ngoài	59
8. Thừa kế theo di chúc	60
<b>B. PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH</b>	62
<b>I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG</b>	62
1. Điều kiện kết hôn	62
2. Những trường hợp cấm kết hôn	65
3. Đăng ký kết hôn, nghi thức đăng ký kết hôn	68
4. Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật	72
5. Hủy việc kết hôn trái pháp luật, hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật	74
6. Đại diện cho nhau giữa vợ, chồng	76
7. Quan hệ hôn nhân khi một bên vợ hoặc chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà trở về	78
8. Tài sản chung của vợ, chồng	80
	225

9. Chia tài sản chung và hậu quả chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân	83
10. Quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng	85
11. Tài sản riêng của vợ, chồng	87
12. Việc đại diện cho con của cha mẹ	88
13. Hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và hậu quả pháp lý	88
14. Quản lý, định đoạt tài sản riêng của con	90
<b>II. QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI</b>	91
1. Yếu tố nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình	91
2. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài	93
3. Áp dụng pháp luật nước ngoài đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài	96
4. Thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài	97
5. Kết hôn có yếu tố nước ngoài	99
6. Ly hôn có yếu tố nước ngoài	102
7. Giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài	103
<b>III. NUÔI CON NUÔI</b>	107
1. Thứ tự ưu tiên lựa chọn gia đình thay thế	107
	226

2. Người được nhận làm con nuôi	109
3. Bảo đảm quyền được biết về nguồn gốc	111
4. Các hành vi bị cấm trong việc nuôi con nuôi	112
5. Thẩm quyền đăng ký nuôi con nuôi	116
6. Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài	117
7. Những trường hợp được nhận con nuôi đích danh	119
8. Các điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận con nuôi	119
9. Hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu nuôi con nuôi	121
10. Hồ sơ của người nhận con nuôi	121
11. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài	122
12. Trách nhiệm kiểm tra, xác minh hồ sơ và xác nhận trẻ em có đủ điều kiện được cho làm con nuôi có yếu tố nước ngoài	123
13. Trách nhiệm kiểm tra và chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài	124
14. Căn cứ để giới thiệu trẻ em làm con nuôi	125
15. Trình tự giới thiệu trẻ em làm con nuôi	125
16. Thời hạn người nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài phải có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi	127
17. Thẩm quyền chứng nhận việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	127

18. Việc thông báo tình hình phát triển của con nuôi có yếu tố nước ngoài	127
19. Nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	128
<b>C. PHÁP LUẬT VỀ HÌNH SỰ</b>	129
<b>I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG</b>	129
1. Tội phạm	129
2. Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự	129
3. Đồng phạm	130
4. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự	130
5. Những trường hợp không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự	131
<b>II. DẪN ĐỘ TỘI PHẠM</b>	131
1. Những người bị dẫn độ	131
2. Không truy cứu trách nhiệm hình sự, dẫn độ cho nước thứ ba	132
3. Từ chối dẫn độ cho nước ngoài	133
4. Hồ sơ yêu cầu dẫn độ	134
5. Tiếp nhận yêu cầu dẫn độ	136
6. Xem xét yêu cầu dẫn độ của nhiều nước đối với một người	136
7. Quyết định dẫn độ	137
8. Các biện pháp ngăn chặn để dẫn độ	140
9. Thi hành quyết định dẫn độ	140

10. Áp giải người bị dẫn độ	141
11. Hoãn thi hành quyết định dẫn độ và dẫn độ tạm thời	142
12. Dẫn độ lại	143
13. Chuyển giao đồ vật, vật chứng liên quan đến vụ án	144
14. Quá cảnh	144
15. Chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù	144

**Phần thứ hai**

**CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ,  
HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ** 151

1. Bộ luật Dân sự năm 2005 (trích)	153
2. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (trích)	191
3. Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 (trích)	217
4. Luật Nuôi con nuôi năm 2010 (trích)	241